ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- XÁC ĐỊNH HÌNH CON DẤU TRÊN MỘT SỐ VĂN BẢN CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN PHẢN ÁNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA
- TẬP ĐẠI THÀNH VĂN HIẾN NHO HỌC NHÌN TỪ VIỆC BIÊN SOẠN BA BỘ *NHO TẠNG*
- LỐI THƠ THẤT NGÔN XEN LỤC NGÔN
- THỰC TRẠNG VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA TRONG VIỆC TỔ CHỨC MINH GIẢI VĂN BẢN TÁC PHẨM THƠ CA LÝ - TRẦN TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

5(132)
2015

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
PGS. TS. Đinh Khắc Thuận
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
TS. Vương Thị Hường
TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

5(132)
2015

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Phó Tổng biên tập Phụ trách: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

MỤC LỤC

NGUYỄN CÔNG VIỆT : Xác định hình con dấu trên một số văn bản Châu bản triều Nguyễn phản ánh chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa 3

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG : Tập đại thành văn hiến Nho học nhìn từ việc biên soạn ba bộ *Nho tạng* 12

NGUYỄN QUANG HỒNG : Lối thơ thất ngôn xen lục ngôn........ 33

HOÀNG THỊ NGỌ : Thể thơ lục bát và hai bản diễn ca lục bát Hán *Truyện Kiều* của Nguyễn Du 43

TRẦN TRỌNG DƯƠNG : Muôi thủng - Muôi gỗ: Giải mã một công án Thiền trong *Cư trần lạc đạo phú* của Điều Ngự Chủ Phật Trần Nhân Tông 55

PHẠM HOÀNG GIANG : Bước đầu tìm hiểu văn bản hát đám cưới chữ Nôm của dân tộc Tày trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm... 64

HÁN NÔM TRONG NHÀ TRƯỜNG

PHẠM HẢI LINH - LƯ NGUYỄN MINH : Thực trạng và yêu cầu đặt ra trong việc tổ chức minh giải văn bản tác phẩm thơ ca Lý - Trần trong nhà trường Phổ thông hiện nay........ 73

TIN TỨC

P.V : Bảo vệ Luận án Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm của NCS Đoàn Trung Hữu 83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong Street, Dong Da District, Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Interim Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

5(132)

2015

CONTENTS

NGUYEN CONG VIET	Identifying the Shape of the Seals on Several Nguyễn Dynasty's Official Documents on Vietnam's Sovereignty over the Paracel Archipelago	3
NGUYEN TUAN CUONG	Great Collection of Confucianism Documents: A Look from the Compilation of Three Sets of Confucian Canon	12
NGUYEN QUANG HONG	The Heptameter Intercalated with Hexameter Poetry	33
HOANG THI NGO	The Six-Eight Style Poem and the Two Sinographic Six-Eight Translations of Nguyen Du's *The Tale of Kieu*	43
TRAN TRONG DUONG	Pierced Ladle – Wooden Ladle: An Interpretation to One Zen Koan in Dieu Ngu Chu Phat Tran Nhan Tong's *Cu Tran Lac Dao Phu*	55
PHAM HOANG GIANG	An Initial Research on Tay People's Wedding Song Nom Texts Archived in the Institute of Sino-Nom Studies	66

HANNOM IN SCHOOL

PHAN HAI LINH - LU NGUYEN MINH	Situation and Demand for Organizing the Interpretation of Ly - Tran Dynasties Literary Works in Schools Nowadays	73

NEWS

PV	PhD. Candidate Đoàn Trung Hữu's Dissertation in the Field of Philology, Major of Sino-Nom Studies	83

XÁC ĐỊNH HÌNH CON DẤU TRÊN MỘT SỐ VĂN BẢN CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN PHẢN ÁNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA

NGUYỄN CÔNG VIỆT(*)

Châu bản triều Nguyễn là khối tài liệu văn bản hành chính được hình thành từ triều Gia Long (1802- 1819) đến cuối thời Nguyễn. Châu bản tồn tại ở hai hệ thống hành chính khác nhau: hệ thống văn phòng thân cận của Hoàng đế và hệ thống hành chính của các cơ quan đơn vị từ Trung ương đến địa phương. Đến triều Minh Mệnh, năm 1826 để khối tài liệu quan trọng này tập trung vào một mối tránh sự thất thoát, hư nát nhằm bảo quản được quy củ có hệ thống nên toàn bộ khối châu bản được giao cho Văn thư phòng quản lý. Năm 1829, Nội các được thiết lập thay thế Văn thư phòng[1] với chức năng lớn hơn trong đó chủ yếu là quản lý toàn bộ khối châu bản thời Nguyễn.

Châu bản và tài liệu châu bản là tài liệu văn phòng với hai dạng văn thư hành chính bao gồm các loại hình *phiến tấu*, *phiếu nghĩ*, *sắc*, *chiếu*, *chỉ*, *dụ*, *truyền sai*, *sớ*, *tấu tập*... Hai dạng văn thư hành chính được gọi là văn thư nội và văn thư ngoại. Văn thư nội trước hết bao gồm những *phiến tấu* và *phiếu nghĩ* từ văn phòng gồm ba bộ phận Nội các, Lục bộ[2] và Khoa đạo[3]. Nội các đóng vai trò cố vấn, Lục bộ đại diện cho chuyên viên và Khoa đạo đại diện cho hệ thống giám sát. *Phiến*, *phiếu* là văn thư nội được lập ra nhằm giúp vua giải quyết những vấn đề do các nha môn đưa ra hoặc phác họa đường lối chính sách. Loại văn thư này ghi niên hiệu ngày tháng ở đầu văn bản.

Văn thư ngoại là văn bản hành chính như *sắc*, *chiếu*, *chỉ* , *dụ*, *truyền*, *sai* từ văn phòng về các nha môn. Đồng thời văn thư ngoại còn là những sớ, tấu tập gồm hệ thống Lục bộ, các cơ quan Trung ương tại kinh, chính quyền địa phương, quân doanh quận thú, khâm sai khâm phái, tấn khẩu đồn trạm xa xôi gửi về văn phòng. Văn thư ngoại có dòng ghi niên hiệu ngày tháng để ở cuối văn bản.

Trong châu bản triều Nguyễn đa phần các văn bản đều có dấu ấn chứng nhận đóng ở những chỗ quy định như dòng ghi niên hiệu, chỗ ghi địa danh, nhân danh, những đoạn văn quan trọng, chỗ tẩy xóa và nơi giáp phùng. Dấu ấn trong châu bản là chỉ các hình dấu

(*) PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

thuộc hệ thống ấn chương triều Nguyễn gồm có Bảo, Kiềm ấn, Ấn, Chương, Tín chương, Quan phòng, Đồ kí, Kiềm kí, Kí và Tín kí. Nghiên cứu ấn chương là phương pháp tìm chứng cứ trong khoa học lịch sử và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong văn bản học.

Trên phông châu bản dấu tích chứng nhận bằng ấn chương được phân làm hai loại là chứng nhận xuất xứ và chứng nhận kiểm tra. Chứng nhận xuất xứ là dùng Bảo ấn hay Quan phòng chức vụ đóng trên dòng ghi niên hiệu hoặc trước tên người cuối văn bản. Chứng nhận kiểm tra là dùng Quan phòng chức vụ hoặc Kiềm bảo *Văn lý mật sát* (đối với bản chính). Kiềm ấn của nha môn gốc (đối với bản phó) đóng trên mặt chữ và đóng ở nơi giáp phùng.

Dấu tích chứng nhận trên Châu bản có nhiều loại hình văn bản hành chính tương ứng với nhiều loại hình con dấu khác nhau, điển hình và với số lượng lớn là những sớ tập, tấu tập thuộc văn thư ngoại. Lộ trình của việc chứng nhận dạng văn bản này sẽ theo trình tự nhất định. Đây là những văn bản chính thức gửi từ các nha môn trong kinh ngoài tỉnh gồm cả chính quyền địa phương và lực lượng quân đội về văn phòng nhà vua, theo định lệ mỗi sớ, tấu tập, phải lập thành 3 bản là bản Chính 正本, bản Phó 副本 và bản Lục 錄本. Cả 3 bản đều được chuyển gửi đồng thời cùng một lúc và mỗi bản đều có chứng nhận xuất xứ riêng, riêng bản Phó thì có chứng nhận kiểm tra của Nha môn gốc. Cả 3 loại văn bản này khi gửi đến văn phòng thì chỉ có bản chính mới được trình thẳng lên vua ngự lãm. Nhà vua sẽ trực tiếp Châu phê trên bản chính trình thẳng này và nếu có đính kèm *phiếu nghĩ* thì vua sẽ châu điểm trên phiếu nghĩ. Khi văn bản chuyển xuống văn phòng thì Nội các và trực thần Bộ cung duyệt, tiếp mới được phê phụng. Rồi đến việc đóng bảo ấn *Ngự tiền chi bảo* dưới lời châu phê hoặc trên mặt chữ "Khâm thử" của lời *chỉ* phê phụng trên bản chính. Sau đó đóng Kiềm bảo *Văn lý mật sát* trên các trang của bản chính này. Đến phần cuối là khâu cung lục phát đi, Bộ sở quan sẽ chép lời chỉ lên bản lục, đóng dấu *Ngự tiền chi bảo* trên mặt chữ "Khâm thử" của lời chỉ, đồng thời đóng dấu *Văn lý mật sát* trên các trang ở những chữ quy định. Cuối cùng là đóng dấu bộ đường ở dưới cùng văn bản và gửi trở lại nha môn đương sự để thực hiện theo quy định.

Như vậy dấu tích chứng nhận bằng ấn chương trên sớ tập, tấu tập ở bản chính (bản lưu tại bộ) thể hiện là: ở cuối bản có đóng ấn (kèm chữ kí) của nha môn gốc. Đoạn ngày tháng và tên người phê phụng có đóng dấu quan phòng chức vụ của các người cung duyệt đóng kẹp hai bên ngày tháng. Đóng Kiềm bảo *Văn lý mật sát* trên các trang đoạn quan trọng, ghi chức danh, danh từ riêng và nơi giáp phùng. Dấu tích chứng nhận bằng ấn chương trên phó bản (bản lưu Nội các) được thể hiện: Ở cuối văn bản có đóng ấn (kèm chữ kí) của Nha môn gốc. Đoạn này ghi ngày, tháng và tên người phê phụng có đóng dấu Quan phòng chức vụ đối với mỗi tên người. Kiềm của Nha môn gốc đóng ở những chỗ quy định các trang và phía dưới của nơi giáp phùng. Bản phó không đóng dấu *Ngự tiền chi bảo* và *Văn lý mật sát*.

Châu bản triều Nguyễn với các loại hình văn bản hành chính đã nêu trên có nội dung phong phú đa dạng trong đó có một số văn bản ghi về chủ quyền của nước ta đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và biển Đông. Những tài liệu này đã và đang được khai thác giới thiệu công bố dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Ở mỗi văn bản toàn bộ văn tự Hán Nôm đã được phiên âm, dịch nghĩa, giới thiệu. Tuy nhiên chưa khảo cứu kỹ trong một số văn bản, những dấu tích chứng nhận bằng hình dấu ấn chương vẫn chưa được đề cập đến. Do đó nhiều bản tấu, sớ chỉ là một văn bản khổ lớn, hoặc dài thì nối thành hai trang nhưng công bố bị cắt thành 3, 4 thậm chí 5 trang.

Dấu ấn chương trên văn bản là một loại hình tư liệu riêng đặc biệt tồn tại với các chức năng khẳng định quyền chủ sở hữu của văn bản, xác định tính chân thực của văn bản, xác định niên đại của văn bản. Dưới góc độ văn bản học thì mỗi con dấu là một văn bản Hán Nôm hoàn chỉnh với nội dung văn tự ngắn gọn song đầy đủ đảm bảo các tiêu chí cơ bản là một dạng tư liệu riêng biệt trên văn bản Hán Nôm mà hình dấu đã được in trên đó. Ở những văn bản châu bản nói trên, các hình dấu đã hiện diện tồn tại nhưng vẫn chưa được khảo cứu giới thiệu. Do vậy nội dung văn bản tuy đã được phiên âm, dịch nghĩa song vẫn chưa lột tả hết được toàn bộ nội dung cũng như hình thức của văn bản. Ở đây xin nói rõ hơn dấu tích chứng nhận bằng ấn chương không nhất thiết phải là, hoặc chỉ là hình dấu của một người hay một cơ quan tạo ra trong cùng thời gian soạn thảo văn bản, mà trên đường đi của một văn bản, những dấu ấn khác có thể lần lượt được đóng thêm vào, bởi nếu không có chúng sẽ không được coi là một văn bản hoàn chỉnh. Những con dấu này cần được coi là một văn bản nhỏ độc lập nằm trong một văn bản lớn hoàn chỉnh.

Xin giới thiệu một số văn bản châu bản nội dung ghi về chủ quyền của nước ta đối với quần đảo Hoàng Sa có niên đại triều Minh Mệnh và có đóng dấu Kim bảo, dấu của đơn vị cơ quan hoặc dấu của chính quyền địa phương. Trước hết là hai bản tấu của chức Thủ ngự chỉ huy đơn vị đồn trú ở cửa biển Đà Nẵng gửi về kinh dâng lên nhà vua qua văn phòng Nội các. Hai bản tấu này được sao lại ngay thời gian đó nên thành 4 bản (02 bản Chính và 02 bản Phó) hiện được lưu giữ ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Vì hai bản tấu có nội dung và các tiêu chí văn bản học hình thức cơ bản giống nhau và điều kiện có hạn, nên chỉ xin giới thiệu bản tấu điển hình, trong đó có một bản Chính và một bản Phó.

Văn bản thứ nhất được thể hiện trên một tờ giấy khổ lớn. Ngoài dòng đầu và dòng ghi niên hiệu cuối văn bản, chính văn gồm 5 dòng với hiện tượng viết đài sang dòng mới, viết chữ nhỏ hơn (chữ "thần") trong toàn văn. Văn bản đã bị rách ố, đôi chỗ mất chữ, song về cơ bản vẫn hoàn chỉnh, phần dịch căn cứ vào bản sao (phó bản) sẽ được trình bày sau. Những hình dấu son đỏ trên văn bản cũng bị mờ, nhòe, lấp nhưng vẫn có thể đọc hiểu được[4].

Văn bản có 3 hình dấu khác nhau đóng ở vị trí khác nhau. Một dấu hình chữ nhật đứng kích thước 2.2 x 5 cm đóng ở chỗ ghi ngày tháng dòng niên hiệu. Một dấu hình bầu dục kích thước 2.5 x 3 cm đóng dưới chữ *Lãm* (châu phê chữ có màu son đỏ) một dấu nhỏ hình vuông kích thước 2.8 x 2.8 cm

đóng ở 5 vị trí khác nhau trên văn bản. Như vậy trên văn bản có 7 hình dấu được đóng ra từ 3 con dấu khác nhau. Riêng chữ *lãm* viết lớn gấp nhiều lần dòng chữ ghi niên hiệu. (Xem ảnh 1).

Về hình dấu thứ nhất là hình chữ nhật đứng đóng ở dòng ghi niên hiệu 明命拾壹年陸月貳拾柒日題 *Minh Mệnh thập nhất niên lục nguyệt nhị thập thất nhật đề*/ Ngày 27 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 11 (1830). Chữ Hán trong dấu được khắc theo thể Chân thư với 8 chữ xếp theo 2 hàng dọc là 沱瀼海口守禦鈐記 *Đà Nẵng hải khẩu thủ ngự kiềm kí*. Dấu kiềm kí của chức Thủ ngự cửa biển Đà Nẵng.

Thủ ngự là một chức quan võ trong binh chế nhà Nguyễn hàm Chánh lục phẩm võ giai, đứng đầu chỉ huy các đồn ải phòng thủ nơi biên giới, hải phận là các cửa biển, cửa tấn. Cửa biển Đà Nẵng nơi xung yếu gần kinh thành Huế do viên Thủ ngự Nguyễn Văn Ngữ quản lĩnh. Chức vụ này cũng như các viên Thủ ngự đồn ải, cửa biển khác được giao ấn Kiềm kí sử dụng trong công vụ. Đối chiếu với chính sử thấy ghi vào năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) "Lại chỉ dụ: Cửa Thuận An, Tư Hiền, Vân Quan, Chu Mãi thuộc phủ Thừa Thiên, các cửa biển Đà Nẵng, Đại Chiêm, Đại An thuộc Quảng Nam.... chuẩn cho chế và cấp đều một dấu kiềm kí bằng gỗ và một cái hộp bằng thiếc đựng dầu màu tía để đóng dấu[(5)].

Trở lại văn bản trên ta thấy ở cuối văn bản có chữ kí (記) của Nguyễn Văn Ngữ kí dưới tên mình Thần Nguyễn Văn Ngữ kí (臣阮文語記). Chữ kí (記) viết to màu mực đậm hơn tách biệt hẳn với tên họ được ghi khi soạn thảo văn bản. Phần cuối văn bản ở phía trên ngày dòng niên hiệu là chữ *Lãm* (châu phê) liền dưới là hình dấu son đỏ hình bầu dục. Viền ngoài dấu khắc hoạ tiết, trong có 4 chữ Hán thể Chân thư là 御前之寶 *Ngự tiền chi bảo*. Đây là dấu Kim bảo bằng vàng được đúc vào đời Gia Long. Khảo sát một số châu bản chúng tôi thấy dấu *Ngự tiền chi bao* được đóng ở 3 vị trí khác nhau: vị trí thứ nhất dấu đóng ở trên mặt chữ *Khâm thử*. Vị trí thứ 2 dấu đóng ở phần dưới chữ châu phê. Vị trí thứ ba dấu đóng trên chữ ghi số dòng đề niên hiệu trên các sách tâu kê việc chi tiêu. Đối chiếu với chính sử cũng thấy khớp về quy định sử dụng đối với *Ngự tiền chi bảo*.

Trên bản tấu (Châu bản) của Thủ ngự cửa biển Đà Nẵng này phần chính văn có 05 hình dấu hình vuông giống nhau đóng ở các vị trí khác nhau một chỗ ghi địa danh Hoàng Sa và những đoạn ghi chữ năm tháng số mục. Dấu được khắc thể chữ Triện với 04 chữ nội dung là 文理密察 *Văn lý mật sát*. Đây là kiềm bảo bằng vàng đúc vào đời vua Gia Long truyền từ Tam nội viện đến Nội các dùng đóng trên mọi chỉ dụ, chương, sớ, sổ sách ở chỗ ghi số mục chỗ tẩy xóa bổ sung và giáp lai. Ở bản tấu này dấu *Văn lý mật sát* có màu son đỏ, vị trí đóng dấu thì 04 hình dấu đóng ở dòng thứ nhất và dòng thứ hai. Một dấu đóng ở dòng thứ ba và thứ tư.

Qua xem xét văn bản và xác định các hình dấu trên văn bản với dấu *Đà Nẵng hải khẩu Thủ ngự kiềm kí*, kèm chữ kí của viên Thủ ngự chỉ huy tấn khẩu này, dấu *Kim bảo Ngự tiền chi bảo* dưới chữ châu phê *Lãm*, dấu Kiềm bảo *Văn lý mật sát* phần chính văn, chúng tôi khẳng định đây là văn bản gốc, là bản chính trình thẳng vua ngự lãm, châu phê và chuyển xuống văn phòng Hoàng đế đóng ấn Kim bảo và Kiềm bảo theo quy định.

Văn bản thứ hai cũng là một bản tấu có nội dung chữ Hán tương tự với bản chính đã mô tả trên. Song ở bản này có khác một chút về bố cục chữ ở dòng chính văn. Ở đoạn cuối có thêm đoạn chữ tên họ chức quan phụng sao sát dòng niên hiệu dòng chữ thay lời châu phê. Đặc biệt ở văn bản này, chỗ có con dấu của đơn vị gửi bản tấu và dấu Quan phòng của Nội các đóng ở cuối văn bản, không thấy dấu *Ngự tiền chi bảo* và *Văn lý mật sát*. Ở văn bản này ta thấy có hai dạng văn tự khác nhau với cỡ chữ, thể chữ, thời gian soạn thảo viết chữ và đóng dấu. Phần toàn bộ bản tấu có nội dung và hình thức thể hiện gần giống như văn bản thứ nhất (bản chính đã mô tả) đoạn sau ghi là 本月日奉硃批覽 *Bản nguyệt nhật phụng châu phê lãm* Sung biện Nội các sự vụ Thị lang Hà Tông Quyền, Trương Đăng Quế phụng sao tống Thương thuyền vi bằng ấn kết thị thực (充辦內閣事務侍郎何宗權張登桂奉抄送商船爲憑印結是實/ Ngày tháng này vâng mệnh châu phê, quan Thị lang sung làm việc ở Nội các là Hà Tông Quyền, Trương Đăng Quế vâng mệnh sao xác nhận gửi cho Thương thuyền.

Dưới cùng có hình dấu chữ nhật màu son đỏ với 8 chữ Triện xếp theo 3 hàng dọc là "充辦內閣事務關防 *Sung biện Nội các sự vụ quan phòng*/ Dấu Quan phòng chức vụ sung làm công việc Nội các.

Phần bản tấu có 3 hình dấu đóng từ một con dấu 沱㶞海口守御鈐記 *Đà Nẵng hải khẩu thủ ngự kiềm kí*/ Kiềm kí của chức Thủ ngự cửa biển Đà Nẵng. Một dấu đóng ở dòng ghi niên đại, hai hình dấu đóng ở đoạn ghi số lượng thủy thủ.

Xem xét văn bản thấy không có thủ bút châu phê *lãm* màu son đỏ, không có dấu *Ngự tiền chi bảo* dưới chữ châu phê, không có dấu *Văn lý mật sát* đóng ở chính văn. Đồng thời có lời phê phụng của chức quan kiêm nhiệm làm ở Nội các viết thêm vào bản tấu rõ nhất là chữ *Châu bản lãm* bằng mực nho. Phía dưới là dấu Quan phòng của Nội các. Cuối văn bản có tên họ chữ kí của người đứng đầu nha môn gốc ở đây là Nguyễn Văn Ngữ (chức Thủ ngự). Tất cả các tiêu chí trình bày trên khẳng định văn bản này là bản Phó được thực hiện chuyển gửi đồng thời cùng lúc với Chính bản đã nêu trên. Bản Phó này hoàn chỉnh xong thì không phải chuyển gửi đi đâu mà là bản lưu ở Nội các theo quy định quản lý văn bản hành chính của triều Nguyễn.

Giới thiệu bản chụp từ nguyên tác, bản dịch theo sách đã công bố của Ủy ban Biên giới quốc gia[6]: "Thần Nguyễn Văn Ngữ chức Thủ ngự cửa biển Đà Nẵng chắp tay dập đầu trăm lạy kính cẩn tâu việc: Ngày 27 tháng này tiếp nhận được viên tài phó người nước Pháp và 11 phái viên, thủy thủ lái thuyền trên một chiếc thuyền ván nhỏ vào đậu tại bản tấn mà viên Tài phó thưa rằng nguyên thuyền (của họ) ngày 20 tháng này rời cảng này ra biển, đến giờ Tuất ngày 21 tháng này mới đến được các xứ sở Hoàng (Sa), thì bị sóng cát, thuyền đắm, nước xô vào. Viên thuyền trưởng Đô- ô - chi- ly cùng bọn phái viên đem 2 hòm bạc cùng cùng 15 viên thủy thủ, lái thuyền đi sau chiếc thuyền đó hiện chưa thấy về, và lại nước ngọt trên thuyền đó đã hết.

Thần lập tức điều động và sắc cho thuyền tuần tiễu ở cửa Tấn mang nước ngọt ra biển tìm kiếm bọn phái viên, bảo vệ và đưa họ về cho ở lại Tấn. Thần xin soạn tập tấu đầy đủ kính cẩn tâu trình. Thần khôn xiết run sợ. Kính tâu".

Ngày 27 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 11 (1830).

Thần Nguyễn Văn Ngữ kí

Đã xem (châu phê: Lãm) (Xem ảnh 2).

Xin giới thiệu tiếp một bản tấu khác thuộc loại văn thư ngoại từ chính quyền địa phương gửi về kinh đã được phê chuẩn có dấu tích xác nhận bằng bảo ấn và Quan phòng chức vụ của Bộ quan hữu trách. Bản tấu là văn bản được đóng thành 2 trang giấy, chữ Hán viết chân đẹp nét mảnh[7]. Phần chính văn có 17 dòng, không kể dòng cước chú. Các chữ viết đài là chữ "tấu', "chỉ", "thánh chỉ". Trang cuối là dòng niên hiệu, tiếp nối là dòng chữ ghi ngày văn bản đến và tên họ của các quan chức cấp bộ. Dòng cuối ghi lời *chỉ* ngắn gọn cỡ chữ khá lớn.

Toàn văn bản có 14 hình dấu đóng ở các vị trí khác nhau. Dấu lớn của chính quyền tỉnh Quảng Ngãi đóng ở dòng niên hiệu. Phía dưới là 4 dấu quan phòng chức vụ nhỏ xếp theo chiều dọc tương ứng với tên họ của các quan chức Bộ Hộ[8]. Một dấu hình bầu dục đóng trên mặt chữ "Khâm thử" lời *chỉ*. Bảy dấu vuông nhỏ giống nhau đóng ở phần chính văn và một dấu vuông tương tự đóng phần đầu giáp trang. Qua xác định thấy văn bản có 7 hình dấu khác nhau trong đó 8 hình dấu ở chính văn (cùng dấu giáp trang) được đóng ra từ một con dấu. (Xem ảnh 3).

Nội dung văn bản xin tóm tắt là bản tấu của Bố chính sứ[9] tỉnh Quảng Ngãi gửi về kinh lên nhà vua tấu trình việc xin miễn trừ các hạng thuế thuê thuyền đi thực hiện công vụ ra khơi đến xứ Hoàng Sa để khảo sát đo vẽ địa đồ. Tỉnh thần đã thuê, điều động các thuyền lớn theo phái viên đến Hoàng Sa khảo sát nay đã hoàn thành công vụ trở về. Tỉnh thần xin đem số thuyền thuê quá lộ để xin miễn trừ thuế năm nay, lệ thuế tiền là 35 quan (ghi chi tiết tên họ quán chỉ chủ thuyền với số hiệu riêng tương ứng với số tiền thuế lệ). Dòng niên đại bản tấu ghi "明命拾玖年柒月拾玖日 *Minh Mệnh thập cửu niên thất nguyệt thập cửu nhật*/ Ngày 19 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838).

Dấu lớn hình vuông ở dòng ghi niên hiệu nội dung có 8 chữ Triện xếp theo 4 hàng là "廣義布政使司之印 *Quảng Ngãi Bố Chính sứ ty chi ấn*/ Ấn dấu của Bố chính sứ tỉnh Quảng Ngãi. Tiếp nối dòng niên hiệu là dòng chữ Hán "至捌月初肆日臣何維藩臣武德奎臣潘清簡臣段謙光奉旨依奏欽此 *Chí bát nguyệt sơ tứ nhật thần Hà Duy Phiên, thần Vũ Đức Khuê, thần Phan Thanh Giản, thần Đoàn Khiêm Quang phụng chỉ y tấu. Khâm thử*"/ Đến ngày mùng 4 tháng 8, thần Hà Duy Phiên, thần Vũ Đức Khuê, thần Phan Thanh Giản, thần Đoàn Khiêm Quang vâng mệnh truyền chỉ: Y tấu. Hãy tuân mệnh).

Năm chữ "Chỉ y tấu khâm thử" viết đài riêng dòng ở trên trang văn bản, dấu hình bầu dục *Ngự tiền chi bảo* đóng trên mặt chữ "Khâm thử".

Bốn dấu quan phòng chức vụ phía dưới. Dấu trên cùng có kích thước lớn hơn 3 dấu phía dưới, văn khắc 6 chữ Triện trong dấu xếp theo 3 hàng là 6 chữ "户部尚書關防 *Hộ bộ Thượng thư quan phòng*"/ Quan phòng của Thượng thư Bộ Hộ, vị trí dấu đóng song song với họ tên của chức quan là Hà Duy Phiên. Dấu thứ 2 với bảy chữ Triện trong dấu xếp theo 3 hàng là "户部左侍郎關防 *Hộ bộ Tả Thị lang quan phòng*"/ Quan phòng của Tả Thị lang Bộ Hộ. Vị trí dấu

đóng song song với tên họ Vũ Đức Khuê. Dấu thứ 3 hình thức, bố cục chữ, số chữ giống với dấu thứ 2, với 7 chữ Triện là "户部右侍郎關防 *Hộ bộ Hữu Thị lang quan phòng*"/ Quan phòng của Hữu Thị lang Bộ Hộ). Vị trí đóng ngang với tên họ Phan Thanh Giản[10]. Dấu thứ 4 có kích cỡ giống 2 dấu trên. 6 chữ Triện xếp theo 3 hàng là 辦理户部關防 *Biện lý Hộ bộ quan phòng*/ Quan phòng của chức Biện lý Bộ Hộ. Vị trí đóng dấu thấp xuống phía dưới, song chính nó là dấu quan phòng của tên họ Đoàn Khiêm Quang viết chéo phía trên song song với tên họ Phan Thanh Giản. Song hàng với tên họ Phan Thanh Giản và Đoàn Khiêm Quang một chút thấy có dòng 5 chữ/ "thần Đặng Đức Thiệm kí". Nếu không chú ý thì dễ nhầm đây cũng là tên họ của nhóm quan chức trực thần Bộ Hộ trên. Xem xét kĩ thấy nét chữ tên họ Đặng Đức Thiệm với nét mảnh, kiểu chữ, cỡ chữ trùng với dòng ghi niên hiệu trên; đồng thời dưới cùng là chữ kí nên có thể khẳng định được đây là tên họ viên Bố chính sứ tỉnh Quảng Ngãi tương ứng với dấu lớn cơ quan 廣南布政使司之印 *Quảng Nam Bố chính sứ ty chi ấn* đóng phía trên. Qua các hình dấu quan phòng trên văn bản ta đã xác định được chức vụ, cơ quan của các danh thần triều Nguyễn Hà Duy Phiên, Vũ Đức Khuê, Phan Thanh Giản...

Trở lại phần chính văn, với 7 hình dấu giống nhau đóng ở các vị trí khác nhau, đây chính là dấu Kiềm bảo *Văn lý mật sát*. Hình dấu thứ nhất đóng trên chữ địa danh Hoàng Sa (黄沙), các dấu còn lại đóng trên chữ ghi tên số hiệu thuyền, thuế lệ, và địa danh khác. Dấu *Văn lý mật sát* đóng chỗ giáp trang giữa trang 1 và 2. Khảo sát văn bản xem xét các hình dấu đặc biệt ở trang cuối dòng ghi niên đại ta thấy văn bản có 2 dạng chữ khác nhau được viết vào thời gian khác nhau. Toàn văn bản tấu của Bố chính sứ tỉnh Quảng Ngãi soạn thảo ghi thời gian vào ngày 19 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) có đóng dấu cấp tỉnh cùng ngày soạn thảo.

Dòng chữ ghi tên họ của các quan chức Bộ Hộ ghi rõ ngày đến là mồng 4 tháng 8 (cùng năm 1838) tiếp nối đoạn cuối là ghi lời chỉ của vua với cùng thời gian này. Đồng thời ở đây là việc đóng dấu *Ngự tiền chi bảo* cùng 4 dấu quan phòng chức vụ, 8 hình dấu *Văn lý mật sát* ở phần chính văn (1 dấu giáp trang) đều được thực hiện vào ngày 4 tháng 8 (1838) ngày công văn đến bộ đường. Khảo sát văn bản với các tiêu chí khác nhau, đặc biệt là các hình dấu khác nhau, chúng tôi muốn tìm hiểu và xác định dạng văn bản ở đây là bản Chính, bản Phó hay bản Lục. Đáng tiếc ở đây chúng ta không có 3 dạng văn bản cùng một lúc để đối chiếu, tuy nhiên xem xét kĩ toàn bộ phông châu bản cũng có thể xác định được. Trước hết ta loại bỏ được đây không phải là bản phó, vì bản phó tất yếu không có dấu *Ngự tiền chi bảo* ở cuối trang và *Văn lý mật sát* ở phần chính văn. Đồng thời bản Phó là bản lưu Nội các nên thường có lời phê phụng của quan chức cùng dấu ấn của Nội các mà ở văn bản này thì không thấy.

Trường hợp là bản Lục, tuy là bản sao lục song cũng được thực hiện đồng thời cùng bản chính cũng được ghi lời *Chỉ* ở dòng niên hiệu và đóng dấu *Ngự tiền chi bảo* và *Văn lý mật sát*. Nhưng ở bản lục thường có dấu Bộ đường đóng ở

dưới cùng văn bản (không dùng Quan phòng chức vụ), sau đó gửi văn bản về nha môn gốc. Do đó văn bản này không phải là bản *lục*.

Như vậy bản tấu với các tiêu chí cơ bản là hình dấu *Ngự tiền chi bảo* đóng trên mặt chữ "Khâm thử" của lời chi phê phụng, có dấu *Văn lý mật sát* đóng ở phần chính văn và giáp trang phía trên văn bản. Có các dấu Quan phòng chức vụ của trực thần cấp Bộ cung duyệt đóng song song tên họ dưới dòng ghi niên hiệu ngày tháng công văn gửi và đến... Do đó chúng tôi khẳng định đây là bản *chính*, bản lưu tại Bộ Hộ cuối triều Minh Mệnh.

Về chữ ghi địa danh Hoàng Sa trên hai bản tấu đều được đóng dấu kim bảo *Văn lý mật sát*. Việc đóng dấu *Kim bảo* kiểm tra này được thực hiện đối với các bản Chính, ở đây mang ý nghĩa pháp lý sâu sắc khẳng định rõ hơn chủ quyền của triều đình nhà Nguyễn Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Từ xa xưa hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã là máu thịt không thể tách rời lãnh thổ của quốc gia Đại Việt thời Lê, Đại Nam thời Nguyễn.

Việc xác định dấu tích chứng nhận trên những văn bản châu bản triều Nguyễn phản ánh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là việc rất cần thiết trong khảo cứu xác định chính xác văn bản dưới góc độ văn bản học, đây là tiêu chí tất yếu trước khi hoàn chỉnh, công bố xuất bản dạng sách tối quan trọng có ý nghĩa quan phương về lãnh thổ hải phận quốc gia. Chúng tôi hy vọng được giới thiệu tiếp với bài viết và chuyên luận riêng về đề tài này./.

N.C.V

Chú thích

(1) Văn thư phòng là cơ quan thân cận của nhà vua được thành lập năm Minh Mệnh thứ nhất (1820) thay thế cho Tam Nội viên (Thị thư viện, Thị hàn viện và Nội hàn ty). Trưởng quan do đại thần kiêm quản.

Nội các có 4 chức quản lý đứng đầu đều do đại thần kiêm nhiệm, lấy quan ở Lục Bộ và Hàn lâm viện hàm Tam Tứ phẩm sung làm việc ở Nội các gọi là Sung biện Nội các sự vụ.

(2) Lục bộ gồm sáu bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Thời Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) bỏ chức Cai hợp và Thủ hợp trong Lục bộ. Đến năm 1826 đặt thêm chức Tả Hữu Thị lang xếp sau chức Tả Hữu Tham tri, sau đó thay chức Thiêm sự bằng chức Lang trung, chức Câu kê bằng Viên ngoại lang.

(3) Khoa đạo: Thuộc hệ thống giám sát thời Nguyễn. *Khoa* tức Lục khoa xếp sau Lục bộ, chức là Cấp sự trung. *Đạo* xếp theo cấp tỉnh chức là Giám sát Ngự sử.

(4) Nguyên tác văn bản xin xem ảnh chụp (Ảnh 1). Phần dịch nội dung trùng lặp với văn bản 2 (bản Phó), vì điều kiện có hạn chúng tôi giới thiệu chung một bản dịch ở sau.

(5) Xem *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (tập 6) Nxb. Thuận Hóa - Huế năm 1993, tr. 322.

(6) Xem *Tuyển tập các châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* Nxb. Tri thức, H. 2013 tr. 71.

(7) Văn bản này hiện cũng được lưu giữ ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. [Một số bài, sách công bố chưa qua khảo cứu văn bản học, chỉ căn cứ vào lưu trữ thực tại tách văn bản dấu thành 3 trang. Thực tế bản tấu này chỉ có hai trang, phần chính văn viết dài tiếp nối trang dòng niên hiệu, có một dấu giáp trang].

(8) Bộ Hộ trong hệ thống Lục bộ thời Nguyễn quản lý mặt nhân khẩu, ruộng đất,

thuế khóa, kho tàng, thu chi, bổng lộc, thu mua giá cả, đồ cống nạp. Bản tấu tỉnh Quảng Ngãi với nội dung vụ việc đúng chức năng. Bộ Hộ xem xét giải quyết.

(9) Bố chính sứ là chức quan hàm Chánh tam phẩm đứng đầu ty Bố chính (Phiên ty) cấp tỉnh lập ra năm 1831 triều Nguyễn Minh Mệnh quản việc đinh tiền, đê điều, thuế khóa tài chính, hộ tịch.

(10) Quan chức lãnh đạo cấp Bộ triều Nguyễn gồm có Thượng thư (hàm chánh nhị phẩm), Tả Hữu Tham tri (Tòng nhị phẩm), Tả Hữu Thị lang (tòng tam phẩm). Biện lý sau giai đoạn Nguyễn sơ đổi gọi là Tá lý thường do chức Lang trung (Chánh tứ phẩm) kiêm lãnh.

Các quan chức Bộ Hộ như Hà Duy Phiên, Vũ Đức Khuê, Phan Thanh Giản đối chiếu với sử liệu thấy khớp với chức vụ và thời gian trọng nhậm.

Phụ lục

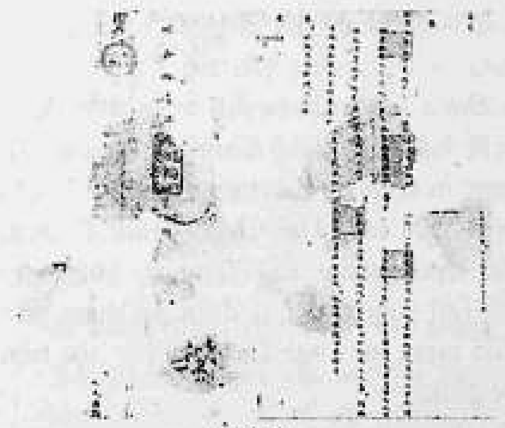

Ảnh 1

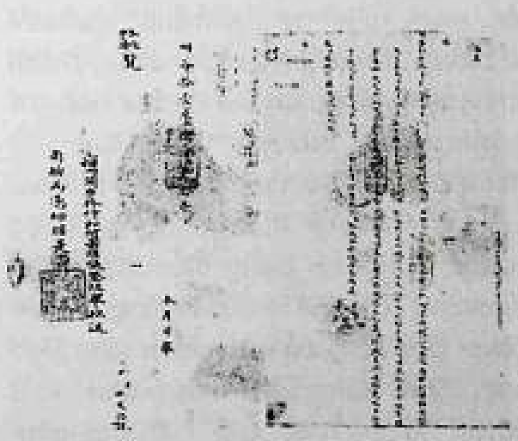

Ảnh 2

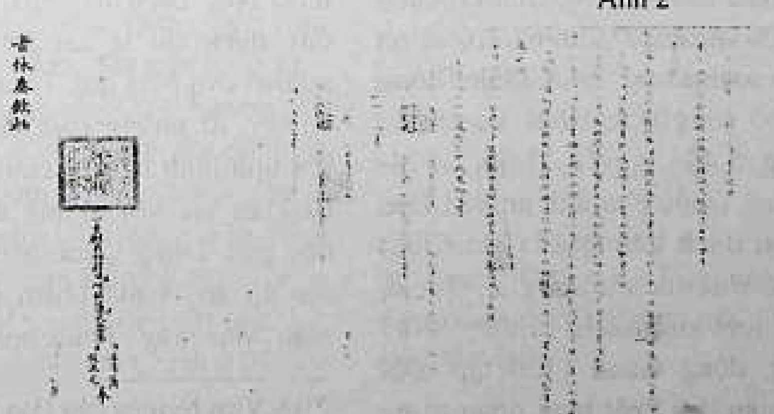

Ảnh 3

TẬP ĐẠI THÀNH VĂN HIẾN NHO HỌC NHÌN TỪ VIỆC BIÊN SOẠN BA BỘ *NHO TẠNG*

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG[*]

1. Dẫn nhập

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo là ba hệ thống tư tưởng then chốt của khu vực văn hoá Đông Á trong hàng nghìn năm qua. Việc biên soạn các bộ sách lớn, mang tính "tập đại thành" cho mỗi hệ thống tư tưởng trên đây, đã trở thành nhu cầu thường xuyên đặt ra đối với giới học thuật xưa nay. Trong lĩnh vực Đạo giáo, bộ Đạo tạng đầu tiên là *Khai Nguyên đạo tạng* 開元道藏 gồm 3.744 quyển, biên soạn trong niên hiệu Khai Nguyên (713 - 741) đời Đường Huyền Tông. Đời Tống có 6 lần biên soạn Đạo tạng. Đời Kim biên soạn *Đại Kim Huyền Đô bảo tạng* 大金玄都寶藏 gồm 6.455 quyển. Đến đời Nguyên bổ sung thành 7.800 quyển. Đạo tạng đời Minh được biên soạn trong thời Chính Thống và được bổ sung trong thời Vạn Lịch, tổng cộng 5.485 quyển. Năm 1924-1926, Trung Quốc cho ảnh ấn bản Đạo tạng lưu tại Bạch Vân Quán (Bắc Kinh) thành bộ *Chính tục đại tạng* 正續大藏 gồm 1467 loại kinh sách, cả thảy 5.485 cuốn sách, đóng thành 1120 tập. Đối với Phật giáo, bộ Phật tạng quan trọng là *Đại Chính tân tu đại tạng kinh* 大正新脩大藏経(Taishō Shinshū Daizōkyō), được in tại Nhật Bản trong các năm 1924 - 1934 niên hiệu Đại Chính (Taishō), gồm 100 tập, khoảng 12.000 trang. Hiện nay bản Đại tạng kinh này được sử dụng phổ biến trong giới nghiên cứu Phật học trên thế giới.

Với Nho giáo, các ý tưởng về việc biên soạn bộ *Nho tạng* đã được đặt ra ngay từ rất sớm, bởi các học giả Tôn Vũ Hầu 孫羽侯, Tào Học Toàn 曹學佺 đời Minh Vạn Lịch, Chu Vĩnh Niên 周永年 đời Thanh Càn Long[1], nhưng cho đến cuối thế kỉ XX, những ý tưởng này vẫn còn ở trên trang giấy, mà chưa thể hiện thực hoá. Điều này trở thành nỗi day dứt, thậm chí là ám ảnh, đối với giới nghiên cứu Nho học Trung Quốc. Chính vì vậy, từ những năm cuối thế kỉ XX, khi tình hình nghiên cứu Nho học đang đà khởi sắc với những thành tựu mới, học giới Trung Quốc bắt đầu xây dựng các dự án vĩ mô nhằm mục đích biên soạn *Nho tạng*. Trăm hoa đua nở, trăm

[*]TS.Viện Nghiên cứu Hán Nôm

nhà đua tiếng, gần như đồng thời đã xuất hiện tại Trung Quốc ba đơn vị độc lập với nhau (Đại học Bắc Kinh, Đại học Nhân Dân, Đại học Tứ Xuyên) cùng chủ trương biên soạn *Nho tạng* của riêng mình, với những đặc điểm không giống nhau. Việc chỉnh lí và công bố đến nay dù chưa hoàn tất, nhưng cũng đã xuất bản được một phần, tạm coi là đủ để có một cái nhìn khái quát về công việc của từng nhóm biên soạn. Dưới đây, căn cứ vào những thông tin cập nhật (tới tháng 9/2014), bài viết này sẽ trình bày khái quát những đặc điểm chính của từng bộ *Nho tạng* trong cái nhìn so sánh với nhau, trên cơ sở đó đưa ra một số bình luận về những điểm cần lưu ý trong quá trình biên soạn *Nho tạng* sau này.

2. Tổng quan về ba bộ *Nho tạng*

2.1. *Nho tạng* của Đại học Tứ Xuyên

Ngay từ năm 1997, Sở Nghiên cứu Chỉnh lí Cổ tịch thuộc Đại học Tứ Xuyên, Trung Quốc, đã chính thức đề xuất việc biên soạn bộ *Nho tạng*, đăng kí tác quyền biên soạn và xuất bản ở tỉnh Tứ Xuyên cũng như ở cấp quốc gia Trung Quốc. Đến năm 1999, Đại học Tứ Xuyên đưa dự án *Nho tạng* vào danh sách "Đề án 211"[2] của chính phủ và sau đó là "Đề án 985"[3] của Bộ Giáo dục Trung Quốc. Đến năm 2004, dự án này được liệt vào hạng mục đề tài trọng điểm do Quỹ Khổng Tử Trung Quốc (中國孔子基金會) cấp kinh phí thực hiện gồm 3 triệu Nhân dân tệ (tương đương gần 11 tỉ đồng Việt Nam hiện nay, 2014). Chủ biên bộ sách này là Giáo sư Thư Đại Cương 舒大剛 (1959~), Sở trưởng Sở Nghiên cứu Chỉnh lí Cổ tịch thuộc Đại học Tứ Xuyên.

Bộ sách dự kiến có khoảng 600 tập (tương đương 500.000 trang sách), lựa chọn tổng cộng khoảng 5.000 đơn vị tác phẩm Nho học trong suốt chiều dài lịch sử 2.500 năm, dự kiến dài khoảng 500 triệu chữ. Nhóm biên soạn chỉ lựa chọn những bộ phận ưu tú nhất trong lịch sử kinh học, ví dụ như ta biết rằng hiện nay có khoảng 1.000 trước tác liên quan đến kinh *Xuân Thu*, nhưng nhóm biên soạn chỉ lựa chọn 100 cuốn mà thôi.

Về phương thức biên soạn, bộ *Nho tạng* này không chế bản chữ Hán vi tính, mà chủ trương ảnh ấn nguyên bản, có kèm chỉ dấu hiệu điểm của nhóm biên soạn, đánh vào bên phải của mỗi cột chữ được bố trí theo chiều dọc từ trên xuống, đúng như nguyên cổ bản. Đây là một điểm khác biệt căn bản với hai bộ *Nho tạng* của Đại học Bắc Kinh và Đại học Nhân Dân. Có lẽ chính vì không cần chế bản vi tính, mà chỉ in ảnh ấn kèm hiệu điểm trên cơ sở các văn bản khắc ván in rất rõ nét, nên công việc của nhóm biên soạn ở Tứ Xuyên không phức tạp như các đồng nghiệp ở Bắc Kinh. Điều này khiến cho bộ sách được ra đời sớm hơn, đến nay (tháng 9/2014) đã hoàn thành việc xuất bản toàn bộ phần Sử bộ, gồm 8 loại, 22 mục, 516 sách, in thành 274 tập khổ lớn, mỗi tập khoảng 700-1000 trang, do Nhà xuất bản Đại học Tứ Xuyên ấn hành từ 2005 đến 2014.

Về phạm vi biên soạn, bộ *Nho tạng* này chỉ thu thập tư liệu của Trung Quốc, chứ không chủ trương thu thập tư liệu ở các nước Đông Á. Đây cũng là một điểm khác biệt căn bản với hai bộ *Nho tạng* còn lại.

Về cấu trúc phạm trù tổng thể, *Nho tạng* Tứ Xuyên tham khảo cấu trúc "tam Động, tứ Phụ, thập nhị Loại" của *Đạo tạng*, và cấu trúc "Kinh, Luật, Luận" của *Đại tạng kinh*, từ đó đề xuất chia thư tịch Nho học thành 3 "bộ" lớn là "Kinh, Luận, Sử", trong mỗi bộ lại chia tiếp thành nhiều loại, trong mỗi loại lại có thể có nhiều mục, mỗi mục có thể bao gồm vài chục sách (tức một đơn vị tác phẩm Nho học cụ thể, một tập xuất bản có thể gồm một hoặc nhiều sách). Tức là cấu trúc phân tầng của *Nho tạng* Tứ Xuyên gồm 5 bậc: **Tạng - Bộ - Loại - Mục - Sách** (藏 - 部 - 類 - 目 - 册).

Về cấu trúc đơn vị loại của mỗi bộ, theo tài liệu mới nhất (2014)[4], tổng cộng có 24 loại, thường được gọi là "tam tạng, nhị thập tứ mục" 三藏二十四目 (lẽ ra phải là "tam bộ, nhị thập tứ loại"), phân bố cụ thể như sau:

BỘ	LOẠI	GHI CHÚ
Kinh 經	(1) Nguyên điển 元典	Các văn bản kinh điển Nho học quan trọng bằng văn ngôn và bạch thoại
	(2) Chu Dịch 周易	
	(3) Thượng thư 尚書	
	(4) Thi kinh 詩經	
	(5) Tam Lễ 三禮	Chu Lễ, Nghi Lễ, Lễ kí, Thông Lễ
	(6) Xuân Thu 春秋	Xuân Thu kinh, Tả truyện, Công Dương, Cốc Lương, Tam truyện thông luận
	(7) Hiếu kinh 孝敬	
	(8) Tứ thư 四書	Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử, Thông luận
	(9) Nhĩ Nhã 爾雅	Phụ: Tiểu học
	(10) Quần kinh 群經	Tổng luận, Thông khảo, Kinh luận
	(11) Sấm vĩ 讖緯	
Luận 論	(12) Nho gia 儒家	
	(13) Tính lí 性理	
	(14) Lễ giáo 禮教	
	(15) Chính trị 政治	
	(16) Tạp luận 雜論	
Sử 史	(17) Khổng Mạnh 孔孟	
	(18) Học án 學案	
	(19) Bi truyện 碑傳	
	(20) Niên phổ 年譜	
	(21) Sử truyện 史傳	
	(22) Học hiệu 學校	
	(23) Lễ nhạc 禮樂	
	(24) Tạp sử 雜史	

Nếu so sánh cấu trúc phân loại cập nhật năm 2014 trình bày trên với một bản in sớm (quyển 1 của Sử bộ) vào năm 2005[5], thì ở Kinh bộ, bản 2005 có thêm loại *Xuất Thổ văn hiến* 出土文獻 (bao gồm: Giản bạch, Thạch khắc, Đôn Hoàng di thư) ở cuối Kinh bộ, sau loại Sấm vĩ. Ở Sử bộ, bản 2014 đã bỏ loại *Biệt sử* 别史, bổ sung 2 loại *Học hiệu*, *Lễ nhạc*. Sớm hơn nữa, trong một bài viết in năm 2004 bàn về vấn đề phân loại khi biên soạn *Nho tạng*, Chủ biên Thư Đại Cương đưa ra phép chia hơi khác, mặc dù cũng là "tam tạng, nhị thập tứ mục", bao gồm: KINH: (1) Chu Dịch, (2) Thượng thư, (3) Thi kinh, (4) Lễ, (5) Xuân Thu, (6) Luận ngữ, (7) Hiếu kinh, (8) Mạnh Tử, (9) Tứ thư, (10) Nhĩ Nhã, (11) Quần kinh tổng luận, (12) Sấm vĩ, (13) Thạch kinh, (14) Xuất thổ văn hiến; LUẬN: (15) Tiên Tần Nho gia, (16) Hán Đường Nho gia, (17) Tống Minh Lí học, (18) Thanh Nho, (19) Tạp luận; SỬ (20) Truyện kí, (21) Niên phổ, (22) Học án, (23) Học sử, (24) Tạp khảo[6]. Quan sát sự thay đổi trong tư tưởng phân loại "tam tạng, nhị thập tứ mục" kể từ bài viết năm 2004, sang tập sách đầu Sử bộ năm 2005, đến loạt in cuối Sử bộ năm 2014 thì thấy, nhóm biên soạn luôn không ngừng nỗ lực điều chỉnh quan điểm phân loại của mình, chứ không cố chấp, câu nệ vào một nguyên tắc nào. Bảng thống kê dưới đây trình bày theo dạng so sánh để dễ hình dung về quá trình điều chỉnh này. Trong bảng lấy trật tự phân loại của bản cập nhật nhất, 2014, làm chuẩn để so sánh với hai bản trước đó.

Tam tạng	Nhị thập tứ mục		
	Bản 2004	Bản 2005	Bản 2014
Kinh bộ		(1) Nguyên điển	(1) Nguyên điển
	(1) Chu Dịch	(2) Chu Dịch	(2) Chu Dịch
	(2) Thượng thư	(3) Thượng thư	(3) Thượng thư
	(3) Thi kinh	(4) Thi kinh	(4) Thi kinh
	(4) Lễ	(5) Tam Lễ	(5) Tam Lễ
	(5) Xuân Thu	(6) Xuân Thu	(6) Xuân Thu
	(6) Luận ngữ		
	(7) Hiếu kinh	(7) Hiếu kinh	(7) Hiếu kinh
	(8) Mạnh Tử		
	(9) Tứ thư	(8) Tứ thư	(8) Tứ thư
	(10) Nhĩ nhã	(9) Nhĩ nhã	(9) Nhĩ nhã
	(11) Quần kinh tổng luận	(10) Quần kinh	(10) Quần kinh
	(12) Sấm vĩ	(11) Sấm vĩ	(11) Sấm vĩ
	(13) Thạch kinh		
	(14) Xuất thổ văn hiến	(12) Xuất thổ văn hiến	
Luận bộ	(15) Tiên Tần Nho gia	(13) Nho gia	(12) Nho gia
	(16) Hán Đường Nho gia		
	(17) Tống Minh Lí học	(14) Tính lí	(13) Tính lí

	(18) Thanh Nho		
		(15) Lễ giáo	(14) Lễ giáo
		(16) Chính trị	(15) Chính trị
	(19) Tạp luận	(17) Tạp luận	(16) Tạp luận
Sử bộ	(20) Truyện kí		
		(18) Khổng Mạnh	(17) Khổng Mạnh
	(22) Học án	(19) Học án	(18) Học án
		(20) Bi truyện	(19) Bi truyện
	(21) Niên phổ	(22) Niên phổ	(20) Niên phổ
		(21) Sử truyện	(21) Sử truyện
		(23) Biệt sử	
	(23) Học sử		(22) Học hiệu
			(23) Lễ nhạc
	(24) Tạp khảo	(24) Tạp sử	(24) Tạp sử

Đối với phần Sử bộ đã xuất bản xong, cấu trúc loại và mục như sau (4 Loại đầu tiên không phân mục):

Loại 類 (8, tên đầy đủ)	**Mục 目 (22, tính cả 4 Loại đầu)**
(1) Khổng Mạnh sử chí 孔孟史志 (xuất bản năm 2005, gồm 13 tập sách)	
(2) Lịch đại học án 歷代學案 (2005, 23)	
(3) Nho lâm bi truyện 儒林碑傳 (2005, 14)	
(4) Nho lâm niên phổ 儒林年譜 (2007, 50)	
(5) Nho lâm sử truyện 儒林史傳 (2009, 80)	1. Chính sử nho truyện 正史儒傳
	2. Thông lục 通錄
	3. Uyên nguyên 淵源
	4. Chuyên nhân 專人
	5. Địa phương 地方
(6) Học hiệu sử chí 學校史志 (2010, 68)	1. Quốc học 國學
	2. Thư viện 書院
(7) Lễ nhạc chế độ 禮樂制度 (2014, 14)	1. Thông lễ 通禮
	2. Lễ chế 禮制
	3. Lễ khí 禮器
	4. Miếu học 廟學
	5. Tạp lễ 雜禮
	6. Lễ thuyết 禮說
	7. Thụy pháp 謚法
(8) Nho lâm tạp sử 儒林雜史 (2014, 12)	1. Học thuyết nguyên lưu 學說源流
	2. Mục lục 目錄
	3. Khoa cử 科舉
	4. Từ lâm chưởng cố 詞林掌故

Để thuyết minh cho mỗi bậc trong quá trình phân chia Tạng - Bộ - Loại - Mục - Sách kể trên, lần lượt có *Tổng tự* 總序, *Phân tự* 分序, *Tiểu tự* 小序, *Đề yếu* 提要. *Tổng tự* đặt ở đầu tiên của toàn Tạng, khái thuật về những giá trị hiện đại của nghiên cứu Nho học, về tính tất yếu và tính cấp bách của việc nghiên cứu và chỉnh lí văn hiến Nho học, hồi cố về lịch sử và kinh nghiệm của các thế hệ nghiên cứu và chỉnh lí văn hiến Nho học, đồng thời trình bày về phương châm và tôn chỉ biên soạn. *Phân tự* đặt ở đầu mỗi bộ, hiện mới có *Phân tự* cho Sử bộ, trình bày tình hình phát sinh, phát triển của văn hiến Nho học thuộc Sử bộ, đồng thời nói rõ lí do phân loại và sắp xếp. *Tiểu tự* đặt ở đầu mỗi mục, lần lượt khái thuật hiện trạng nghiên cứu cũng như diện mạo chung của thành phần văn hiến thuộc mục ấy. *Đề yếu* đặt ở đầu mỗi sách (một tác phẩm cụ thể), trình bày khái quát về tác giả và việc biên soạn sách ấy. Có thể coi việc lấy "tam tạng, nhị thập tứ mục" để phân loại, lấy *Tổng tự*, *Phân tự*, *Tiểu tự*, *Đề yếu* để phản ánh nguyên lưu của Nho học, là một sự sáng tạo về thể lệ biên soạn tạng thư trong lịch sử biên soạn tạng thư của Trung Quốc, phá vỡ truyền thống phân loại "Tứ bộ", vừa có thể phản ánh diện mạo Nho học theo trục ngang, lại vừa có thể phản ánh được lịch sử phát triển của Nho học theo trục dọc.

Về việc hiệu điểm, bộ *Nho tạng* này chủ trương ảnh ấn (in nguyên ảnh cổ bản) thư tịch cổ, có hiệu điểm (ngắt câu) bằng một kí hiệu khuyên tròn, có thêm phần "Hiệu kí" 校記 ở cuối mỗi quyển của từng bộ thư tịch cổ, chủ yếu là khảo dị để làm rõ nội dung văn bản học, văn tự học. Hình thức biên soạn như vậy khiến cho công việc của người biên soạn không quá tỉ mỉ và phức tạp như bộ *Nho tạng* của Đại học Bắc Kinh (sẽ trình bày ở phần sau).

Ngoài bộ *Nho tạng* in sách giấy, từ tháng 12/2009, ban biên soạn *Nho tạng* của Đại học Tứ Xuyên bắt đầu khởi động công việc biên soạn bộ *Nho tạng Internet* (網絡儒藏), nhằm mục đích số hoá (digitize) một cách thống nhất toàn bộ kho tư liệu *Nho tạng* theo dạng in sách giấy mà họ tiến hành bấy lâu nay, rồi đưa bản điện tử ấy lên mạng Internet để sử dụng rộng rãi. Dự kiến công trình này sẽ thu thập 5000 tác phẩm Nho học. Theo dự kiến ban đầu, công trình *Nho tạng Internet* sẽ hoàn thành trong thời gian 5 năm (2010-2015), khi đưa vào sử dụng thì sẽ cung cấp thêm một hình thức tồn tại hiện đại của tư liệu Nho học, song song với hình thức tồn tại truyền thống là sách in, tất cả đều góp phần lưu trữ, nhân bản, và phổ biến nguồn tư liệu phục vụ nghiên cứu Nho học[7].

2.2. *Nho tạng* của Đại học Bắc Kinh

Trong ba bộ *Nho tạng* được biên soạn, thì bộ của Đại học Bắc Kinh được đầu tư nhiều tâm sức hơn cả. Tháng 10/2002, Đại học Bắc Kinh bắt tay vào các công việc chuẩn bị về nhân lực và xây dựng dự án *Nho tạng*. Đến tháng 3/2003, công trình biên soạn *Nho tạng* được Bộ Giáo dục Trung Quốc phê chuẩn trở thành "đề tài trọng điểm đặc biệt" (重大課題攻關項目, đề tài giải quyết vấn đề trọng đại) trong nghiên cứu triết học và khoa học xã hội, cấp kinh phí 5 triệu Nhân dân tệ (hơn 17 tỷ đồng

Việt Nam theo thời giá hiện nay, 2014). Giáo sư Thang Nhất Giới 湯一介 (1927 - 2014) là Chủ nhiệm dự án (項目首席專家). Dự án *Nho tạng* này cũng được đưa vào danh sách "Đề án 211" và "Đề án 985" của Đại học Bắc Kinh.

Tháng 5/2003, Đại học Bắc Kinh thành lập "Ủy ban Chỉ đạo Biên soạn và Nghiên cứu *Nho tạng* thuộc Đại học Bắc Kinh"(北京大學《儒藏》編纂與研究指導委員會) do Giáo sư Quý Tiễn Lâm 季羨林 làm Chủ nhiệm danh dự, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng phụ trách khoa học xã hội nhân văn làm Phó chủ nhiệm, Giáo sư Thang Nhất Giới làm Phó chủ nhiệm thường trực; đồng thời thành lập "Tổ công tác biên soạn và nghiên cứu *Nho tạng* thuộc Đại học Bắc Kinh"(北京大學《儒藏》編纂與研究工作小組). Tháng 6/2004, lại thành lập "Trung tâm Nghiên cứu biên soạn *Nho tạng* thuộc Đại học "Bắc Kinh" (北京大學《儒藏》編纂研究中心), chủ trì công việc cụ thể trong quá trình biên soạn. Tháng 8/2004, hội nghị hiệp thương của hơn 20 đơn vị nghiên cứu (Đại học Bắc Kinh là một đơn vị) cùng tham gia biên soạn *Nho tạng* đã quyết định thành lập "Ủy ban Biên soạn *Nho tạng*" (《儒藏》編纂委員會). Quý Tiễn Lâm làm Tổng chủ biên danh dự, các Tổng chủ biên là Thang Nhất Giới, Bàng Phác 龐樸, Tôn Khâm Thiện 孫欽善, An Bình Thu 安平秋. Những công việc ban đầu hầu hết do "Tổ công tác" phụ trách, bao gồm nghiên cứu chế định thể lệ biên soạn, xác định mục lục các văn hiến được đưa vào bộ sách, cũng như lựa chọn và liên lạc với các đơn vị hợp tác biên soạn. Khi công việc hiệu điểm chính thức bắt đầu, thì phần việc chủ yếu chuyển sang cho "Trung tâm Nghiên cứu" phụ trách.

Theo kế hoạch, số lượng tư liệu được lựa chọn để đưa vào *Nho tạng* là khoảng hơn 5000 - 6000 bộ sách (tính niên đại đến cuối đời Thanh), ước lượng độ dài khoảng 1,5 tỉ chữ Hán, dự kiến hoàn thành vào năm 2022, đó sẽ là bộ *Nho tạng đại toàn*. Bởi dung lượng quá đồ sộ, nên ban biên soạn quyết định làm trước một bộ sách gọi là "Nho tạng tinh hoa biên" (《儒藏》精華編), với dung lượng dự kiến bằng khoảng 1/10 bộ *Nho tạng đại toàn*, nhưng đây là phần tinh tuý của dự án *Nho tạng*, dự kiến hoàn thành vào năm 2010. Bộ *Tinh hoa biên* được chia thành 321 quyển, tổng cộng khoảng 200 triệu chữ Hán, thu thập 462 bộ điển tịch trọng yếu của Trung Quốc (281 quyển), đồng thời cũng thu thập khoảng 100 bộ văn hiến Nho học quan trọng bằng chữ Hán của các nước Hàn, Nhật, Việt (40 quyển). Ngoài ra, còn đặt kế hoạch biên soạn và xuất bản các bộ *Nho tạng tổng mục* 儒藏總目, *Trung Quốc Nho học sử* 中國儒學史, *Trung Quốc kinh học sử* 中國經學史, *Tam giáo quan hệ sử* 三教關係史, tài trợ xuất bản series sách *Nho gia kinh điển dữ Nho gia tư tưởng* 儒家經典與儒家思想 100 cuốn, biên tập xuất bản niên san *Nho gia điển tịch dữ tư tưởng nghiên cứu* 儒家典籍与思想研究. Trong các công việc trên, hao tổn sức lực nhất phải kể đến việc hiệu điểm *Nho tạng tinh hoa biên*. Để thực hiện, ban biên soạn đã chia thành 24 đề tài nhánh, do nhiều học giả nổi tiếng ở nhiều trường và viện trong toàn quốc phụ trách. Tham gia việc hiệu điểm có hơn 370 học giả

Trung Quốc, khoảng 50 học giả Nhật Bản, 60 học giả Hàn Quốc, và 10 học giả Việt Nam, chuyên môn của họ chủ yếu là triết học, sử học, văn hiến học.

Về mảng tư liệu ngoài Trung Quốc, Đại học Bắc Kinh đã mời chuyên gia của từng nước phối hợp thực hiện. Phần tư liệu Hàn Quốc và Nhật Bản lần lượt được phụ trách bởi các Giáo sư Yang Sung-Moo 梁承武 (Đại học Trung ương Hàn Quốc 韓国中央大學校, Hội trưởng Học hội Nho học Hàn Quốc 韓國儒學學會), Giáo sư Togawa Yoshio 户川芳郎 (Đại học Tokyo). Phần tư liệu Việt Nam do PGS.TS Nguyễn Kim Sơn (Đại học Quốc gia Hà Nội) và nhóm đồng sự thực hiện. Trong hai ngày 14-15 tháng 1/2011, Đại học Bắc Kinh đã tổ chức Hội nghị Công tác biên soạn các phần *Nho tạng* của Hàn, Nhật, Việt. Đại diện của phía Hàn Quốc, Giáo sư Yang Sung-Moo, cho biết, phía Hàn Quốc đã lựa chọn 105 tác phẩm Nho học, hiện đang tiến hành công việc hiệu điểm. Cụ thể: Kinh bộ 22 tác phẩm, Sử bộ 8, Tử bộ 41, Tập bộ 34, tổng cộng khoảng 16 triệu chữ nguyên bản, khi in thành sách ước chừng 24 triệu chữ (vì thêm các phần đề dẫn, chú thích), dự tính in thành 35 tập. Đại diện phía Nhật Bản, Giáo sư Oshima Akira 大島晃 (Đại học Sophia 上智大学) đã chọn xong 54 tác phẩm, dự tính in thành 16 tập, đã hoàn thành việc hiệu điểm 7 tác phẩm dự kiến in thành 2 tập sách, số còn lại sẽ hoàn thành hiệu điểm trong năm 2013. PGS.TS Nguyễn Kim Sơn, đại diện phía Việt Nam, cho biết phía Việt Nam đã lựa chọn 24 tác phẩm, trong đó Kinh bộ có 5 tác phẩm, Sử bộ có 4, Tử bộ và Tập bộ có 15, dự kiến hoàn thành bản hiệu điểm trong năm 2011, đồng thời khởi động việc biên soạn quyển *Việt Nam Nho học sử* 越南儒學史 gồm 3 phần: lịch sử tư tưởng Nho học, nhân vật Nho học, điển tịch Nho gia, dự kiến lần lượt hoàn thành từng phần vào các năm 2011, 2012, 2013[8].

Để đảm bảo chất lượng bản thảo, Trung tâm *Nho tạng* đã đặt ra trình tự làm việc như sau: đầu tiên là yêu cầu người hiệu điểm viết một bản *Thuyết minh về việc hiệu điểm*, giới thiệu tình hình văn bản của sách đó và lí do chọn bản nền, đồng thời đưa ra một bản thảo đã hiệu điểm. Sau khi bản thảo được người hiệu điểm bàn giao lại, Trung tâm *Nho tạng* tổ chức thẩm tra sơ bộ, phát hiện vấn đề và đề xuất ý kiến, rồi trả về cho người hiệu điểm sửa chữa. Sau khi thông qua việc thẩm tra sơ bộ, thì giao cho chuyên gia thẩm định lại, sau đó mới bàn giao cho nhà xuất bản để chế bản, biên tập.

Bởi một bộ phận không nhỏ trong số những người hiệu điểm còn thiếu nền tảng văn hiến học, không có kinh nghiệm chỉnh lí thư tịch cổ, cho nên bản hiệu điểm ban đầu có rất nhiều lỗi, chất lượng hiệu điểm không cao (sau một thời gian làm việc, tình trạng này mới được cải thiện). Thực tế ấy khiến cho tiến độ thực hiện diễn ra chậm hơn nhiều so với dự kiến ban đầu là hoàn thành phần *Tinh hoa biên* trong năm 2010. Để đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng công trình, Bộ Giáo dục đã chia "đề tài trọng điểm đặc biệt" này thành 24 "đề tài trọng điểm" (重點項目) và 147 "đề tài thường" (一般項目), những người vốn là chủ trì đề tài nhánh lúc trước đều trở thành người chủ trì đề tài trọng điểm, phần lớn những người hiệu

điểm cũng đều trở thành người chủ trì các đề tài thường. Tháng 12/2010, Bộ Giáo dục kí hợp đồng với những chủ trì đề tài, yêu cầu trước năm 2015 phải hoàn thành toàn bộ công việc biên soạn bộ *Nho tạng tinh hoa biên*. Sự thay đổi này ngay lập tức đã phát huy hiệu quả, tiến độ công việc đã được thúc đẩy nhanh hơn.

Về cấu trúc phân loại, bộ *Nho tạng* của Đại học Bắc Kinh chủ trương sử dụng phương pháp phân loại truyền thống trong thư tịch học Trung Quốc, đó là phương pháp Tứ bộ 四部 vốn được áp dụng trong *Tứ khố toàn thư* 四庫全書, bao gồm: Kinh 經, Sử 史, Tử 子, Tập 集 (có bổ sung phần văn hiến khai quật 出土文獻 *Xuất thổ văn hiến*, nằm ngoài Tứ bộ). Dưới bộ là loại 類, dưới loại là thuộc 屬, dưới thuộc là chủng 種, tức các sách cụ thể, tạo thành hệ thống **Tạng - Bộ - Loại - Thuộc - Chủng**. Nếu tính riêng tài liệu của Trung Quốc, số chủng trong lần lượt Tứ bộ Kinh, Sử, Tử, Tập là 187, 54, 83, 128, cộng thêm 10 chủng của phần văn hiến khai quật (出土文獻, *Xuất thổ văn hiến*), tổng cộng 462 tác phẩm Nho học, dự kiến xuất bản thành 281 quyển. Danh sách phân loại cụ thể theo tài liệu chính thức năm 2007 như sau[9]:

BỘ 部	LOẠI 類	THUỘC 屬	CHỦNG 種	Quyển xuất bản
Kinh 經	Dịch 易		34	11 (1-11)
	Thư 書 (kèm Phụ lục 附錄)		26	10 (12-21)
	Thi 詩 (kèm Phụ lục 附錄)		21	15 (22-36)
	Lễ 禮 (26)	Chu Lễ 周禮	3	5 (37-41)
		Nghi Lễ 儀禮	8	7 (42-48)
		Lễ kí 禮記	7	9 (49-57)
		Thông Lễ 通禮	6	16 (58-73)
		Tạp Lễ 雜禮	2	
	Xuân Thu 春秋 (27)	Tả truyện 左傳	9	10 (74-83)
		Công Dương truyện 公羊傳	5	5 (84-88)
		Cốc Lương truyện 穀梁傳	2	1 (89)
		Xuân Thu tổng nghĩa 春秋總義	9	5 (90-94)
		Phụ lục 附錄	2	1 (95)
	Hiếu kinh 孝經		4	1 (96)
	Quần kinh tổng nghĩa 群經總義		10	7 (97-103)
	Tứ thư 四書 (32)	Học Dung 學庸	2	3 (104-106)
		Luận ngữ 論語	9	
		Mạnh Tử 孟子	5	2 (107-108)

		Tứ thư tổng nghĩa 四書總義	16	15 (109-123)
	Tiểu học 小學 (5)	Nhĩ nhã 爾雅	3	3 (124-126)
		Thuyết văn 說文	2	3 (127-129)
	Sấm vĩ 讖緯		2	2 (130-131)
Sử 史	Biên niên 編年		2	5 (132-136)
	Biệt sử 別史		1	1 (137)
	Tạp sử 雜史		2	
	Chiếu lệnh tấu nghị 詔令奏議		2	11 (138-148)
	Truyện kí 傳記 (40)	Danh nhân 名人	16	2 (149-150)
		Tổng lục 總錄	24	22 (151-172)
	Chức quan 職官		1	4 (173-176)
	Mục lục 目錄		1	
	Sử bình 史評		5	3 (177-179)
Tử 子	Chu Tần chư tử loại Nho gia chi thuộc 周秦諸子類儒家之屬		4	1 (180)
	Nho học 儒學 (70)	Kinh tế 經濟	21	5 (181-185)
		Tính lí 性理	38	11 (186-196)
		Lễ giáo 禮教	11	1 (197)
	Tạp học 雜學 (9)	Tạp luận 雜論	3	1 (198)
		Tạp thuyết 雜說	1	
		Tạp khảo 雜考	5	3 (199-201)
Tập 集	Biệt tập (127)	Hán chí Ngũ đại 漢至五代	8	1 (202)
		Bắc Tống 北宋	22	18 (203-220)
		Nam Tống 南宋	24	21 (221-241)
		Kim Nguyên 金元	12	4 (242-245)
		Minh 明	31	18 (246-263)
		Thanh 清	30	15 (264-278)
	Tổng tập		1	2 (279-280)
Xuất thổ văn hiến 出土文獻	Quách Điếm Sở mộ trúc giản 郭店楚墓竹簡		2	1 (281)
	Thượng Hải Bác Vật quán tàng sở trúc thư 上海博物館藏楚竹書		3	
	Định Châu Hán mộ trúc giản 定州漢墓竹簡		1	

	Mã Vương Đôi Hán mộ bạch thư 馬王堆漢墓帛書	2	
	Đường tả bản 唐寫本	2	
	Tổng:	***462***	***281***

Xem Bảng tóm tắt số chủng và số quyển xuất bản của bộ *Nho tạng tinh hoa biên* (chỉ tính phần tư liệu Trung Quốc) dưới đây, chúng ta thấy phân lượng xuất bản tập trung vào nhóm Kinh bộ và Tập bộ, chiếm gần 75% số quyển sách dự định xuất bản.

Phân loại	Số chủng	Số Quyển xuất bản
Kinh	187	131
Sử	54	48
Tử	83	22
Tập	128	79
Xuất thổ văn Hiến	10	1
Tổng:	***462***	***281***

Từ năm 2007 đến tháng 6/2014, ban biên soạn đã xuất bản được 100 quyển của bộ *Nho tạng tinh hoa biên*. Nhóm tài liệu 100 quyển đã xuất bản này tập trung chủ yếu vào Kinh bộ, sau đó đến Tập bộ và Tử bộ, chỉ có 2 quyển thuộc về Sử bộ. Ngoài ra, còn có một quyển về văn hiến khai quật, và một quyển về tư liệu Việt Nam (chưa có phần Nhật Bản và Hàn Quốc). Bởi nội dung từng quyển đã được ấn định từ trước, nên khi hiệu điểm và thẩm tra xong quyển nào thì đưa xuất bản luôn quyển ấy, điều đó khiến cho 100 quyển đã xuất bản không theo thứ tự đánh số quyển. Đến thời điểm giữa năm 2014, ban biên soạn đã có một số điều chỉnh nhỏ về phân quyển so với dự kiến năm 2007, tái cấu trúc bộ *Tinh hoa biên* thành tổng số 339 quyển xuất bản, trong đó phần Trung Quốc chiếm 282 quyển, Hàn Quốc 37 quyển, Nhật Bản 18 quyển, Việt Nam 2 quyển, dự kiến đến tháng 9/2017 sẽ hoàn thành toàn bộ 339 quyển này (dự kiến ban đầu là năm 2010), cũng điều chỉnh thời gian dự kiến hoàn thành *Nho tạng đại toàn* từ 2022 chuyển thành 2025.

Về các sản phẩm nằm ngoài *Nho tạng tinh hoa biên*, bộ *Trung Quốc Nho học sử* 中國儒學史 gồm 9 tập đã xuất bản vào tháng 6/2011. *Nho tạng tổng mục - Kinh bộ* 儒藏總目經部 đã xuất bản năm 2011. Tập san *Nho gia điển tịch dữ tư tưởng nghiên cứu* 儒家典籍与思想研究 đã xuất bản được 6 tập đều đặn trong thời gian từ 2009 đến 2014[10]. Nội san *Nho tạng thông tấn* 儒藏通訊 xuất bản từ năm 2007, đến năm 2014 đã ra được 20 số, là nguồn cung cấp thông tin và trao đổi kinh nghiệm trong quá trình biên soạn *Nho tạng*[11].

Theo dự kiến, sẽ xuất bản tổng số 18 tác phẩm của Việt Nam, chia thành 2 tập. Tháng 1/2013 đã xuất bản quyển đầu tiên về Việt Nam[12], tổng cộng 620 nghìn chữ, bao gồm 8 tác phẩm, chia vào 2 bộ. Kinh bộ gồm 5 tác phẩm: *Dịch phu tùng thuyết* 易膚叢説, *Thư kinh diễn nghĩa* 書經衍義, *Xuân Thu quản*

kiến 春秋管見, *Hiếu kinh lập bản* 孝經立本 và *Hiếu sử lược thuyên* 孝史略詮 (tính làm 1 tác phẩm), *Luận ngữ ngu án* 論語愚按; Sử bộ - Chính thư loại (史部政書類) gồm 3 tác phẩm: *Lê triều giáo hoá điều luật* 黎朝教化條律, *Hoàng triều thánh dụ huấn địch thập điều* 皇朝聖諭訓迪十條, và *Hoàng huấn cửu thiên* 皇訓九篇. Nhóm người hiệu điểm ở Việt Nam gồm: Bùi Bá Quân (4 tác phẩm), Đinh Thanh Hiếu (2), Phùng Minh Hiếu (1), Nguyễn Kim Sơn (1).

2.3. *Quốc tế Nho tạng* của Đại học Nhân Dân

Theo kế hoạch đề ra từ cuối năm 2002, dự án *Nho tạng* của Đại học Nhân Dân (Bắc Kinh) dự kiến sẽ xuất bản 200 tập sách, ước chừng 250 triệu chữ. Thời gian thực hiện dự kiến là 10 năm (đến nay đã là 12 năm!), với tổng kinh phí đầu tư (theo mong muốn) là khoảng 200 triệu Nhân dân tệ (khoảng 700 tỉ đồng Việt Nam, thời giá 2014), lấy từ nguồn vốn huy động quyên góp xã hội, ngân sách quốc gia, cũng như tài trợ của đơn vị xuất bản. Đơn vị chủ trì việc biên soạn là Viện Nghiên cứu Khổng Tử thuộc Đại học Nhân Dân, do Giáo sư Trương Lập Văn 張立文 (1935~) làm Viện trưởng(13). Tổng chỉ đạo dự án, về mặt danh nghĩa, là Hiệu trưởng Đại học Nhân Dân, Giáo sư Kỉ Bảo Thành 紀寶成 (Hiệu trưởng: 2000-2011), còn người thực tế điều hành công việc chuyên môn là Trương Lập Văn - học giả hàng đầu Trung Quốc trong lĩnh vực nghiên cứu Nho học và tư tưởng triết học, cùng với người phụ tá của ông, Giáo sư Hướng Thế Lăng 向世陵 (1955~), cũng là một chuyên gia về Nho học. Dự án *Nho tạng* của Đại học Nhân Dân cũng được đưa vào danh sách "Đề án 211" và "Đề án 985". Để thực hiện dự án, Đại học Nhân Dân đã phối hợp với các chuyên gia của Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Hà Nam, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, Trung Hoa thư cục, Hoa Hạ xuất bản xã, cũng như các chuyên gia nước ngoài tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Âu Mĩ.

Kế hoạch dự án nghiên cứu và biên soạn *Nho tạng* của Đại học Nhân Dân được đưa ra thảo luận trong hội nghị Hội đồng khoa học lần thứ nhất của Viện Nghiên cứu Khổng Tử thuộc Đại học Nhân Dân, tổ chức vào tháng 10/2002. Sau đó, bản kế hoạch tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp từ nhiều chuyên gia, học giả ở Trung Quốc và nước ngoài góp ý xây dựng. Trong bối cảnh đã có hai đơn vị thực hiện hai dự án *Nho tạng* khác, đó là Đại học Tứ Xuyên (từ năm 1997) và Đại học Bắc Kinh (từ năm 2002), Đại học Nhân Dân đã tập trung thảo luận để tìm một hướng đi khác trên con đường xây dựng dự án *Nho tạng*. Kết quả là, khác với hai bộ *Nho tạng* của Đại học Tứ Xuyên và Đại học Nhân Dân vốn lấy phần tư liệu Trung Quốc làm căn bản, bộ *Nho tạng* của Đại học Nhân Dân đặt tên là *Quốc tế Nho tạng* 國際儒藏, chủ trương không thu thập tài liệu của Trung Quốc, mà chỉ thu thập tài liệu Nho học của nước ngoài. Bộ sách này dự kiến chia thành 4 "biên": *Hàn Quốc biên* 韓国編 *Nhật Bản biên* 日本編, *Việt Nam biên* 越南編 và *Âu Mĩ biên* 欧美編. Trong mỗi "biên" lại áp dụng phép phân loại Tứ bộ (Kinh, Sử,

Tử, Tập). Có lẽ chính vì tập trung vào mảng tư liệu nước ngoài, cho nên việc sưu tập và biên soạn sẽ vấp phải nhiều khó khăn hơn so với mảng tư liệu tại Trung Quốc. Điều này khiến cho tiến độ dự án tiến hành chậm hơn nhiều so với dự kiến ban đầu. Một nguyên nhân nữa làm chậm tiến độ dự án có lẽ bắt nguồn từ vấn đề kinh phí, bởi dự án này không được đầu tư kinh phí từ một quỹ hội hoặc cơ quan nhà nước cao cấp nào (như Quỹ Khổng Tử đầu tư cho dự án của Đại học Tứ Xuyên, Bộ Giáo dục Trung Quốc đầu tư cho dự án của Đại học Bắc Kinh).

Đến nay, dự án mới xuất bản được một phần thuộc *Hàn Quốc biên*, là phần *Tứ thư bộ*, gồm 16 quyển sách xuất bản, mỗi quyển khoảng 600-800 trang khổ lớn, do Hoa Hạ xuất bản xã và Trung Quốc Nhân Dân đại học xuất bản xã phối hợp xuất bản. Phần này bao gồm 464 tác phẩm Nho học của Hàn Quốc viết bằng chữ Hán, có nội dung chú giải hoặc xiển thích *Tứ thư*, trong đó về *Đại học* có 123 tác phẩm, về *Trung dung* có 120 tác phẩm, về *Luận ngữ* có 116 tác phẩm, về *Mạnh Tử* có 105 tác phẩm. Toàn bộ 464 tác phẩm này đều đã được thu thập trong bộ *Hàn Quốc kinh học tư liệu tập thành* 韓國經學資料集成 do Viện Nghiên cứu văn hoá Đại Đông thuộc Đại học Thành Quân Quán của Hàn Quốc (韓國成均館大學校大東文化研究院) biên soạn, sắp xếp thứ tự theo năm sinh của tác giả của mỗi tác phẩm. Chính vì toàn bộ tư liệu này đã được phía Hàn Quốc xử lí và công bố từ trước, nên việc xuất bản tại Trung Quốc mới được nhanh chóng như vậy.

Về nguyên tắc biên soạn, *Quốc tế Nho tạng - Hàn Quốc biên* lựa chọn những tác phẩm của các tác giả trên bán đảo Triều Tiên trong lịch sử viết bằng chữ Hán. Mỗi tác phẩm đều có phần "Đề giải" 題解 đặt ở đầu sách. Sau đó là nguyên cảo được chỉnh lí, hiệu điểm, dùng chữ Hán phồn thể, trình bày hàng dọc từ trên xuống, từ phải sang trái theo truyền thống, kèm theo chú giải ở những chỗ cần thiết. Phương pháp trình bày như vậy cũng tương đồng với dự án *Nho tạng* của Đại học Bắc Kinh.

Về mảng tư liệu Việt Nam, ngay từ giữa thập niên 2000, Đại học Nhân Dân đã sớm liên hệ và mời các chuyên gia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm phối hợp thực hiện, đứng đầu nhóm chuyên gia Việt Nam là PGS Phan Văn Các. Công việc chủ yếu của phía Việt Nam là tìm tư liệu và photo tư liệu thành từng tập rồi chuyển cho phía Trung Quốc. Cuối tháng 9/2014, nhân dịp dự hội thảo khoa học quốc tế kỉ niệm 2656 năm sinh Khổng Tử tại Bắc Kinh - Sơn Đông, tác giả bài viết này đã được Giáo sư Trương Lập Văn và Giáo sư Hướng Thế Lăng mời tới văn phòng của Ban biên soạn *Quốc tế Nho tạng* tại Đại học Nhân Dân để làm việc. Giáo sư Hướng Thế Lăng cho biết, sau khi nhận số tài liệu photo từ Việt Nam, thì việc hợp tác giữa hai phía Việt Trung bị gián đoạn. Hiện số tư liệu photo từ Việt Nam, ước tính hàng trăm quyển, đã được phía Trung Quốc thẩm tra sơ bộ, xác định và phân loại nội

dung và hình thức tài liệu, bước đầu tiến hành hiệu điểm. Tuy nhiên, việc biên soạn mảng tư liệu này vấp phải những khó khăn lớn: tư liệu phần lớn là bản thảo chép tay, chữ viết không rõ ràng, nhiều bản lại có xen lẫn chữ Nôm - một thách thức quá lớn đối với học giả Trung Quốc trong việc giải đọc, lại làm việc trên cơ sở bản photo, cộng thêm truyền thống thư tịch Nho giáo tại Việt Nam không thực sự quy củ như ở các nước Đông Á khác[14]. Những khó khăn này khiến cho công việc hiệu điểm, biên tập, biên soạn trở nên cực kì phức tạp. Qua thảo luận giữa tác giả bài viết và Ban biên soạn, trước mắt sẽ lựa chọn khoảng 20 tác phẩm Nho học Việt Nam theo tiêu chí nội dung chuyên sâu và hình thức trình bày tương đối rõ ràng, để in thành 3 tập sách, tổng số khoảng 2000 trang, theo dạng ảnh ấn có hiệu điểm, đề giải, chú thích. Như vậy, phương pháp biên soạn *Quốc tế Nho tạng - Việt Nam biên* sẽ khác với phần tư liệu Hàn Quốc vốn được chế bản lại, chứ không phải ảnh ấn.

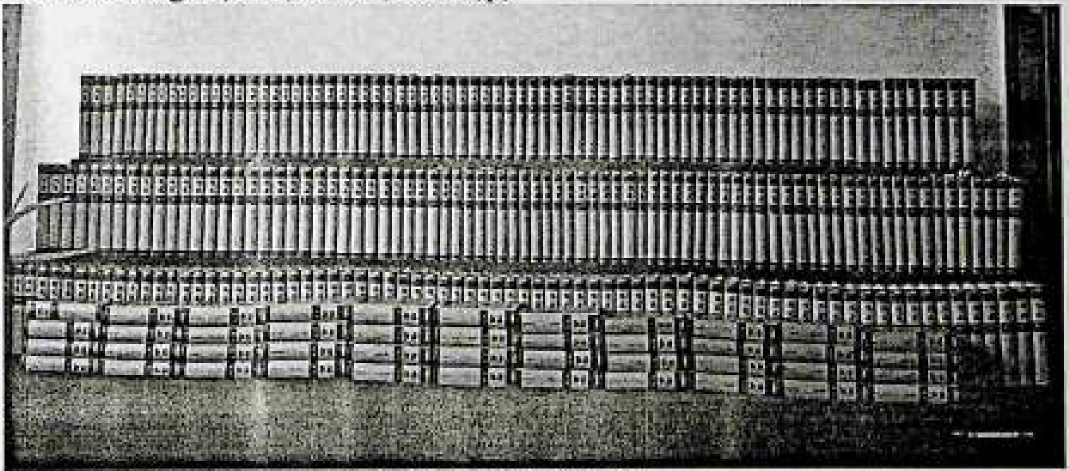

Toàn bộ 274 tập thuộc Sử Bộ của bộ *Nho Tạng* (Tứ Xuyên)

Nho Tạng tinh hoa biên

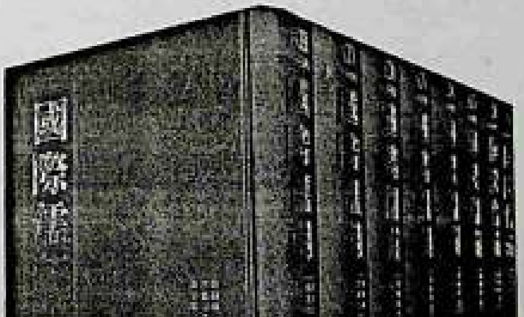

Quốc tế Nho Tạng – Hàn Quốc biên

3. So sánh và bình luận

Bảng thống kê sau đây phần nào thể hiện những thông tin căn bản nhất liên quan đến việc biên soạn *Nho tạng* ở cả ba đơn vị

Chủ trì biên soạn	Đại học Tứ Xuyên	Đại học Bắc Kinh	Đại học Nhân Dân
Bắt đầu thực hiện	1997	2002	2002
Tầm mức dự án	Đề án 211 Đề án 985	Đề án 211 Đề án 985	Đề án 211 Đề án 985
Chủ biên (thực việc)	Thư Đại Cương	Thang Nhất Giới	Trương Lập Văn
Số tập (dự kiến)	≈ 600	≈ 339 (tinh hoa biên)	≈ 200
Đã in (tới 9/2014)	274 tập (hết Sử bộ)	100 tập	16 tập (Hàn Quốc - Tứ thư)
Đặc điểm	Ảnh ấn hiệu điểm	Chế bản hiệu điểm, phồn thể, chữ dọc	Chế bản hiệu điểm, phồn thể, chữ dọc. Ảnh ấn nguyên bản
Phần ngoài Trung Quốc	Không	Có (Nhật, Hàn, Việt)	Chỉ có phần ngoài Trung Quốc (Hàn, Nhật, Việt, Âu Mĩ)
Cấu trúc phân loại vĩ mô	Kinh, Luận, Sử	Kinh, Sử, Tử, Tập	Kinh, Sử, Tử, Tập
Cấu trúc phân loại vi mô	Tạng - Bộ - Loại - Mục - Sách	Tạng - Bộ - Loại - Thuộc - Chủng	
Dự trù kinh phí ban đầu (Nhân Dân Tệ)	3 triệu (đã đầu tư)	5 triệu (đã đầu tư)	200 triệu (dự kiến)
Nguồn kinh phí	Quỹ Khổng Tử Trung Quốc	Bộ Giáo dục (Trung Quốc)	Quyên góp xã hội, Đại học Nhân Dân
Đơn vị hợp tác phía Việt Nam		Đại học Quốc gia Hà Nội (Nguyễn Kim Sơn)	Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Phan Văn Các)

Tương đồng

Về những điểm chung, ta thấy cả ba đơn vị đều đánh giá rất cao sự quan trọng về bình diện khoa học của dự án *Nho tạng*, nên đều đưa vào Đề án 211 và Đề án 985 của đơn vị mình. Đây là những hạng mục đề án rất lớn, thể hiện quyết tâm đầu tư trên các lĩnh vực kinh phí, nhân lực, vật lực, quản lí, học thuật, và xuất bản. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng, so với dự kiến ban đầu, thì thời gian thực hiện công trình của cả ba đơn vị đều buộc phải kéo dài so với dự kiến, nguồn kinh phí cũng buộc phải bổ sung để chi trả cho những hoạt động phát sinh. Điều này cho thấy việc biên soạn *Nho tạng* phức tạp hơn nhiều so với những tính toán ban đầu của các đơn vị chủ trì, khiến cho trong quá trình biên soạn, cả ba đơn vị đều luôn phải sẵn sàng điều chỉnh các nguyên tắc biên soạn sao cho phù hợp với tình hình thực tế. Việc biên soạn một công trình đồ sộ như vậy cũng khiến cho sức một đơn vị không thể kham nổi toàn bộ công việc,

cho nên mỗi đơn vị chủ trì biên soạn đều bắt buộc phải mời nhóm chuyên gia hợp tác từ các đơn vị khác tại Trung Quốc, cũng như từ các quốc gia Đông Á khác. Đây cũng là một cơ hội để giới nghiên cứu Nho học Đông Á có những dịp cọ xát, trao đổi, thảo luận, học hỏi và giúp đỡ lẫn nhau.

Dị biệt

Tuy có nhiều điểm chung như kể trên, nhưng việc biên soạn *Nho tạng* ở ba đơn vị Đại học Tứ Xuyên, Bắc Kinh, Nhân Dân cũng có nhiều điểm khác biệt tương đối rõ ràng. Về kinh phí, Đại học Bắc Kinh chiếm ưu thế hơn hẳn, do được Bộ Giáo dục Trung Quốc đầu tư kinh phí; Đại học Tứ Xuyên cũng có nhiều ưu thế do nhận được tài trợ từ nguồn tài chính tương đối dồi dào của Quỹ Khổng Tử Trung Quốc; gặp khó khăn hơn cả vẫn là Đại học Nhân Dân, do phải tự đi huy động vốn từ xã hội và từ nguồn quỹ của trường.

Về phạm vi tư liệu cũng có nhiều điểm khác biệt: Đại học Tứ Xuyên chủ trương chỉ lựa chọn tư liệu Trung Quốc, Đại học Nhân Dân thì chỉ nhắm vào nguồn tư liệu nước ngoài (cả Đông Á và Âu Mĩ), đứng ở giữa hai thái cực đó là Đại học Bắc Kinh, chú trọng đến tư liệu trong nước, nhưng cũng rất tích cực phối hợp với các học giả Nhật, Hàn, Việt để biên soạn các phần tư liệu nước ngoài, làm hình thành một bộ "Nho tạng Đông Á" tương đối toàn diện. Xét từ góc độ phạm vi tư liệu, Đại học Bắc Kinh vẫn là đơn vị chiếm ưu thế, nhưng Đại học Nhân Dân lại có tính đột phá, khi hướng mục tiêu tới phạm vi tư liệu Nho học Đông Á và Âu Mĩ, để quốc tế hoá hoạt động nghiên cứu Nho học, mở rộng phạm vi tư liệu ra tầm thế giới.

Về nguyên tắc phân loại thư tịch trong quá trình biên soạn cũng có sự khác biệt lớn. Đại học Bắc Kinh và Đại học Nhân Dân tuân thủ phương pháp "Tứ bộ" truyền thống, phân loại theo "Kinh, Sử, Tử, Tập", cũng có điều chỉnh cho phù hợp với tình hình tư liệu mới, như việc Đại học Bắc Kinh bổ sung tư liệu "Xuất thổ văn hiến" nằm ngoài Tứ bộ. Trong khi đó, Đại học Tứ Xuyên, dưới sự chủ trì của Giáo sư Thư Đại Cương, tập trung nhiều nỗ lực vào nghiên cứu lí luận[15], châm chước những phương pháp biên soạn tạng thư truyền thống của Phật giáo, Đạo giáo, kết hợp với tình hình văn hiến Nho học trong thực tế, để đề ra nguyên tắc phân loại "tam tạng, nhị thập tứ mục", dựa vào cái khung "Kinh, Luận, Sử" rồi tiếp tục phân chia thành các loại, mục, rồi bắt đầu mỗi bậc phân loại lại có các phần *Lời tựa* tương ứng để thuyết minh, giúp độc giả dễ nhận ra sự phát triển của văn hiến và tư tưởng Nho học theo cả chiều dọc và chiều ngang. Phương pháp phân loại ấy được đánh giá là phù hợp hơn với việc phân loại văn hiến Nho học, trở thành ưu điểm nổi trội của bộ *Nho tạng* của Đại học Tứ Xuyên.

Về quy cách trình bày văn bản, Đại học Bắc Kinh và Đại học Nhân Dân chủ trương làm chế bản, hiệu điểm có chú thích các tài liệu được lựa chọn, tức là trình bày lại văn bản xưa bằng hình thức in ấn mới, có thêm rất nhiều sự gia công, can thiệp của học giả đương đại vào các văn bản cổ xưa. Cách trình bày văn bản

như vậy là rất tỉ mỉ, chi tiết, hiện đại, nhưng cũng làm tiêu tốn rất nhiều thời gian của các học giả, là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc làm chậm tiến độ thực hiện dự án. Trong khi đó, Đại học Tứ Xuyên lại chủ trương ảnh ấn, hiệu điểm có chú giải, tức là giữ nguyên hình thức của văn bản xưa, chỉ chua thêm những khuyên tròn thể hiện cú đậu (ngắt câu), và thêm chú thích ở những nơi cần thiết. Cách làm việc này vừa thể hiện sự tôn trọng văn bản truyền thống, vừa cho thấy hình bóng của các tác động hiện đại, nhưng lại có nhược điểm là một số (không nhiều) văn bản do chất lượng bản gốc không thực sự tốt, cho nên bản in ra không được rõ nét, khiến cho độc giả gặp khó khăn trong việc nhận mặt chữ.

Bình luận

Thực hiện biên soạn *Nho tạng* rõ ràng là một công việc được giới nghiên cứu Nho học thế giới đón đợi và đặt nhiều kì vọng. Càng phấn khởi hơn khi gần như đồng thời tại Trung Quốc xuất hiện ba đơn vị chủ trì biên soạn ba công trình *Nho tạng* khác nhau, với chủ trương biên soạn không trùng lặp lẫn nhau, mà có tính chất bổ sung cho nhau, thể hiện tính chất "trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng" trong truyền thống văn hoá học thuật từ thời Tiên Tần. Đã hơn 10 năm kể từ khi các trường Đại học Tứ Xuyên, Bắc Kinh, Nhân Dân bắt đầu triển khai dự án, mỗi trường đều đã giới thiệu ít nhiều sản phẩm của riêng mình. Suốt thời gian hơn một thập kỉ ấy, đã có rất nhiều hội thảo, hội nghị, thảo luận nhóm, trao đổi khoa học giữa các quốc gia Đông Á, với mục đích tiến tới những quy ước thống nhất trong việc biên soạn tạng thư Nho học để sử dụng chung trong phạm vi học thuật thế giới. Thiết nghĩ, đây cũng là lúc cần phải có một cái nhìn tổng quan để đúc rút kinh nghiệm chung trong biên soạn *Nho tạng*. Dưới đây là một vài suy nghĩ riêng của tác giả, xin nêu ra để mọi người cùng suy nghĩ và thảo luận.

Thứ nhất, như ta biết, việc biên soạn tạng thư của Phật giáo và Đạo giáo trong lịch sử đã phải trải qua nhiều lần thực hiện kế tiếp nhau, rút kinh nghiệm sửa chữa, điều chỉnh, để dần dần đi tới diện mạo ổn định của *Đại tạng kinh* và *Đạo tạng*. Tương tự như vậy, việc biên soạn *Nho tạng* cũng nên xác định là phải được tiến hành nhiều lần, sau mỗi lần lại phải đúc rút kinh nghiệm để điều chỉnh cho lần sắp tới. Xét từ góc độ này, việc đồng thời thực hiện ba bộ *Nho tạng* tại Trung Quốc là không cần thiết, nếu không muốn nói là lãng phí. Nên chăng tập trung nhân lực và vật lực để đầu tư biên soạn hoàn tất một bộ *Nho tạng*, để thế hệ sau có thể tiếp thu, phê bình, tổng kết kinh nghiệm, điều chỉnh sửa chữa để cho ra đời một bộ *Nho tạng* "phiên bản 2", sửa chữa được những khuyết điểm của *Nho tạng* "phiên bản 1".

Thứ hai, tính lí luận trong việc phân loại văn hiến Nho học còn chưa được chuẩn bị một cách thực sự chu đáo trước khi bắt tay vào thực hiện các công việc biên soạn cụ thể. Truyền thống biên soạn các "đại vựng tập văn hiến" của Trung Quốc chưa tích luỹ được kinh nghiệm biên soạn tạng thư Nho học, mà mới chỉ có kinh nghiệm biên soạn tạng

thư Phật giáo (*Đại tạng kinh*), Đạo giáo (*Đạo tạng*), và vựng tập văn hiến nói chung (*Vĩnh Lạc đại điển*, *Tứ khố toàn thư*). Đặc điểm văn hiến Nho giáo liệu có hoàn toàn trùng khớp với đặc điểm văn hiến của Phật giáo, Đạo giáo, hay thư tịch nói chung, để có thể rập khuôn một mô hình phân loại văn hiến có sẵn? Mới chỉ có nhóm biên soạn của Đại học Tứ Xuyên quan tâm tới việc xây dựng hệ thống phân loại, mà nguyên tắc "tam tạng, nhị thập tứ mục" của họ đề xuất đã bước đầu được học giới ghi nhận.

Thứ ba, về phạm vi tư liệu thu thập vào *Nho tạng*, không nên hạn chế trong khuôn khổ quốc gia hiện đại ngày nay, mà cần căn cứ vào tình hình thực tế trong lịch sử truyền bá của tư tưởng Nho học. Đương nhiên cần chú trọng tới tư liệu của Trung Quốc bởi đây là đất phát tích của Nho học, cũng là nơi chứng kiến những cột mốc thay đổi lớn nhất trong lịch sử Nho học. Bên cạnh đó, khối tư liệu của các nước Đông Á khác, gồm Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, vốn được coi là nằm trong khu vực ảnh hưởng của văn hoá Nho giáo, cũng cần được đặc biệt coi trọng. Xa hơn chút nữa về phía Nam là khối Đông Nam Á, cũng cần lưu ý tới tư liệu Nho học thời kì sớm ở các khu vực này vốn theo chân những dòng người Hoa di cư từ nhiều thế kỉ trước. Cuối cùng là tư liệu Nho học tại các nước Âu Mĩ vốn được truyền nhập theo chân các giáo sĩ Thiên Chúa giáo cũng như các thương thuyền, cũng như hệ thống thư tịch châu Á được chuyển sang Âu Mĩ trong thời kì thực dân.

Thứ tư, về ngôn ngữ văn tự, cả ba bộ *Nho tạng* đang biên soạn đều chỉ thu thập tư liệu Nho học viết bằng chữ Hán, sử dụng ngôn ngữ Hán văn. Trong lịch sử Nho học thời kì tiền hiện đại, thư tịch Nho học ở các nước Đông Á ngoài Trung Quốc còn được ghi chép bằng các hệ thống văn tự phi Hán, qua đó thể hiện ngôn ngữ bản địa. Ở Việt Nam là việc dịch Nôm kinh điển Nho gia, trong đó xen lẫn chữ Nôm mượn Hán với chữ Nôm tự tạo[16]. Ở Nhật Bản là việc sử dụng huấn độc (訓読) Hán văn với nhiều kí hiệu văn tự Hiragana và Katakana xen lẫn chữ Hán, cũng tương tự như việc ở Hàn Quốc sử dụng huấn độc Hán văn xen lẫn chữ Hangeul[17]. Việc bản địa hoá nội dung và ngôn ngữ Nho học từ phương diện văn tự và ngôn ngữ chắc chắn là một điểm đặc thù trong lịch sử tồn tại và phát triển của Nho học, cần được lưu ý trong quá trình thu thập tư liệu đưa vào *Nho tạng*.

Thứ năm, các đơn vị biên soạn *Nho tạng* còn bị câu nệ bởi việc biên soạn thư tịch truyền thống, tức là in sách giấy, mà ít lưu ý đến các hình thức xuất bản hiện đại, trong đó nổi bật là cung cấp một "nguồn truy cập mở" (open access) trên mạng Internet. Mới chỉ có Đại học Tứ Xuyên lưu ý đến loại hình xuất bản này, qua việc đề xuất thực hiện bộ *Nho tạng Internet* (網絡儒藏), nhưng do đặc điểm của bộ *Nho tạng* này là ảnh ấn nguyên bản, tức là cung cấp bản quét (scan) từ tư liệu gốc, nên không hỗ trợ các phần mềm tìm kiếm, không thực sự thuận lợi trong quá trình sử dụng. Một bản *Nho tạng Internet* lí tưởng cần phải là một dạng văn bản hỗ trợ tìm kiếm (searchable) toàn văn, sẽ rất thuận lợi cho người sử dụng, phù hợp với tính hiện đại trong công bố học[18]./.

N.T.C

✱Bài viết tưởng niệm Giáo sư Thang Nhất Giới (湯一介, 1927 - 2014), Chủ biên bộ *Nho Tạng* của Đại học Bắc Kinh.

Chú thích

(1)王蓄《論儒藏思想的發展》載《大學圖書館學報》2013年第1期第97-103頁.

(2) "Đề án 211": nguyên tên tiếng Trung Quốc là "國家二一一工程重點學科建設項目" (Hạng mục xây dựng khoa học trọng điểm công trình số 211 cấp quốc gia), tên tắt là "二一一工程" (Đề án 211), tiếng Anh là "211 Project". Đây là đề án rất lớn mà chính phủ Trung Quốc tập trung đầu tư cho hơn 100 trường đại học trọng điểm của Trung Quốc xây dựng và triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu đặc biệt quan trọng, nhằm mục đích nâng tầm các trường đại học đó lên tuyến đầu trong giáo dục đại học trên thế giới trong thế kỉ XXI. Dự án này bắt đầu được triển khai từ đầu thập niên 1990, con số "211" là kết hợp giữa "thế kỉ XXI" và "hơn 100 trường đại học". Kể từ khi lập quốc năm 1949, đây là dự án đầu tư có quy mô lớn nhất vào lĩnh vực giáo dục đại học tại Trung Quốc. Tính đến nay Đề án này đã đầu tư cho 112 trường đại học, trong đó những tỉnh được đầu tư nhiều nhất là: Bắc Kinh có 27 trường, Giang Tô 11, Thượng Hải 10, Thiểm Tây 8, Hồ Bắc 7, Tứ Xuyên 5.

(3) "Đề án 985": nguyên tên tiếng Trung Quốc là "國家九八五工程創新基地規劃項目" (Hạng mục quy hoạch cơ bản sáng tạo số 985 cấp quốc gia), tên tắt là "九八五工程" (Đề án 985), tiếng Anh là "985 Project". Đây là đề án của Bộ Giáo dục Trung Quốc đầu tư phát triển một số trường đại học Trung Quốc để lọt vào bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới. Đề án này được gợi dẫn từ phát biểu của Chủ tịch Giang Trạch Dân trong ngày lễ kỉ niệm 100 năm thành lập Đại học Bắc Kinh, vào năm 1998, tháng 5, nên gọi tắt là "Đề án 985". Tính đến nay, Đề án 985 đã tuyển chọn đầu tư cho 39 trường đại học. Mặc dù cùng chung mục đích đầu tư vào giáo dục đại học để thăng hạng trong bảng xếp hạng quốc tế, nhưng "Đề án 211" thuộc quyền quản lí của chính phủ Trung Quốc, còn thì "Đề án 985" thuộc quyền quản lí của Bộ Giáo dục Trung Quốc, xếp thứ 2 trong những hạng mục đầu tư lớn vào giáo dục đại học ở nước này, kể từ sau 1949.

(4) Nguồn:《儒藏·史部·第二四九册》成都：四川大學出版社，2014年版, xem phần "Nho Tạng loại mục" 儒藏類目" ở đầu sách.

(5) Nguồn:《儒藏·史部·第一册》成都：四川大學出版社，2005年版, xem phần "Nho Tạng loại mục" 儒藏類目" ở đầu sách.

(6) 舒大剛，《談談〈儒藏〉編纂的分類問題》，載《四川大學學報(哲學社會科學版)》，2004年第4期，第56- 63頁.

(7) 李冬梅，《信息技術與儒學文獻研究——兼談四川大學"網絡儒藏"編纂始末及意義》，載《儒藏論壇(第7輯)》，2014年3月，第349-358頁。

(8) Xem: 胡仲平，《〈儒藏〉精華編韓日越之部編纂工作會議簡報》，載：《儒藏通訊》2011年第1期，第3-5頁；cũng xem:《北京大學召開《儒藏》精華編韓日越之部編纂工作會議》，2011年1月20日，載：北京大學學校新聞網：http://www.pkudl.cn/loadnews.asp?aid=1848.

(9) Số liệu được tác giả bài viết tổng hợp từ nguồn: "Nho Tạng tinh hoa biên tuyển mục cấp phân sách"《儒藏》精華編

選目及分冊, in trong: *Bắc Kinh đại học Nho Tạng công trình công tác thủ sách* 北京大學《儒藏》工程工作手冊(修訂), 北京: 北京大學《儒藏》編纂中心出版, 2007, tr. 56-85. Trang đầu tài liệu trên cung cấp con số tổng hợp, nhưng họ tính nhầm số Chủng của Tập Bộ là 127, bởi bỏ sót Tổng Tập loại (gồm 1 Chủng), thành ra tổng số Chủng cũng bị nhầm thành 461. Các con số thực tế là 128 và 462. Bản online không đầy đủ của tài liệu này, xem: ruzang.com/jinghuaxmu.asp#J01.

(10) Mục lục tập san này, xem: ruzang.com/xsyjmore.asp?id=90

(11) Mục lục nội san này, xem: ruzang.com/gcdtmore.asp?id=84 (một số tài liệu cho phép xem toàn văn online).

(12)《儒藏(精華編越南之部一)》, 北京:北京大學出版社, 2013年1月。

(13)《中国人民大学孔子研究院〈儒藏〉编纂工程规划》, 2002年10月8日, 載:中国人民大学孔子研究院正式網站:http://confucian.ruc.edu.cn/show.php?id=628.

(14) Về một số đặc điểm của thư tịch kinh điển Nho học Việt Nam, xem: 劉玉珺,《越南經學典籍考述》, 載《域外漢籍研究集刊》, 第六輯, 北京:中華書局, 第401-421頁。

(15) Xem hai bài viết bàn về vấn đề phân loại văn hiến Nho học của Thư Đại Cương:舒大剛,《談談〈儒藏〉编纂的分類問題》, 載《四川大學學報(哲學社會科學版)》, 2004 年第 4 期, 第56-63頁; (2)舒大剛,《〈儒藏〉編纂之分類體系初探》, 載《國際儒學研究》第13集, 成都:時代出版社, 2004年版, 第166-189頁。

(16)阮俊強,《文字,語言與思想的本土化:關于古代越南儒家經典翻譯問題, 載《中國學》第三輯, 2013年, 第103-124頁。

(17) 金文京,《試論日韓兩國翻譯中國典籍的方法》, 載:鄭吉雄、張寶三編,《東亞傳世漢籍文獻譯解方法初探》, 上海:華東師範大學出版社, 2008年, 第193-207頁。

(18) Để hoàn thành bài viết này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ về tư liệu từ Giáo sư Thư Đại Cương舒大剛 (Đại học Tứ Xuyên), Giáo sư Trương Lập Văn張立文 và Giáo sư Hướng Thế Lăng 向世陵 (Đại học Nhân Dân), NCS Kim Jin Chul 金眞喆 (người Hàn Quốc, Đại học Sư phạm Bắc Kinh). Trân trọng cảm ơn.

Tài liệu tham khảo

《中国人民大学孔子研究院〈儒藏〉编纂工程规划》, 2002年10月8日, 載:中国人民大学孔子研究院正式網站:http://confucian.ruc.edu.cn/show.php?id=628.

《北京大學〈儒藏〉工程工作手冊(修訂本)》, 北京:北京大學《儒藏》編纂中心出版, 2007年5月。

《儒藏(精華編越南之部一)》, 北京:北京大學出版社, 2013年1月

王蕾,《論儒藏思想的發展》, 載《大學圖書館學報》, 2013年第1期, 第97-103頁。

李冬梅,《信息技術與儒學文獻研究兼談四川大學"網絡儒藏"編纂始末及意義》, 載《儒藏論壇(第7輯)》, 2014年3月, 第349-358頁。

阮俊強,《文字、語言與思想的本土化:關于古代越南儒家經典翻譯問題》, 載:《中國學》第三輯, 2013年, 第103-124頁。

金文京,《試論日韓兩國翻譯中國典籍的方法》, 載:鄭吉雄、張寶三編

·《東亞傳世漢籍文獻譯解方法初探》·上海：華東師範大學出版社，2008年，第193-207頁。

金生楊，《〈儒藏〉編纂平議與新構想》，載《西南民族大學學報（人文社科版）》，2006年第7期，第153-157頁。

紀寶成，《序一》，載：《國際儒藏·韓國編·四書部1·大學卷》，北京：華夏出版社與中國人民大學出版社，2010年，·第1-2頁。

胡仲平，《〈儒藏〉精華編韓日越之部編纂工作會議簡報》，載：《儒藏通訊》2011年第1期，第3-5頁。

胡仲平，《關於〈儒藏〉工程意義的再思考》，載《儒家典籍與思想研究》，2010年第2集，第708-711頁。

孫欽善，《〈儒藏〉編纂學術談》，載《儒家典籍與思想研究》，2009年第1集，第401-416頁。

張立文，《序二》，載：《國際儒藏·韓國編·四書部1·大學卷》，北京：華夏出版社與中國人民大學出版社，2010年，第3-20頁。

陳蘇鎮，《北京大學的〈儒藏〉編纂與研究工程》，載《第三屆中國古文獻學與傳統文化國際學術研討會論文集》，北京：中國社會科學院歷史研究所編印，2012年，第19-21頁。

湯一介，《我們爲什麼要編纂〈儒藏〉？》，載《北京大學學報（哲學社會科學版）》，2006年第2期，第5-8頁。

湯一介，《關於編纂〈儒藏〉的意義和幾點意見》，載《北京大學學報（哲學社會科學版）》，2003年第9期，第5-8頁。

舒大剛，《〈儒藏〉編纂之分類體系初探》，載《國際儒學研究》第13集，成都：時代出版社，2004年版，第166-189頁。

舒大剛，《談談〈儒藏〉編纂的分類問題》，載《四川大學學報(哲學社會科學版)》，2004年第4期，第56-63頁。

舒大剛，《儒藏总序--論儒學文獻整理的必要性和緊迫性》，載《西南民族大學學報（人文社科版）》，2005年第9期，第6-11頁。

劉玉珺，《越南經學典籍考述》，載《域外漢籍研究集刊》，第六輯，北京：中華書局，第401-421頁。

http://gj.scu.edu.cn (website công trình *Nho tạng* của Đại học Tứ Xuyên).

http://www.ruzang.com (website công trình *Nho tạng* của Đại học Bắc Kinh).

http://confucian.ruc.edu.cn (website của Viện Nghiên cứu Khổng Tử, thuộc Đại học Nhân Dân, đơn vị biên soạn công trình *Nho tạng* của Đại học Nhân Dân).

LỐI THƠ THẤT NGÔN XEN LỤC NGÔN

NGUYỄN QUANG HỒNG(*)

Không phải ngẫu nhiên mà thể thơ Đường luật thịnh hành ở Trung Hoa đã dễ dàng thâm nhập vào nền thi ca Việt Nam, không chỉ bằng Hán văn, mà cả bằng Việt văn. Đây là thể thơ ngoại nhập duy nhất được các thi nhân Việt Nam qua nhiều thế hệ đều cảm nhận như là một thể thơ thuộc vào hàng những thể thức thi ca truyền thống của mình. Có thể nghĩ rằng Việt Nam và Trung Hoa là hai nước láng giềng, sự tiếp xúc văn hóa lâu đời và sâu sắc giữa hai bên đã xúc tiến cho sự thâm nhập thể thơ này vào thi ca Việt. Đó là một sự thật, nhưng không phải là điều kiện quyết định. Cái quyết định cho tình hình này, cũng như cho sự tiếp thu rộng rãi các từ gốc Hán vào tiếng Việt, chính là ở *cơ chế đơn tiết* (monosyllabism) của cả hai ngôn ngữ này. Tiếng Hán cổ đại từ sau Công nguyên đã là một ngôn ngữ đơn tiết. Muộn nhất là vào thời Nam Triều (thế kỷ V) người ta phát hiện ra sự phân biệt "tứ thanh" (Bình, Thượng, Khứ, Nhập). Nhưng trước đó đã có thanh điệu cho từng âm tiết, và sự phân biệt bằng - trắc trong thi ca cũng đã được phản ánh qua thi ca thời thượng cổ như trường hợp Tư Mã Tương Như (đời Hán) đã bàn đến "nhất kinh nhất vĩ, nhất cung nhất thương" trong thể phú. "Cung" 宮 "Thương" 商 ở đây là mượn cảm quan nhạc điệu để trỏ sự hòa phối về thanh điệu [tham khảo: *Thế giới thi học đại từ điển*, tr. 500]. Còn với tiếng Việt thì xu hướng đơn tiết hóa bắt đầu từ trước thế kỷ X, nhưng phải đến thời Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) về sau mới thật sự ổn định và ngày càng được củng cố. Về thanh điệu thì theo A. Haudricourt [*Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt*] vào đầu Công nguyên tiếng Việt chưa có thanh điệu; đến thế kỷ VI mới có 3 thanh, và khoảng thế kỷ XII mới có đủ 6 thanh như ngày nay; và hình thành sự phân biệt bằng - trắc trong thi ca. Đó là những gì bảo đảm cho luật thơ Đường có được con đường rộng rãi để đi vào nền thi ca tiếng Việt, muộn nhất là từ thế kỷ XV đến nay.

Trong quá khứ, thi nhân Việt Nam trước hết làm thơ Đường luật bằng

(*)GS.TSKH Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hán văn (thời Lý-Trần), rồi song hành cả Hán và Nôm (tiêu biểu là từ thời Nguyễn Trãi về sau), rồi ngày nay thì làm thơ Đường luật bằng chữ Quốc ngữ. Các thi nhân Việt Nam trong quá trình sử dụng thể thơ Đường luật không phải bao giờ cũng răm rắp tuân thủ nghiêm ngặt luật lệ thơ Đường, mà nhiều khi còn thực hiện những biến đổi nhất định, tạo nên những lối thơ riêng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi muốn bàn thảo về một vài khía cạnh của một lối thơ Nôm đặc biệt: đó là lối thơ quen gọi là "thất ngôn xen lục ngôn".

1. Diễn trình sáng tác thơ Nôm thất ngôn xen lục ngôn

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) thì người đầu tiên làm thơ phú chữ Nôm là Nguyễn Thuyên (đỗ Thái học sinh năm 1287) đời nhà Trần. Theo nhận xét của người đương thời thì ông mở đầu cho việc kết hợp thơ ca dân gian người Việt với thể thức thơ Đường để có một thể thơ mà người đời sau gọi là thể thơ Hàn luật". Sở dĩ có tên gọi này là vì ông làm bài *Văn tế cá sấu*, tựa như Hàn Dũ bên Tàu, nên ông được vua Trần Nhân Tông cho đổi sang họ Hàn. Ông có cuốn *Phi sa tập*, gồm thơ luật Đường chữ Hán và cả chữ Nôm. Không rõ trong đó có thơ thất ngôn xen lục ngôn hay không, vì tập thơ này từ lâu đã thất truyền. Tập thơ Nôm Đường luật sớm nhất hiện còn là *Quốc âm thi tập* của Ức Trai Nguyễn Trãi (1380 - 1442) tiên sinh, trong đó có khá nhiều những bài thơ thất ngôn xen lục ngôn.

Trong hành trình suốt 4 thế kỷ (từ đầu thế kỷ XV (thời Nguyễn Trãi) đến cuối thế kỷ XVIII (thời các chúa Trịnh), thơ Đường luật thất ngôn xen lục ngôn đã để lại những dấu ấn đậm nét trong nền thi ca trung đại Việt Nam với những tên tuổi như: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông (tức Lê Tư Thành: 1442-1479) cùng Hội Tao đàn, Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585), các chúa Trịnh (Trịnh Căn: 1633-1709; Trịnh Cương: 1686-1729; Trịnh Doanh: 1720-1767; Trịnh Sâm: 1739-1742), v.v. Thơ thất ngôn xen lục ngôn không để lại những tập thơ riêng, mà tất cả đều nằm xen kẽ trong các tập thơ Nôm của nhiều tác giả hoặc riêng từng tác giả.

Theo thống kê của Nguyễn Phạm Hùng [*Thể thơ thất ngôn xen lục ngôn*, 2006], ta có những số liệu như sau :

- *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi: 186 bài có xen câu lục ngôn trên tổng số 254 bài, chiếm 73,2 %.

- *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông cùng Hội Tao đàn (và lẫn một số tác phẩm của nhiều người khác): 135 bài có xen lục ngôn trên tổng số 328 bài, chiếm 41,2 %.

- *Bạch Vân quốc âm thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm: 97 bài có xen lục ngôn trên tổng số 161 bài, chiếm 60,2 %,

Những con số thống kê bổ sung từ các tập thơ Nôm của các chúa Trịnh do Nguyễn Mạnh Hoàng (2014) thực hiện là như sau:

- *Khâm định thăng bình bách vịnh* của Trịnh Căn: 10 bài thất ngôn xen lục ngôn, trên tổng số 88 bài thơ Nôm Đường luật, chiếm 11,4 %.

- *Lê triều ngự chế quốc âm thi* của Trịnh Cương: 11 bài thất ngôn xen lục ngôn và 4 bài toàn lục ngôn, trên tổng số 46 bài thơ Nôm Đường luật, chiếm 32,6 %.

- *Càn Nguyên ngự chế thi tập* của Trịnh Doanh: 12 bài thất ngôn xen lục ngôn, 1 bài thất ngôn xen ngũ ngôn, trên tổng số 228 bài thơ Nôm Đường luật, chiếm 5,3%.

- Trịnh Sâm có bộ *Tâm thanh tồn dụy tập,* nhưng đã thất truyền. Căn cứ vào những bài thơ của Trịnh Sâm còn lưu lại được, Nguyễn Mạnh Hoàng đưa ra con số thống kê (chưa đầy đủ), theo đó Trịnh Sâm có: 3 bài thất ngôn xen lục ngôn trên tổng số 31 bài thơ Nôm Đường luật, chiếm khoảng 10%.

Qua con số thống kê và so sánh trên đây cho thấy lối thơ thất ngôn xen lục ngôn được sáng tác rầm rộ nhất là từ thế kỷ XV, XVI và giảm dần sang thế kỷ XVII, XVIII, nhưng đến đầu thế kỷ XIX mới vắng bóng hẳn. Kể ra, mãi về sau này thỉnh thoảng cũng bắt gặp vài ba bài thơ Đường luật có kèm câu lục ngôn, như:

- Kìa ai tỉnh, kìa ai say,
Kìa ai ghẹo nguyệt giữa ban ngày.
Khoan khoan xin hãy dừng tay lại,
Chớ mó hang hùm nữa mất tay.
(*Bài xướng cùng quan họ Phạm* - Hồ Xuân Hương di cảo)

- Trường Xuyên ơi, Trường Xuyên ơi !
Viết chẳng nên câu nói nghẹn lời
Mây nước bao la tình lặng lặng
Gió sương mờ mịt nhớ chơi vơi
Tương tư mộng thấy năm canh mộng
Luyến ái trời vương bốn phía trời
Dây nhớ dây thương mình tệ quá
Có ai khăng khít lại quên ai
(*Nhớ Trường Xuyên* - Hàn Mặc Tử)

- Non xa xa, nước xa xa
Nào phải thênh thang mới gọi là
Đây suối Lê-nin, kia núi Mác
Hai tay xây dựng một sơn hà
(*Pắc Pó hùng vĩ* - Hồ Chí Minh).

Tuy vậy, không ai cho rằng đây cũng là những bài thuộc kiểu thơ Đường xen lục ngôn thời trung đại, hẳn là vì ở thời trung đại các thi nhân cố gắng "phá cách" một thể thơ ngoại lai nhằm thể hiện tính dân tộc, còn sau này các nhà thơ chỉ đôi khi "phá cách" một dòng thơ để tạo tiết tấu mới mà thôi.

Về lý do giảm dần và vắng bóng của thơ thất ngôn xen lục ngôn trong văn học cận đại và hiện đại có thể tham khảo ý kiến của Lã Nhâm Thìn [*Thơ Nôm Đường luật,* tr. 558-559], nhấn mạnh rằng nhu cầu dân tộc hóa về hình thức ở thời trung đại đã dần chuyển sang xu hướng thể hiện tính dân tộc bằng nội dung trong thi ca thời sau. Còn như, trước Nguyễn Trãi, chúng ta ngày nay không có cứ liệu gì xác thực về lối thơ này. Nhưng như thế không có nghĩa là lối thơ này chỉ khởi phát từ chính Nguyễn Trãi, bởi vì nếu trước đó ít lâu không có một sự thử nghiệm thành công nào về thơ Nôm thất ngôn xen lục ngôn như thơ Nôm của Nguyễn Thuyên hay của Nguyễn Sĩ Cố) , thì phải chăng có thể ngay lập tức Nguyễn Trãi đã sáng tác hàng loạt và để lại một tập thơ Nôm mà những bài làm theo lối này lại có tỷ lệ cao áp đảo như vậy. Có thể giả định rằng trước thời Nguyễn Trãi vài thế kỷ, tuy đã bắt đầu có chữ Nôm, nhưng cơ chế đơn tiết của tiếng Việt chưa thật ổn định, còn quá nhiều những từ có cấu trúc

trúc ngữ âm kiểu MiS-MaS hoặc CCVC, nên chưa tiện dùng chữ Nôm để làm thơ Đường luật. Mong rằng trong tương lai giới nghiên cứu có thể góp phần làm sáng tỏ hơn cho nghi vấn này.

2. Mật độ và vị trí câu thơ lục ngôn trong bài thơ

Khảo sát sơ qua những bài thơ thất ngôn xen lục ngôn trong các tập thơ Nôm vừa kể ở trên, chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy mật độ và vị trí những câu thơ lục ngôn trong bài thơ là rất không ổn định, không lập thành quy tắc nào cả. Chúng ta có thể chứng minh tình trạng này qua một tập thơ tiêu biểu là *Quốc âm thi tập (QÂTT)* của Nguyễn Trãi.

(a) *Về mật độ các câu lục ngôn trong bài.* Có khá nhiều những bài thơ chỉ xen một vài câu lục ngôn, như:

Trường ốc ba thu uổng mỗ danh
Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh
Cuốc cằn ước xáo vườn chư tử
Thuyền mọn khôn đua bể lục kinh
Án sách cây đèn hai bạn cũ
Song mai hiên trúc một lòng thanh
Lại mừng nguyên khí vừa thịnh
Còn cậy vì hay một chữ đinh.

(*Ngôn chí.* Bài 6)

Con lều mọn mọn đẹp sao,
Trần thế chăng cho bén mỗ hào.
Khách lạ đến, ngàn hoa chứa rụng,
Câu mầu ngâm, dạ nguyệt càng cao.
Những màng lẩn quất vườn lan cúc,
Ắt ngại lanh chanh áng mận đào.
Ngựa ngựa xe xe la ỷ tốt,
Dập dìu là ấy chiêm bao.

(*Thuật hứng.* Bài 7)

Nhưng cũng có không ít những bài trong đó xuất hiện đến 3-4 câu lục ngôn, như:

Chước toan chưa đẹp thuở bình sinh,
Đến thuở già lại trách mình.
Khổ trúc chẳng ưa lòng khách bạc,
Lão mai xá học nết người thanh
Công danh lỡ đường vô sự,
Non nước ghe chốn hữu tình.
Nào của cải buồn trong thuở ấy,
Có thơ đầy túi, rượu đầy bình.

(*Tự thán.* Bài 16)

Lảo thảo chưa nên tiết trượng phu,
Miễn là phỏng dạng đạo tiên nho.
Trà mai đêm nguyệt dậy xem bóng,
Phiến sách ngày xuân ngồi chấm câu.
Dưới công danh đeo khổ nhục,
Trong dại dột có phong lưu.
Mấy người ngày nọ thi đỗ,
Lá ngô đồng thuở mạt thu.

(*Ngô chí.* Bài 2)

Cũng có những bài chứa đến 5-6 câu lục ngôn, đến mức mật độ những câu lục ngôn dày đặc hơn so với thất ngôn:

Góc thành Nam, lều một căn,
No nước uống, thiếu cơm ăn.
Con đòi trốn, dường ai quyến,
Bà ngựa gầy, thiếu kẻ chăn.
Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá,
Nhà quen thú thứa ngại nuôi vằn.
Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải,
Góc thành Nam, lều một căn.

(*Thủ vĩ ngâm*)

Nẻo xưa nay cũng một đường,
Đây xóc xóc nẻo tam cương.
Đạo này để trong trời đất,

Nghĩa ấy bền chưng đá vàng.
Gió kíp hay là cỏ cứng,
Đục nhiều dễ biết đường quang.
Tôi ngươi thì một lòng trung hiếu,
Mựa để ngàn đời tiếng hổ hang.

(*Tự thán*. Bài 22)

Thậm chí có khi những câu lục ngôn lên đến 7 dòng, chỉ lưu lại một câu thất ngôn duy nhất:

Chụm tự nhiên một thảo am,
Dầu lòng đi Bắc lẫn về Nam.
Giường thiền định hùm nằm chực,
Trái thời trai vượn nhọc đem.
Núi láng giềng, chim bậu bạn,
Mây khách khứa, nguyệt anh tam.
Tào Khê rửa, ngàn tầm suối,
Sạch chẳng còn một chút phàm.

(*Thuật hứng*. Bài 19)

(b) *Về phân bố các câu lục ngôn trong bài.* Qua những bài thơ vừa dẫn, ta thấy chẳng những số câu lục ngôn có thể xê dịch từ 1 đến 7 câu, mà vị trí của các câu lục ngôn trong bài cũng không ổn định (đầu bài, giữa bài, cuối bài đều có thể), và xuất hiện tùy hứng, có khi sóng đôi, có khi đơn lẻ. Để củng cố thêm cho nhận xét này, ta hãy thử xem, chẳng hạn, những bài có 5 câu lục ngôn thì vị trí của chúng trong bài phân bố ra sao.

- Bốn câu lục ngôn ở đầu, một câu cuối bài: Như bài *Thủ vĩ ngâm* đã dẫn ở trên. Hay như bài sau đây:

Con cờ quẩy, rượu đầy bầu,
Đòi nước non chơi quản đâu.
Đạp áng mây, ôm bó củi,
Ngồi bên suối, gác cần câu.
Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc,
Danh lợi lòng nào ước chác cầu.
Vương Chất tình cờ ta ướm hỏi,
Rêu phơi phới, thấy tiên đâu.

(*Trần tình*. Bài 5)

- Bốn câu lục ngôn ở giữa, một câu ở cuối bài:

Lấy biêu phú quý đổi biêu hèn,
Có kẻ thì chê, có kẻ khen.
Chốn ở trách căn lều lá,
Mùa qua chằm bức áo sen.
Hoa còn để rụng lem đất,
Cửa một dường cài sít then
Ai thấy rằng cười là thế thái,
Ghê thay biến bạc làm đen.

(*Tức sự*. Bài 2)

- Bốn câu lục ngôn ở giữa, một câu ở đầu bài:

Dấu người đi, la đá mòn,
Đường hoa vướng vất trúc luồn.
Cửa song giãi xâm hơi nắng,
Tiếng vượn vang kêu cách non.
Cây rợp tán che am mát,
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.
Rùa nằm hạc lẩn nên bầy bạn,
Ủ ấp cùng ta làm cái con.

(*Ngôn chí*. Bài 20)

- Cả 5 câu lục ngôn xếp liền nhau:

Chèo lan nhàn bát thuở tà dương,
Một phút qua, một lạ dường.
Ngạn nọ so miền Thái Thạch,
Làng kia mìa cảnh Tiêu Tương.
Hàng chim ngủ khi thuyền đỗ,
Vừng nguyệt lên thuở nước cường.
Mua được thú mầu trong thuở ấy,
Thế gian hay một khách văn chương.

(*Trần tình*. Bài 6)

Đáng lưu ý thêm là trong thơ thất ngôn tứ tuyệt cũng thấy xuất hiện một vài câu lục ngôn, và vị trí của chúng cũng không ổn định. Thí dụ:

Đông đà muộn, lại sang xuân,
Xuân muộn thời hè lại đổi lần.
Toan kể tư mùa có nguyệt,
Thu âu là nhịn một hai phần
(Thu nguyệt tuyệt cú)

Lầm nhơ chẳng bén tốt hòa thanh,
Quân tử kham khuôn được thửa danh.
Gió đưa hương đêm nguyệt tĩnh,
Riêng làm của có ai tranh.
(Liên hoa)

Ấy chẳng Tây Thi thời Thái Chân,
Trời cho tốt lạ mươi phần.
Ngày chầy điểm đã phong quần đỏ,
Rỡ tư mùa một thức xuân.
(Tràng An hoa)

Trời sinh vật vẫn bằng người,
Nẻo được thơm tho thiếu tốt tươi.
Ắt có hay đòi thửa phận,
Chẳng yêu thì chớ nỡ chi cười.
(Mộc hoa)

Ngoài hiện tượng chuyển những câu thất ngôn thành lục ngôn, tất cả các quy tắc còn lại của thơ Đường luật nhìn chung vẫn được tuân thủ nghiêm chỉnh, mặc dầu cũng chấp nhận những cải biến nhất định, chủ yếu là ở sự ngắt nhịp. Như vậy, việc đưa những câu thơ lục ngôn vào những bài thơ bát cú hay tứ tuyệt chỉ là một sự biến cách hoặc phá cách đối với nguyên thể Đường luật, thuộc phạm vi của chương pháp khi nhà thơ thực hiện một bài thơ cụ thể, và biện pháp này có thể đem lại những ấn tượng mới mẻ so với những bài thơ làm theo đúng nguyên thể thơ Đường luật.

3. Về lai nguyên của lối thơ Nôm thất ngôn xen lục ngôn

Các nhà nghiên cứu thơ Nôm tiếng Việt vẫn chưa có cách nhìn thống nhất về lai nguyên của lối thơ này. Cho đến nay, đại thể có mấy kiến giải như sau:

(a) *Thơ thất ngôn xen lục ngôn là bắt chước theo hình mẫu thơ Trung Hoa.* Nhà giáo Dương Quảng Hàm [*Việt Nam văn học sử yếu*, tr. 178-179] là người nêu ra ý kiến này, khi ông cho rằng ngoài hai thể thơ Đường luật và Cổ phong ra, còn có những "lối thơ riêng", trong đó ông quy lối thơ thất ngôn xen lục ngôn vào nhóm 5 lối thơ mà ta "bắt chước Tàu". Rất tiếc là ông không đưa ra dẫn chứng về những bài thơ Tàu tương tự, nghĩa là ông không chứng minh cho sự "bắt chước" này.

(b) *Thơ thất ngôn xen lục ngôn hình thành ở nước ta, nhưng có chịu ảnh hưởng từ thi ca Trung Hoa.* Người đưa ra giả thuyết này là GS Nguyễn Tài Cẩn [*Những câu thơ 6 chữ*...]. Nghiên cứu thơ chữ Hán của Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370), ông nhận thấy trong đó có hai bài thơ chắc chắn là dùng tới câu lục ngôn: câu "Tích nhân thặng giả bi truyền" (bài 57) và hai câu "Thương xuy cao phàm thượng hạ || Lạo sơ lạc thủy tung hoành" (bài 56). Tác giả bài viết đã dẫn ra một số bài thơ của các nhà thơ Trung Hoa như Vương Duy (701-761), Hạ Đào (1052-1125), Trương Chí Hòa (cuối đời Đường), v.v... Trong đó có dùng câu thơ lục ngôn. Thế nhưng "theo sự hiểu biết hiện nay của chúng tôi thì không có một bài thơ Trung Quốc nào có cấu trúc

bên trong hoàn toàn giống với thơ lục ngôn của Nguyễn Trung Ngạn" - ông viết. Từ đó tác giả đi đến "tạm phỏng đoán" như sau (tóm tắt):

- Nguyễn Trung Ngạn đã chịu ảnh hưởng từ lối thơ phóng khoáng của Trung Quốc, không chỉ ở thơ Đường mà cả ở lối từ khúc đời Tống, trong đó có những câu lục ngôn 3+3 hoặc 2+2+2, lại có cả đối.

- Do đó khi làm thơ Đường, Nguyễn Trung Ngạn thỉnh thoảng lại chen vào một hai câu 6 chữ, sáng tạo một tiền lệ.

- Và chính tiền lệ đó sau này đã góp phần ảnh hưởng vào thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Trong phạm vi bài viết đang xét, GS Nguyễn Tài Cẩn chưa vạch rõ con đường từ mấy câu lục ngôn trong tập thơ chữ Hán *Giới Hiên thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn đến hàng loạt bài thơ Nôm xen lục ngôn trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. Và đây hẳn là vì cho đến nay chúng ta chưa có những tư liệu cần thiết để chứng minh.

(c) *Thơ thất ngôn xen lục ngôn là sự khẳng định tính dân tộc của thơ Nôm qua biện pháp "phá cách" thể thơ Đường luật của Trung Hoa.* Nhiều học giả khác cũng thừa nhận có mối liên hệ giữa thơ ca thời Đường và thời Tống ở Trung Hoa với thơ Nôm thất ngôn xen lục ngôn ở ta. Họ đặc biệt nhấn mạnh rằng thơ Nôm thất ngôn xen lục ngôn là "một nỗ lực Việt hóa thơ Đường luật" để tạo ra "một lối thơ Việt Nam", là một trong ba thể thơ Nôm khác nhau ở Nguyễn Trãi [Phạm Luận, Nguyễn Phạm Hùng, ...]. Gần gũi với quan niệm đó, nhưng một số học giả nhấn mạnh biện pháp chủ động "phá cách" hình thức thơ Đường và tiếp thu thi pháp dân gian Việt (gieo vần lưng, ngắt nhịp lẻ trước chẵn sau, ...) để tô đậm tính dân tộc của lối thơ này, dù có cho rằng đó là một thể thơ riêng của dân tộc hay không [Lã Nhâm Thìn, Nguyễn Hữu Sơn, ...]. Về sau này thì nhu cầu khẳng định tính dân tộc về mặt hình thức phải dần nhường chỗ cho hai thể thơ mới là "lục bát" và "song thất lục bát", thoát thai từ thi ca truyền miệng dân gian Việt Nam. Hồ Xuân Hương đã đặt dấu chấm hết cho thời kỳ "phá cách" của thơ Nôm Đường luật để trở về với hình thức của thơ Nôm Đường luật nguyên thể. Từ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương về sau, thơ Nôm Đường luật không còn nhu cầu "phá cách" về hình thức nữa, mà chuyển sang nhu cầu "phá cách" về nội dung, về mối quan hệ giữa hình thức và nội dung thi ca [Lã Nhâm Thìn, tr. 592-593].

(d) *Cho rằng những câu mà ngày nay ta coi là lục ngôn, đương thời tác giả vốn thực là thất ngôn.* Đây là giả thuyết mới được Trần Trọng Dương đưa ra gần đây, trong bài *Giải mã những câu thơ sáu chữ*...(1913). Kiến giải này được coi là xuất phát từ khái niệm ngôn ngữ học về "âm tiết cảm thức" do Nguyễn Quang Hồng dẫn giải trong công trình *Âm tiết và Loại hình ngôn ngữ*. Theo cách tiếp cận của ngôn ngữ học tâm lý đối với hiện tượng âm tiết, học giả Nga E.B. Trofimova đưa ra định nghĩa : "Âm tiết cảm thức (intuitive) là đơn vị nhỏ nhất mà người bản ngữ của một thứ

tiếng nào đó phân xuất ra với tư cách là âm tiết". Nguyễn Quang Hồng thuyết minh bổ sung rằng cần phân biệt âm tiết cảm thức "bản ngữ" và âm tiết cảm thức "ngoại ngữ". Về âm tiết cảm thức ngoại ngữ có thể lấy thí dụ từ cách đọc song tiết *gờ-ram* hoặc đơn tiết *gam* ở người Việt đối với từ *gramme* của tiếng Pháp. Riêng về âm tiết cảm thức bản ngữ thì tình hình không đơn giản, mà tùy thuộc vào cách cảm nhận tiếng mẹ đẻ khác nhau theo từng lứa tuổi (phân biệt khá rõ giữa trẻ em và người lớn), theo trình độ nắm biết ngôn ngữ, theo bệnh lý, v.v.

Đây là một thí dụ thực tế: Bé Trà (khi hơn 3 tuổi) có bạn hàng xóm tên là Quỳnh Anh. Nghe người lớn nói đến thành phố Quy Nhơn, là cái tên mà bé Trà chưa từng nghe nói đến. Thế là bé Trà liên tưởng với "hình mẫu" có sẵn Quỳnh Anh, liền phát âm *Quy Nhơn* thành *Quỳnh Ơn*.

Nguyễn Quang Hồng lưu ý đến một loại âm tiết cảm thức đặc biệt, được nhận diện qua ngôn từ thi ca. Ông nhận thấy rằng trong tiếng Nga chẳng hạn, có các từ như *жизнь* 'cuộc đời', *тигр* 'con cọp', *центр* 'trung tâm', *мысль* 'ý nghĩ' v.v., nếu nằm trong hệ thống từ vựng thì đó là những từ đơn âm tiết. Nhưng trong ngôn từ thi ca, các nhà thơ Nga thường sử dụng chúng vừa như là từ đơn âm tiết, vừa như là từ song âm tiết (phụ âm vang làm đỉnh âm tiết: *жи-знь*, *ти-гр*, *цен-тр*, *мы-сль*). Rõ ràng là trong thi ca Nga, một đôi khi do áp lực của cấu trúc dòng thơ, số lượng âm tiết (và cả các âm tiết cụ thể) của từng từ sẽ được người nghe "cảm thức" không như là chúng ở trong hệ thống từ vựng. [*Sđd*, tr.41-43].

Thế nhưng Nguyễn Quang Hồng không hẳn đã đánh đồng "âm tiết cảm thức" với cách đọc không ổn định của những từ ngữ nào đó ở một thời kỳ lịch sử nhất định trong quá trình phát triển ngôn ngữ. Trước khi thực sự trở thành một ngôn ngữ đơn tiết, tiếng Việt thời trung đại từng là một ngôn ngữ theo loại hình đơn lập "cận âm tiết tính", với khá nhiều những từ ngữ có cấu trúc ngữ âm là CVC và cả CvCVC hoặc CCVC. Tình trạng một từ không phát âm ổn định mà có thể đồng thời với mấy cấu trúc ngữ âm như thế ngày nay còn thấy trong nhiều ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta (như tiếng Chứt, tiếng Poọng, tiếng Pu-péo, tiếng La-ha, v.v). Chẳng hạn, từ có nghĩa là 'người' trong tiếng Pu-péo có thể cùng tồn tại cả 3 cách phát âm: [tə-rau] ~ [tdau] ~ [dau]. [*Sđd*, tr. 257-266]. Ngay trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi cũng còn lưu dấu vết của tình trạng này, như trong trường hợp có cả *la-đá* và *đá* cho cùng một từ (ss. câu *Lối người đi la-đá mòn* trong bài *Mạn thuật* số 31, với câu *Nghĩa ấy bền chưng đá vàng* trong bài *Tự thán* số 93) ; *ngựa* và *bà-ngựa* cho cùng một từ (ss. câu *Bà-ngựa gầy thiếu kẻ chăn* ở bài *Thủ vĩ ngâm* với câu *Ngựa ngựa xe xe la ý tốt* ở bài *Thuật hứng* số 7). Có lẽ điều mà Trần Trọng Dương quan tâm khi tìm cách "giải mã" các câu thơ lục ngôn của Nguyễn Trãi chính là tình trạng bất ổn định này về cấu trúc ngữ âm của từ tiếng Việt ở thời Nguyễn Trãi, chứ không hẳn theo cách hiểu của khái niệm "âm tiết cảm thức" như đã trình bày ở trên. Dựa vào tình trạng ngữ âm lịch sử đó của tiếng Việt, Trần Trọng Dương cho rằng ở thời Nguyễn Trãi, tác giả không đọc

những câu thơ có 6 chữ Nôm thành câu thơ lục ngôn như chúng ta ngày nay, mà rất có thể vẫn đọc đủ 7 tiếng (thất ngôn). Theo đó, Trần Trọng Dương không ngần ngại tái lập hầu hết những câu lục ngôn trong *Quốc âm thi tập* thành những câu thất ngôn. Đại loại như câu thơ 6 chữ Nôm 婆馭少几 (trong bài *Thủ vĩ ngâm*) ta đọc là *Bà-ngựa gầy thiếu kẻ chăn* thì Trần Trọng Dương "tái lập" chữ thứ ba thành song tiết *a-gay* , vì thấy trong sách *Phật thuyết phụ mẫu ân trọng kinh* (khoảng thế kỷ XII) từ này được viết thành 2 chữ 阿計 "a-kế". Hay như trong bài *Trần tình* số 42 có 2 câu "lục ngôn":

Ngạn kia so miền Thái Thạch

Làng kia mia cảnh Tiêu Tương

Ngày nay ta đọc là vậy, nhưng theo Trần Trọng Dương, ở thời Nguyễn Trãi có thể là mỗi câu 7 tiếng:

*Ngạn kia *cơ-so miền Thái Thạch.*

*Làng kia *cơ-mia cảnh Tiêu Tương.*

Luận giải này xem ra cũng không phải là hoàn toàn phi lý. Cái lý là như vậy, nhưng trên thực tế, kiến giải của Trần Trọng Dương vẫn gặp nhiều trở ngại đáng kể: *Một là,* không phải câu lục ngôn nào cũng có đủ căn cứ để tái lập cho thành thất ngôn. Cũng sẽ không thỏa đáng nếu dựa vào những cứ liệu có niên đại quá xa thời Nguyễn Trãi để tái lập các câu thơ lục ngôn thành thất ngôn trong tập thơ của ông. *Hai là,* có khá nhiều câu lục ngôn rõ ràng là một câu tiểu đối 3/3, nếu cố tình song tiết hóa một chữ nào đó, sẽ phá vỡ cấu trúc tiểu đối, một điều không phù hợp với dụng ý của tác giả. *Ba là,* trong *Quốc âm thi tập* không chỉ có câu lục xen thất ngôn, mà có cả câu ngũ ngôn xen thất ngôn (như *Trẻ hóa sang ấy phúc|| Già được trọn là tiên* trong bài *Thuật hứng* số 8; hay như trong bài *Bảo kính cảnh giới* số 55: *Già mặc số trời đất || Dẫu ai qua vợ con*). Như vậy, bớt một tiếng thành lục ngôn, bớt hai tiếng thành ngũ ngôn, là chuyện bình thường theo chương pháp "phá cách" của tác giả. *Bốn là,* tình trạng đơn tiết CCVC đọc thành song tiết có thể xảy ra ở thời *Nguyễn Trãi* và trước đó, song đến thế kỷ XVII thì từ điển A. de Rhodes chỉ ghi nhận 3 tổ hợp *bl-, ml-, tài liệu* . Sang thế kỷ sau, những phụ âm kép như thế không còn lưu lại dấu vết gì trong bộ *Từ điển Việt - La* của Pierre Pigneaux de Béhaine (tức Bá Đa Lộc Bi Nhu), bản thảo viết tay hoàn thành vào năm 1722. Vậy mà các chúa Trịnh ở thế kỷ XVIII vẫn làm thơ thất ngôn xen lục ngôn như thường. Đến đây thì không còn căn cứ ngữ âm để tái lập "song tiết hóa" một chữ nào được. Rõ ràng các nhà thơ họ Trịnh đã kế thừa cách thức những bài thơ thất ngôn xen lục ngôn từ đời trước mà tiếp tục làm theo. *Ngoài ra,* thiết tưởng đến thời Nguyễn Trãi thì xu hướng đơn tiết hóa là chủ yếu chứ không phải ngược lại. Những từ có thể song tiết hóa là rất ít như *bà-ngựa, la-đá* thì đã được viết hẳn thành 2 chữ Nôm rồi, và chúng cũng có thể đọc thành đơn tiết (khi ghi thành 1 chữ Nôm) trong nhiều câu thơ khác. Cho nên khó lòng phủ nhận sự tồn tại thực tế của lối thơ Nôm lục ngôn này được.

Tóm lại, tuy hình thức không thật sự ổn định và lưu giữ khá rõ luật lệ thơ Đường luật, chưa lập thành một thể thơ

mới hãn hoi, nhưng với biện pháp phá cách mạnh mẽ đối với thể thơ thất ngôn Đường luật, lại hấp thu thi liệu dân gian Việt Nam, lối thơ Nôm thất ngôn xen lục ngôn đã thực sự tồn tại qua suốt bốn thế kỷ (XV-XVIII) và mang lại những giá trị đặc sắc cho nền thi ca Trung đại Việt Nam./.

N.Q.H

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

1. Béhaine. (Pierre Pigneaux de Béhaine). *Dictionarium Anamitico Latinum* (*Từ điển Việt - La*). Bản thảo viết tay, 1722. Bản photocopy của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Ký hiệu: Vv. 869).

2. Dương Quảng Hàm: *Việt Nam văn học sử yếu*. [1943]. Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, (tái bản), 2005.

3. Hàn Mặc Tử: *Thơ Hàn Mặc Tử*. Nxb. Văn học, H, 1992 (tái bản).

4. Haudrricourt A.G: *Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt*. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1991, N.1.

5. Hồ Xuân Hương di cảo: Quốc âm thi tuyển. /胡春香詩稿 - 國音詩選。Ký hiệu Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm: VNb.77.

6. Hồng Đức quốc âm thi tập. 洪德國音詩集。Ký hiệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm AE.192.

7. Lã Nhâm Thìn: *Thơ Nôm Đường luật*. Trong sách: "Văn học Việt Nam thế kỷ X-XIX - Những vấn đề lý luận và lịch sử" (Trần Ngọc Vương chủ biên). Nxb. Giáo dục, H, 2007.

8. Nguyễn Phạm Hùng: *Thể thơ thất ngôn xen lục ngôn*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

9. Nguyễn Hữu Sơn: *Khảo sát hình thức câu thơ lục ngôn trong* "Quốc âm thi tập" *của Nguyễn Trãi*. *Tạp chí Văn học*, 1998, N.12.

10. Nguyễn Khuyến. *Quế Sơn thi tập*. ‖ 桂山詩集。Ký hiệu kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm VHv.2154.

11. Nguyễn Mạnh Hoàng: *Thơ Nôm của các chúa Trịnh nhìn từ phương diện hình thức thể loại*. *Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội*, 2014, N.5.

12. Nguyễn Quang Hồng: *Âm tiết và Loại hình ngôn ngữ*. [1994, 2001]. Nxb. Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, in lần thứ 3, 2012.

13. Nguyễn Tài Cẩn: *Những câu thơ 6 chữ trong* "Giới Hiên thi tập" *của Nguyễn Trung Ngạn*. Trong sách: "Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa". Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

14.Nguyễn Trãi: *Quốc âm thi tập*. ‖ 阮廌。國音詩集。Ký hiệu kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm Nv. 5.

15. Thế giới thi học đại từ điển. Nhạc Đại Vân, Diệp Lãng, Nghê Bồi Canh (chủ biên).‖樂黛雲、叶朗、倪培耕主編。世界詩學大辭典。春風文藝出版社,遼寧,1993.

16. Phạm Luận: *Thể loại thơ trong* "Quốc âm thi tập" *của Nguyễn Trãi và thi pháp Việt Nam*. *Tạp chí Văn học*, 1991, N.4.

17.Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh/ 佛說大報父母恩重經. Ký hiệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm VHc.125.

18. Rhodes. (Alexandre de Rhodes). *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*. (*Dictionarium Annamiticum Lvsitanum et Latinum* . Roma, 1651). Nxb. KHXH, H,1991, (bản dịch).

19. Trần Trọng Dương: *Giải mã những câu thơ sáu chữ trong* « Quốc âm thi tập » *từ ngả đường ngữ âm học lịch sử*. *Tạp chí Hán Nôm*, 2013, N.1.

20. Vương Lực: *Hán ngữ thi luật học*. ‖ 王力。漢語詩律學 [1957, 1962, 1978] 。上海教育出版社,2002.

(*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.2-2012.14.

THỂ THƠ LỤC BÁT VÀ HAI BẢN DIỄN CA LỤC BÁT HÁN *TRUYỆN KIỀU* CỦA NGUYỄN DU

HOÀNG THỊ NGỌ(*)

Trong kho di sản Hán Nôm còn lại, số văn bản thơ ca viết bằng chữ Hán, chữ Nôm chiếm số lượng khá lớn. Có nhiều thể thơ đã được sử dụng để sáng tác, diễn dịch, diễn ca. Bên cạnh các thể thơ có nguồn gốc ngoại lai, người Việt còn có hai thể thơ riêng của dân tộc mình là lục bát và song thất lục bát. Hai thể thơ này, nhất là thể thơ lục bát ngày càng đắc dụng trong việc thể hiện các nội dung giàu chất tự sự, trữ tình. Từ đầu thế kỷ XVI, hai thể thơ lục bát và song thất lục bát đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự ra đời của một loạt các thể tài Nôm và trở thành hình thức thể hiện chính của các tác phẩm thuộc các thể tài *diễn ca lịch sử, truyện thơ Nôm, ngâm khúc*... Hai thể thơ này còn được sử dụng để diễn ca, diễn dịch, diễn âm, diễn nghĩa các loại sách kinh điển, các tác phẩm có nội dung thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau ra chữ Nôm tiếng Việt. Nhưng trong kho tàng thơ ca Hán Nôm còn có một hiện tượng được ít người biết đến đó là thể thơ lục bát còn được sử dụng trong sáng tác và diễn dịch các tác phẩm ra chữ Hán. Trong bài này chúng tôi xin đề cập đến trường hợp hai bản diễn âm, diễn tự từ *Truyện Kiều* lục bát Nôm của Nguyễn Du ra lục bát Hán của hai dịch giả Lê Dụ và Nguyễn Kiên.

1. Vài nét về thể thơ lục bát

Trong bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến thể thơ lục bát vì thể thơ này liên quan đến hình thức thể hiện của hai bản diễn ca, diễn tự *Truyện Kiều* là 金雲翹漢字演音歌 *Kim Vân Kiều Hán tự diễn âm ca* và 王金傳演字 *Vương Kim truyện diễn tự*.

Trước hết xin sơ qua về thể thơ lục bát. Gọi là thơ lục bát vì đơn vị cơ bản của thể thơ là một cặp đôi gồm 2 câu: câu lục (sáu tiếng) và câu bát (tám tiếng), các cặp đôi như thế cứ nối tiếp nhau không hạn định về độ dài của bài thơ. Đặc điểm của thể thơ này là gieo vần chủ yếu ở vần bằng: tiếng cuối của câu sáu vần với tiếng thứ sáu của câu tám, rồi tiếng cuối của câu tám lại vần với tiếng cuối của câu sáu. Ngoài cách gieo vần phổ biến trên còn có những biến thể gieo *vần chân* (cước vận) và gieo *vần lưng* (yêu vận). Luật

(*)PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

phối thanh trong thơ lục bát là chỉ bắt buộc các tiếng thứ tư phải vần *trắc*; các tiếng thứ 2, thứ sáu, thứ 8 phải là vần *bằng*; trong câu 8, tiếng thứ 6 và tiếng thứ 8 thanh điệu *ngang* và *huyền* phải đối nhau, ngoại trừ các trường hợp là lục bát biến thể. Cách ngắt nhịp trong thơ lục bát thường là theo nhịp 2/2 (âm tiết), tuỳ theo nội dung thể hiện, sự ngắt nhịp có khi lại linh hoạt theo nhịp 3/3 hoặc 2/4 âm tiết... Phối hợp tất cả các cách gieo vần, phối điệu, ngắt nhịp và kể cả khi có những biến thể, bao giờ cũng tạo cho thơ lục bát một sự nhịp nhàng, uyển chuyển, biến hoá linh hoạt, đa dạng, phong phú và rất dồi dào khả năng diễn kể, diễn tả.

Thể thơ lục bát vốn có nguồn gốc từ thơ ca dân gian của người Việt. Hiện chưa biết thể thơ này có từ bao giờ. Lâu nay, khi nói đến cứ liệu sớm nhất về thể thơ lục bát và song thất lục bát trong văn học thành văn, các nhà nghiên cứu thường nhắc đến tác phẩm *Đại nghĩ bát giáp thưởng đào giải văn* của Lê Đức Mao (1462-1529) xuất hiện vào khoảng những năm cuối của thế kỷ XV hoặc đầu thế kỷ XVI. Tác phẩm này được chép trong 2 văn bản *Lê tộc gia phả* (A.1855) và thần tích xã Nhật Tảo (AE a2/67) hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Gần đây, trên cơ sở đi sâu nghiên cứu về cuốn từ điển song ngữ Hán Việt cổ nhất hiện còn là *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* và đối chiếu, so sánh cụ thể với *Nam dược quốc ngữ phú* của Nguyễn Bá Tĩnh (? - 1385?), chúng tôi cho rằng: tác phẩm lưu lại dấu tích sớm nhất về thể thơ lục bát trong văn học thành văn là *Chỉ nam phẩm vựng*, một cuốn từ điển song ngữ Hán - Việt được giải nghĩa bằng thơ lục bát cổ xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, tác giả rất nhiều khả năng là Nguyễn Bá Tĩnh (Thiền sư Thận Trai pháp hiệu Tuệ Tĩnh, tự Vô Dật). Văn bản từ điển *Chỉ nam phẩm vựng*, đến thế kỷ XVIII (1761) đã được một nhà sư có đạo hiệu Hương Chân sửa chữa lại phần chữ Nôm đặt cho tên mới là *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*[1].

2. Tình hình sáng tác, diễn dịch ra lục bát Hán

Rất nhiều tác gia Hán Nôm đã thấy được lợi thế của thể thơ lục bát trong tự sự, trữ tình, diễn kể về mọi nội dung của đời sống tình cảm, chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội... nên số lượng thơ ca lục bát Nôm có thể nói chiếm một số lượng rất lớn trong kho tàng thơ ca trung đại Việt Nam. Về lục bát chữ Hán, tuy không nhiều nhưng điểm qua cũng thấy lục bát Hán xuất hiện ở các tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Ta biết rằng trong lịch sử Việt Nam, nhà nước phong kiến đã sử dụng chữ Hán đọc theo âm Hán Việt làm văn tự chính thống trong suốt trên dưới mười thế kỷ. Mặc dù chữ Hán là văn tự ngoại lai nhưng đã được người Việt sử dụng một cách rất linh hoạt, sáng tạo trong việc tạo ra các văn bản và sáng tác văn học. Hiện tượng dùng văn tự Hán để sáng tác, dịch thuật theo thể lục bát có thể sơ bộ thấy qua một số văn bản tác phẩm như sau:

Diễn ca về lịch sử Việt Nam có *Thiên Nam kinh thế*, do Châu Xuyên Tử (Bùi Tử Lạc) biên soạn, viết tựa năm Duy Tân

Canh Tuất (1910). Nội dung: kể sơ lược về lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến triều vua Khải Định;

Diễn ca về lịch sử Trung Quốc có *Sử ca*, do Tiên Phong Mộng Liên Đình nguyên Nguyễn Đăng Tuyển soạn năm Tự Đức thứ 13 (1860). Nội dung diễn ca về lịch sử Trung Quốc từ đời Bàn cổ đến đời Minh;

Diễn ca lịch sử về vùng miền cụ thể có: trường ca về huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương (chép trong *Việt dư phong vật tổng ca*); *Đường Hào phong vật tổng ca*, soạn năm Gia Long thứ 10 (1811);

Diễn ca về các nhân vật lịch sử như: *Thanh bình ca điệu*, do Ngô Mạnh Cầu biên soạn năm Tự Đức thứ 27 (1874), nội dung: ca ngợi cuộc đời của Phạm Văn Nghị, đỗ Hoàng giáp dưới triều Nguyễn năm 1838;

Trong *Hưng Đạo Vương truyện* có một bài thơ lục bát Hán bình luận, ca ngợi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn;

Thơ mừng thọ có *Chúc hỗ ca*, bài ca mừng vua Tự Đức 50 tuổi; Thơ nhật trình đi sứ như *Phụng sứ Yên kinh tổng ca tịnh nhật ký* (tức *Phụng sứ Yên Đài tổng ca*), do Nguyễn Huy Oánh soạn. Nội dung: kể lại cuộc đi sứ của tác giả vào năm Cảnh Hưng thứ 25 (1764);

Thơ giáng bút như *Trần triều Phạm Điện soái chính kinh*, là bản kinh thác danh Phạm Điện soái (Phạm Ngũ Lão) khuyên nên ăn ở phải đạo; ...

Trong số đó đáng chú ý là những bản diễn dịch *Truyện Kiều* Nôm của Nguyễn Du ra thơ lục bát Hán như 金雲翹漢字演音歌 *Kim Vân Kiều Hán tự diễn âm ca* và 王金傳演字 *Vương Kim truyện diễn tự* mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong bài viết này.

3. Các bản diễn, dịch Truyện Kiều từ lục bát Nôm ra lục bát Hán

Hai văn bản diễn dịch *Truyện Kiều* ra thơ lục bát chữ Hán 金雲翹漢字演音歌 *Kim Vân Kiều Hán tự diễn âm ca* và 王金傳演字 *Vương Kim truyện diễn tự* hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Bản dịch thứ nhất có nhan đề *Kim Vân Kiều Hán tự diễn âm ca* (còn có tên *Kim Vân Kiều Hán tự lục bát ca*), ký hiệu VHc.2116.

Về văn bản: bản dịch được chia làm 4 quyển, đóng liền thành một bộ, tổng số có 125 tờ, mỗi tờ có 2 trang (trang a và trang b), tổng số 250 trang. Trang 2a ghi tên sách chữ to ở giữa trang: 金雲翹漢字六八歌 *Kim Vân Kiều Hán tự lục bát ca*, 譯者黎裕 dịch giả Lê Dụ ; từ trang 3a đến trang 5a là 01 bài tựa do 黎裕 Lê Dụ hiệu 鍪麓 Mâu Lệ viết. Văn bản được viết tay, thứ tự của 4 quyển như sau: *Quyển 1* từ trang 6a đến trang 30a, diễn ca *Truyện Kiều* từ câu 1 đến câu 700; *Quyển 2* từ trang 31a đến trang 68b, diễn ca *Truyện Kiều* từ câu 701 đến câu 1752; *Quyển 3* từ trang 69a đến trang 100b, diễn ca *Truyện Kiều* từ câu 1753 đến câu 2594; *Quyển 4* từ trang 101a đến trang 125b, diễn ca *Truyện Kiều* từ câu 2595 đến hết (câu 3254).

Về dịch giả Lê Dụ: cuối bài tựa ở trang 5a, có dòng chữ ghi: *Việt Nam dân chủ cộng hoà nhị niên xuân tam nguyệt thượng hoán* (Việt Nam dân chủ cộng hoà năm thứ 2, mùa xuân, thượng tuần tháng 3 (1946). Sau dòng chữ ghi niên

đại là dòng chữ *Mậu Lệ Lê Dụ cẩn tự*. Với cách ghi như vậy thường sẽ cho thông tin là: dịch giả của bản dịch là Lê Dụ, bản dịch được hoàn thành và viết bài tựa vào năm 1946. Trong bài tựa dịch giả có viết: "*Ư Bính Tuất niên, thoái cư Bắc môn lâu, chung nhật bế môn muộn toạ, duy tá khan Kim Vân Kiều vi tiêu khiển pháp/* Vào năm Bính Tuất, lui về ở lầu Cửa Bắc, suốt ngày ngồi buồn chỉ mượn việc xem *Kim Vân Kiều* làm cách tiêu khiển". Năm Bính Tuất cũng là năm 1946 như ghi ở cuối bài tựa. Ngoài ra, văn bản không cho biết thêm thông tin gì nữa về dịch giả Lê Dụ. Chúng tôi cố gắng tra cứu để tìm thêm thông tin về dịch giả Lê Dụ thì chỉ tìm thấy thông tin về một người tên là Lê Dụ đỗ Cử nhân khoa thi Canh Tý, niên hiệu Minh Mạng thứ 21 (1840), tại trường thi Nghệ An. Về quê quán, sự nghiệp của vị Lê Dụ này chỉ ghi vắn tắt *Người xã Cổ Ngu, huyện La Sơn, làm quan tới chức Tuần phủ Nam Ngãi*. Nếu là Lê Dụ đỗ Cử nhân thì từ khoa thi năm 1840 đến khi viết bài tựa năm 1946 sẽ là 106 năm, điều đó là khó xảy ra vì nếu còn sống, khi đó ít nhất ông cũng phải khoảng 124 tuổi. Bởi vậy chúng tôi cho rằng dịch giả của bản dịch Hán tự lục bát này không phải là Cử nhân Lê Dụ đỗ khoa thi Hương năm 1840. Tiếc rằng hiện chưa tìm được một thông tin gì về thân thế, sự nghiệp của dịch giả Lê Dụ. Vấn đề dịch giả văn bản phải cần thêm thời gian và tư liệu để làm rõ.

Để thấy đây thực sự là một bản dịch *Truyện Kiều* của Nguyễn Du từ lục bát Nôm ra lục bát Hán, chúng tôi xin so sánh trích đoạn mở đầu và đoạn kết thúc của 2 văn bản:

Stt	傳翹 ***Truyện Kiều*** (斷腸新聲 ***Đoạn trường tân thanh***)	金雲翹漢字演音歌 ***Kim Vân Kiều Hán tự diễn âm ca***
1	Trăm năm trong cõi người ta	Bách niên thân thế sự tình
2	Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau	Sắc tài nhị tự lưỡng sinh sai hiềm
3	Trải qua một cuộc bể dâu	Nhất kinh thương hải tang điền
4	Những điều trông thấy mà đau đớn lòng	Sự ư nhãn kiến thái phiền tâm thương
5	Lạ gì bỉ sắc tư phong	Tư phong bỉ sắc lý thường
6	Trời xanh quen với má hồng đánh ghen	Hồng nhan bản thị thương thương sở cừu
7	Cảo thơm lần giở trước đèn	Đăng tiền phương cảo sưu cầu
8	Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh	Phong tình cổ lục thượng lưu sử truyền
9	Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh	Minh triều Gia Tĩnh kỷ nguyên
10	Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng	Lưỡng kinh điện định vạn niên thái hoà

11	Có nhà viên ngoại họ Vương	Hữu Vương viên ngoại nhất gia
12	Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung	Tư cơ chỉ tại trung khoa tiền tài
13	Một trai con thứ rốt lòng	Lộng chương hậu thử thai hoài
14	Vương Quan là chữ nối dòng nho gia	Vương Quan tính tự mỹ tai văn tài
15	Đầu lòng hai ả tố nga	Tiền phiên lộng ngoã song thai
16	Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân	Kiều Vân nhị Thúy hàng bài tiên nhân
17	Mai cốt cách tuyết tinh thần	Mai cốt cách tuyết tinh thần
18	Một người một vẻ mười phân vẹn mười	Nhị Kiều phong độ thập phần tương đương
19	Vân xem trang trọng khác vời	Thúy Vân trang trọng dị thường
20	Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang	Diện doanh như nguyệt mi trường như nga
21	Hoa cười ngọc thốt đoan trang	Ngôn hành tự ngọc vô hà
22	Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da	Phu hoà tuyết bạch phát hoà vân thanh
23	Kiều càng sắc sảo mặn mà	Thúy Kiều độc đản tài danh
24	So bề tài sắc lại là phần hơn	Dung công hữu nhất ngôn hành (hạnh) vô song
25	Làn thu thủy nét xuân sơn	Thanh sơn mạo, thu thủy đồng
26	Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh	Kỳ thanh liễu đố kỳ hồng hoa khan
27	Một hai nghiêng nước nghiêng thành	Nhất song khuynh quốc khuynh thành
28	Sắc đành đòi một tài đành hoạ hai	Khí thiêng tương ứng tài danh tương kỳ
...	...	...
3243	Bắt phong trần phải phong trần	Mệnh phong trần tắc phong trần
3244	Cho thanh cao mới được phần thanh cao	Tứ thanh cao thủy hữu phần thanh cao
...	...	...
3251	Thiện căn ở tại lòng ta	Thiện căn bản tự tâm sinh
3252	Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài	Dĩ tâm vi trọng đương khinh ư tài
3253	Lời quê chắp nhặt dông dài	Ngôn chi dụng dĩ âm tài
3254	Mua vui cũng được một vài trống canh.	Diệc năng tiêu khiển thu hoài thâm canh.

Bản thứ hai là 王金演字傳 *Vương Kim diễn tự truyện*, ký hiệu AB.234.

Về văn bản: đây là bản chép tay, gồm 2 quyển đóng chung thành một tập sách. Văn bản mang tên của bản dịch là *Vương Kim diễn tự truyện*. Trang 1b có ghi:

Giá bản phân thượng tầng Tiên Điền Lễ tham tri quốc âm, trung tầng chư gia chú thích, hạ tầng Long Hồ tường sinh diễn tự.

Kim sao thử bản tác nhị quyển, đệ nhất quyển thị nguyên bản thượng trung nhị tầng; đệ nhị quyển thị hạ tầng... Lê Cửu Hữu.

Tây lịch nhất thiên cửu bách thập ngũ niên bát nguyệt sơ lục.

(Bản này được chia: tầng thượng là bản quốc âm của Tham tri Bộ Lễ Tiên Điền, tầng trung là chú thích của các nhà, tầng hạ là phần diễn tự của học trò trường Long Hồ.

Nay sao bản này làm 2 quyển: quyển thứ nhất là nguyên bản, gồm thượng, trung 2 tầng; quyển thứ 2 là hạ tầng ... Lê Cửu Hữu

Tây lịch ngày mùng 6 tháng 8 năm 1915).

Như vậy có thể thấy rõ đây là một bản được sao chép lại từ một bản có trước, tên người sao chép là Lê Cửu Hữu. Trong văn bản gồm 2 quyển: *Quyển nhất* và *Quyển nhị*.

Tình trạng văn bản của 2 quyển như sau:

Quyển nhất có tiêu đề 王金傳國音 *Vương Kim truyện quốc âm* (*Truyện Kiều*), gồm 92 tờ, mỗi tờ có 2 trang (183 trang). Mỗi trang được chia làm 2 phần: phần trên là *Truyện Kiều* Nôm của Nguyễn Du, phần dưới là chú thích nghĩa và khảo dị với bản kinh (*kinh bản*) bằng chữ Hán được chép chữ nhỏ hơn.

Quyển nhị được đóng tiếp sau *Quyển nhất* gồm 92 tờ, theo từ tờ 1 đến tờ 92 , mỗi tờ có 2 trang (183 trang). Trang 1 đề *Vương Kim diễn tự truyện, Quyển nhị*. Trang 2a ghi tên người diễn tự 龍湖庠生阮堅奉演 *Long Hồ tường sinh Nguyễn Kiên phụng diễn* (Học trò trường Long Hồ là Nguyễn Kiên phụng diễn âm). Các thông tin trong văn bản cũng không cho biết gì thêm về dịch giả Nguyễn Kiên và niên đại của bản dịch. Nội dung *Quyển nhị* diễn dịch toàn bộ *Vương Kim truyện quốc âm* ra chữ Hán theo thể thơ lục bát. Để thấy rõ đây thực sự là bản diễn tự *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ra lục bát Hán, chúng tôi cũng xin trích dẫn, so sánh đoạn đầu và đoạn kết thúc của 2 bản *Truyện Kiều* và *Vương Kim diễn tự truyện*:

Stt câu	**王金傳國音 *Vương Kim truyện quốc âm* (傳翹 *Truyện Kiều*)**	**王金演字傳 *Vương Kim diễn tự truyện***
1	Trăm năm trong cõi người ta	Nhân sinh bách thế vi kỳ
2	Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau	Nhất tài nhất mệnh tương vi hý trù
3	Trải qua một cuộc bể dâu	Tang điền thương hải quan vu
4	Những điều trông thấy mà đau đớn lòng	Nhãn tiền để cục nhân thù thương tâm

5	Lạ gì bỉ sắc tư phong	Thừa trừ tạo vật cơ thâm
6	Trời xanh quen với má hồng đánh ghen	Hồng nhan đa đố cổ câm hữu thường
7	Cảo thơm lần giở trước đèn	Đăng tiền lịch lãm di chương
8	Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh	Phong tình lưu đắc nhất trường kỳ quan
9	Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh	Minh triều Gia Tĩnh niên gian
10	Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng	Thanh bình tứ dã thái bàn lưỡng kinh
11	Có nhà viên ngoại họ Vương	Vương Viên ngoại tự Tử Trinh
12	Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung	Thường thường điền sản bình bình gia tư
13	Một trai con thứ rốt lòng	Tốt sinh nhất ninh hình nhi
14	Vương Quan là chữ nối dòng nho gia	Vương Quan kỳ tự lễ thi gia truyền
15	Đầu lòng hai ả tố nga	Sơ sinh lưỡng cá thiền quyên
16	Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân	Thúy Kiều hiền tỷ muội hiền Thúy Vân
17	Mai cốt cách tuyết tinh thần	Mai cốt cách tuyết tinh thần
18	Một người một vẻ mười phân vẹn mười	Nhất nhân nhất dạng thập phân thập toàn
19	Vân xem trang trọng khác vời	Vân hề tinh trọng tĩnh chuyên
20	Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang	Diện khai nguyệt kính mi triển tàm nga
21	Hoa cười ngọc thốt đoan trang	Âm như ngọc tiếu như hoa
22	Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da	Thanh vân bạch tuyết nam hoà phát phu
23	Kiều càng sắc sảo mặn mà	Kiều hề tài sắc tuyệt thù
24	So bề tài sắc lại là phần hơn	Tỷ Vân phong dạng cánh du nhất trùng
25	Làn thu thủy nét xuân sơn	Sơn bách mị thủy song đồng
26	Sắc ghen thua thắm liễu hờn kém xanh	Thanh thanh liễu tốn hồng hồng hoa thâu
27	Một hai nghiêng nước nghiêng thành	Khuynh thành khuynh quốc nhất lưu
28	Sắc đành đòi một tài đành hoạ hai	Sắc câu nhượng sắc tài câu nhượng tài
...	...	...
3243	Bắt phong trần phải phong trần	Giáo phong trần tức phong trần
3244	Cho thanh cao mới được phần thanh cao	Dữ thanh cao thủy tuần tuần thanh cao
...	...	...
3251	Thiện căn ở tại lòng ta	Thiện căn bản tự tâm sinh
3252	Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài	Tâm phương tài tự phản thành bội tam
3253	Lời quê chắp nhặt dông dài	Lý từ điểm kiểm hội tham
3254	Mua vui cũng được một vài trống canh	Nhàn lai khả tiếu mãi đàm sổ canh

Qua 2 bảng so sánh giữa *Truyện Kiều* với *Kim Vân Kiều Hán tự diễn âm ca* và *Vương Kim diễn tự truyện* trên có thể thấy rất rõ đây thực sự là 2 bản diễn ca, diễn tự từ *Truyện Kiều* lục bát chữ Nôm của Nguyễn Du sang *Truyện Kiều* lục bát bằng chữ Hán.

4. *Về việc diễn âm, diễn tự "Truyện Kiều" ra lục bát Hán*

Với một kiệt tác như *Truyện Kiều*, việc chuyển dịch sang một ngôn ngữ khác để có thể thể hiện hết được cái hay, cái đẹp về hình thức nghệ thuật và nội dung tư tưởng của tác phẩm là điều rất khó. Điều khó thứ nhất là rào cản về văn hoá. Đây là khó khăn chung cho các dịch giả khi chuyển dịch văn bản từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Nhưng với riêng *Truyện Kiều*, khó còn ở chỗ bản gốc Nguyễn Du đã sử dụng một cách hết sức tài tình thể thơ lục bát, một thể thơ riêng của người Việt rất đắc dụng trong tự sự và trữ tình để phóng tác ra *Truyện Kiều* riêng của Việt Nam trên cơ sở 金雲翹傳 *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Toàn bộ nội dung của tác phẩm được thể hiện rất tinh tế, điêu luyện qua ngôn ngữ tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn tiết tính giầu âm thanh, nhạc điệu. Càng khó khăn hơn cho các bản chuyển dịch ra tiếng nước ngoài khi nghệ thuật sử dụng ngôn từ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật thơ ca tiếng Việt. Kiệt tác *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã được dịch ra khoảng 20 thứ tiếng trên thế giới. Dịch ra tiếng Trung Quốc có: bản của Hoàng Dật Cầu tiên sinh (1959), bản của La Trường Sơn (2006), bản của Giáo sư Triệu Ngọc Lan (2013).... Ở trong nước phỏng dịch ra văn xuôi Hán có *Kim Vân Kiều lục*, dịch theo thể thất ngôn cổ thi có *Việt Nam âm Kim Vân Kiều ca khúc dịch thành Hán tự cổ thi* 越南音金雲翹歌曲譯成漢字古詩. Đối với các bản diễn dịch *Truyện Kiều* ra Hán tự, có thể thấy mỗi bản đều có giá trị và vị thế riêng. Mỗi bản lại có quan điểm, mục đích diễn dịch khác nhau. Với các bản dịch Hán tự do người nước ngoài dịch thì mục đích rất rõ ràng là muốn giới thiệu tác phẩm *Đoạn trường tân thanh (Truyện Kiều)* của Việt Nam cho độc giả Hán ngữ. Điều đó rất có ý nghĩa ở chỗ *Truyện Kiều* của Việt Nam được phiên dịch, nghiên cứu qua lăng kính của người nước ngoài để giới thiệu cho độc giả Hán ngữ. Nhưng cũng phải thấy một điều là dù bản dịch có thành công đến đâu thì cũng chỉ giới thiệu được phần nội dung tác phẩm còn hình thức thơ và phần đặc sắc của việc sử dụng ngôn từ tiếng Việt để làm nên kiệt tác *Truyện Kiều* thì chưa có bản dịch nào thể hiện được điều ấy.

Hai dịch giả *Truyện Kiều* ra Hán tự lục bát đã thực sự thấy rõ giá trị của tác phẩm không chỉ ở nội dung mà còn ở phương thức thể hiện. Cả hai dịch giả đều coi trọng và chọn hình thức thể hiện của nguyên bản *Truyện Kiều* cho bản chuyển dịch của mình.

Với dịch giả Lê Dụ trong *Kim Vân Kiều Hán tự diễn âm ca* thì suy nghĩ và quan điểm dịch *Truyện Kiều* của ông đã được nói khá rõ trong bài tựa. Trước hết, Lê Dụ so sánh *Truyện Kiều* của Việt Nam

với bộ *Tây sương ký* của Trung Quốc. Mở đầu bài tựa, ông viết: *Tú khẩu cẩm tâm văn chương chi mỹ, khả dĩ khoái nhân nhĩ mục. Trung Quốc "Tây sương ký" nhất bộ, độc huyền kỳ danh ư tao đàn thượng cửu hỹ. Trung Quốc nhân nhân giai hữu "Tây sương ký nhất bộ", trí tại sàng đầu, kỳ ái chi thâm, nhi truyền chi quảng. Ngô nhân sở cộng tri dã. Ngã Việt Nam quốc "Kim Vân Kiều diễn âm" nhất bộ, hà dị hồ thử ?/* Ý tứ hay lời văn đẹp đẽ là cái đẹp của văn chương, có thể làm cho người ta sướng tai, thích mắt. Từ lâu rồi, Trung Quốc có một bộ *Tây sương ký* , nổi tiếng độc chiếm đỉnh cao của tao đàn. Người người ở Trung Quốc đều có một bộ *Tây sương ký* đặt ở đầu giường, rất là yêu thích, vì vậy mà được truyền rộng rãi, chúng ta cùng biết vậy. Nước Việt Nam ta có một bộ *Kim Vân Kiều diễn âm ca* nào có khác gì bộ sách đó"? Ông thấy rằng đối với *Kim Vân Kiều diễn âm* (*Truyện Kiều*) mọi người cùng sở thích xem sách ấy như đọc Đường thi Tống phú, nên : "Dư cố viết : Việt Nam nhân nhân diệc đương hữu Kim Vân Kiều diễn âm nhất bộ, trí tại sàng đầu, tư khả hỹ. Hồ vi hồ Tây sương ký chi văn, năng truyền bá ư ngã ư ngã Việt Nam nhân nhi Kim Vân Kiều diễn âm chi văn bất năng truyền bá ư Trung Quốc nhân. Hà cố dã ?Do ư nhất năng phiên dịch, nhất bất năng phiên dịch nhi dĩ hỹ". *Khách hữu vấn dư viết:* "Nguyễn Du tiên sinh Kim Vân Kiều diễn âm chi tác, bản ư Trung Quốc Thanh Tâm Tài Nhân truyện, Trung Quốc nhân sở tố chi , hà dụng hồ? Tái phiên dịch tai !"

"Dư đáp viết: Quân tri kỳ nhất nhi bất tri kỳ nhị. Thanh Tâm Tài Nhân truyện tỳ sử bút ký chi văn thể dã. "Kim Vân Kiều diễn âm", ca vịnh văn chương chi thể dã. Danh đồng nhi thực dị. Huống hồ thượng lục hạ bát chi văn thể. Trung Quốc tự cổ dĩ lai, lạc lạc nhiên vị hữu văn. Nhược bất y dạng hoạch hồ lô, phỏng đồ nguyên thể nhi phiên dịch thành văn tác Trung Quốc nhân há đắc nhi tri kỳ năng, thưởng kỳ mỹ. Dư lự cập thử, ư Bính Tuất niên, thoái cư Bắc môn lâu. Chung nhật bế môn muộn sinh. Duy Giả (tá) khan Kim Vân Kiều vi tiêu khiển pháp. Trầm tư mặc tưởng, văn tư bột hứng, nãi tự trích cú tầm chương, phiên dịch thành Hán tự, thượng lục hạ bát diễn âm ca, dĩ cung đồng hiếu ư phạn hậu trà dư, an cảm tự Thuấn kỳ văn dã tai ! Nguyễn Du tiên sinh cửu nguyên như hữu tác, diệc đương thể lượng kỳ dư tâm, hạnh hỹ"/ Ta bởi vậy mới nói rằng: người người Việt Nam cũng đang có một bộ *Kim Vân Kiều diễn âm* đặt ở đầu giường, ấy là đáng rồi. Vậy là sao? Văn của *Tây sương ký* có thể truyền bá ở người Việt Nam ta, mà văn của *Kim Vân Kiều diễn âm* lại không thể truyền bá ở người Trung Quốc, là cớ gì ? Do ở chỗ: một là có khả năng phiên dịch, một là không có khả năng phiên dịch mà thôi. Khách có người hỏi ta:" Nguyễn Du tiên sinh viết *Kim Vân Kiều diễn âm* gốc ở truyện của Thanh Tâm Tài Nhân Trung Quốc, người Trung Quốc vốn đã biết rõ điều ấy, tại sao lại còn dùng bản tái phiên dịch vậy? Ta đáp rằng: "Ông biết điều đó một mà không biết hai, truyện

của Thanh Tâm Tài Nhân là thể loại bại sử bút ký, *Kim Vân Kiều diễn âm* là thuộc thể ca vịnh văn chương, danh thì giống nhưng thực thì khác nhau. Huống hồ thể văn thượng lục, hạ bát Trung Quốc từ cổ đến nay chưa từng nghe là có. Nếu như vẽ hồ lô không dựa vào nguyên dạng, phỏng theo nguyên thể mà phiên dịch thành văn thì người Trung Quốc làm thế nào mà biết được tài năng, mà thưởng thức cái đẹp? Ta nghĩ đến điều đó mà đến năm Bính Tuất lui về ở lầu phía Cửa Bắc, suốt ngày đóng cửa ngồi buồn, mượn việc xem *Kim Vân Kiều* làm phép tiêu khiển, trầm tư suy nghĩ, bỗng nảy văn tứ, bèn từ trích cú tầm chương, phiên dịch thành Hán tự diễn âm ca trên sáu dưới tám, để cung cấp cho những người cùng ý thích dùng trong lúc phạn hậu trà dư. Dám đâu tự múa khoe mức văn chương vậy ta! Nguyễn Du tiên sinh ở dưới cửu nguyên nếu như có điều gì thì cũng thể lượng cho tấm lòng của ta là may mắn lắm rồi)!

Bấy nhiêu lời trong bài tựa của Lê Dụ đã đủ nói lên những suy nghĩ của ông tại sao lại dịch *Kim Vân Kiều diễn âm* ra Hán tự lục bát. Có lẽ không phải nói gì thêm vì ông đã trình bày rất rõ suy nghĩ, quan điểm và mục đích, việc dịch *Truyện Kiều* của mình trong bài tựa rồi!

Bản diễn dịch *Truyện Kiều* ra lục bát Hán thứ 2 là *Vương Kim diễn tự truyện* do học trò trường Long Hồ là Nguyễn Kiên diễn tự. Trong văn bản không có thêm thông tin để giúp tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp và quan điểm, mục đích diễn dịch của dịch giả Nguyễn Kiên nhưng qua hai bản dịch có thể thấy đã có sự tương đồng giữa hai dịch giả. Khi dịch kiệt tác *Truyện Kiều* ra tiếng Pháp, dịch giả Nguyễn Khắc Viện cho rằng: *Kiều là một áng thơ, áng thơ lớn, đòi hỏi chúng ta, nếu muốn dịch, phải dịch bằng thơ*[2]. Có điều thơ như thế nào? Ta thừa hiểu không phải ngôn ngữ nào cũng sử dụng thể thơ lục bát để dịch được. Tiếng Việt và tiếng Hán đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn âm tiết, đó là điều kiện đầu tiên để có thể chuyển ngữ một cách dễ dàng. Tiếng Việt là ngôn ngữ thanh điệu (*tonal language*), có 6 thanh phân biệt rõ ràng. Do vậy, âm điệu của một câu thơ, hoặc vần điệu của một bài thơ phụ thuộc vào thanh điệu và cách hợp vần. Ở tiếng Hán với tư cách là một sinh ngữ có 4 thanh điệu, có thể nói cũng gần gũi với tiếng Việt. Nhưng văn tự Hán ở Việt Nam đã được đọc theo âm Hán - Việt là cách đọc riêng của người Việt, cũng có đủ 6 thanh điệu như tiếng Việt. Đó là điều kiện thuận lợi thứ 2 để có thể dịch *Truyện Kiều* ra lục bát Hán. Với các ngôn ngữ đa âm tiết thì tình hình khác hẳn, ví như trong tiếng Anh là ngôn ngữ trọng âm (*Stress-time language*) nên thơ Anh phải phụ thuộc vào trọng âm, phải tuân thủ 5 luật về trọng âm (ví dụ luật *Iambs* quy định nhịp điệu của câu thơ là: một âm tiết không có trọng âm rồi đến một âm tiết có trọng âm; luật *trochees* thì quy định ngược lại ...). Hai dịch giả Lê Dụ và Nguyễn Kiên đã nắm bắt được những nét tương đồng về ngôn ngữ của chữ Nôm tiếng Việt và chữ Hán đọc theo âm Hán Việt để thể hiện bản dịch một cách dễ dàng, suôn sẻ, đọc lên nghe rất xuôi vần thuận miệng. Một yếu tố nữa làm nên thành công của 2 bản

dịch là các dịch giả hầu như không bị vướng rào cản về ngôn ngữ, văn hoá. Chữ Nôm và tiếng Việt là bản ngữ nên các dịch giả có thể hiểu thấu đáo *Truyện Kiều* hơn bất cứ dịch giả ngoại quốc nào. Trong suốt mười thế kỷ, chữ Hán lại là văn tự chính của nhà nước phong kiến Việt Nam, bởi vậy cũng rất gắn bó với các dịch giả trên con đường học hành thi cử hoặc vươn lên thành một trí thức Hán học.

Hai bản dịch của Lê Dụ và Nguyễn Kiên mỗi bản mỗi "vẻ", mỗi sắc thái riêng nhưng đều rất thành công và rất hấp dẫn người đọc. Thể thơ lục bát và ngôn từ tiếng Hán đã được các dịch giả sử dụng khá điêu luyện, nhuần nhuyễn. Chỉ qua 2 đoạn trích dẫn từ 2 bản dịch trên cũng có thể sơ bộ thấy được những điểm giống và khác nhau giữa 2 bản. Bản Lê Dụ dịch rất trung thành với bản gốc của Nguyễn Du, bản Nguyễn Kiên khi dịch có tham khảo bản của Thanh Tâm Tài Nhân, ví dụ:

Nguyễn Du: *Có nhà viên ngoại họ Vương*

Lê Dụ: *Hữu Vương viên ngoại nhất gia*

Nguyễn Kiên: *Vương viên ngoại tự Tử Trình*

Ta biết rằng trong tiếng Việt số lượng từ Hán Việt chiếm khoảng trên dưới 60%, bởi vậy rất thuận lợi cho các dịch giả trong việc sử dụng từ ngữ. Lê Dụ đã sử dụng nhiều từ Hán Việt Việt hoá theo cú pháp tiếng Việt nên dịch rất thoải mái, sát ý, câu thơ gần gũi với thơ của Nguyễn Du. Nguyễn Kiên thì sử dụng nhiều từ Hán có trong truyện của Thanh Tâm Tài Nhân và theo cấu trúc văn Hán nhiều hơn, ví dụ :

Nguyễn Du: *Vân xem trang trọng khác vời*

Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.

Lê Dụ: *Thúy Vân trang trọng dị thường*

Diện doanh như nguyệt mi trường như nga.

Nguyễn Kiên: *Vân hề tình trọng tĩnh chuyên*

Diện khai nguyệt kính mi triền tàm nga.

Trong bài này, chúng tôi chỉ có thể sơ bộ giới thiệu vài nét về thể thơ lục bát và việc sử dụng thể thơ này trong văn học trung đại Việt Nam. Đồng thời giới thiệu những nét chính về hai bản dịch *Truyện Kiều* ra lục bát Hán của hai dịch giả Lê Dụ và Nguyễn Kiên. Với hai bản dịch trên, các dịch giả đã chuyển tải một cách trung thực, tuyệt vời nhất về nội dung cũng như hình thức của kiệt tác *Truyện Kiều* qua những âm điệu nhịp nhàng, uyển chuyển của thể thơ lục bát đến với đông đảo người đọc biết chữ Hán.

Thể thơ lục bát mang đậm bản sắc dân tộc đã góp phần để lại cho hậu thế một di sản thơ ca vô cùng phong phú mà đỉnh cao là kiệt tác *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, là *Thiên Nam ngữ lục* một tác phẩm diễn ca lịch sử Nôm đồ sộ với độ dài trên 8000 câu thơ lục bát. Với hai bản diễn ca, diễn tự bằng lục bát Hán, hai dịch giả Lê Dụ và Nguyễn Kiên đã giới thiệu cho độc giả Hán ngữ những bản diễn ca *Truyện Kiều* lục bát Hán thật đậm đà phong vị của *Truyện Kiều* Việt Nam./.

H.T.N

*Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.7-2013.08.

Chú thích

(1) Xin tham khảo:

- Hoàng Thị Ngọ: *Suy nghĩ thêm về văn bản "Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa" và thể thơ lục bát đầu thế kỷ XV*, *Tạp chí Hán Nôm* số 6 (115) năm 2012.

- Nguyễn Thị Lâm: *Ai là tác giả Chỉ nam phẩm vựng*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 (119) năm 2013.

(2) Dẫn theo *Hồn Việt*, số 94, tháng 7/2015, tr. 42.

Tài liệu tham khảo chính

1. Hoàng Thị Ngọ: *Một bản dịch chữ Hán Truyện Kiều của Nguyễn Du theo thể thơ thất ngôn*, Kỷ yếu *Thông báo Hán Nôm học* năm 2013, tr. 593.

2. Hoàng Thị Ngọ: *Vài nét về thể tài diễn ca lịch sử Nôm*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (118), năm 2013.

3. Trần Thị Kim Anh: *Kim Vân Kiều lục - Truyện Kiều văn xuôi chữ Hán của Việt Nam*, Kỷ yếu *Thông báo Hán Nôm học* năm 2007, tr.22.

4. Triệu Ngọc Lan: *Kim Vân Kiều truyện phiên dịch dữ nghiên cứu*, Bắc Kinh Đại học xuất bản xã xuất bản năm 2013.

5. Đinh Gia Khánh (chủ biên): *Văn học Việt Nam (Thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII)*, Nxb. Giáo dục (Tái bản lần thứ 6, năm 2002).

MUÔI THỦNG - MUÔI GỖ: GIẢI MÃ MỘT CÔNG ÁN THIỀN TRONG *CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ* CỦA ĐIỀU NGỰ CHỦ PHẬT TRẦN NHÂN TÔNG

TRẦN TRỌNG DƯƠNG[*]

Cư trần lạc đạo phú 居塵樂道賦 của đức Đệ nhất tổ Trúc Lâm Đầu Đà - Tĩnh Tuệ Giác Hoàng - Điều Ngự Chủ Phật - tức Hoàng đế Trần Nhân Tông, trước nay vẫn được coi là tác phẩm văn chương mở đầu cho truyền thống sáng tác văn học bằng ngôn ngữ bản địa. Đây là một tác phẩm văn học Nôm đạt đến độ cổ điển, mẫu mực cả về phương diện nghệ thuật ngôn từ lẫn phương diện tư tưởng. Trước nay đã có nhiều nghiên cứu, chú thích về tác phẩm này. Tuy nhiên, do tác phẩm được sáng tác cách nay hơn bảy trăm năm, độ cổ kính của ngôn từ và sự uyên áo của tư tưởng, cho nên nhiều lớp từ ngữ và tầng via ý nghĩa khá xa lạ với người đọc hiện đại, thậm chí nhiều chỗ không thể hiểu được.

Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu về một trường hợp liên phú từ phương diện ngôn ngữ học nghệ thuật và phương thức sử dụng/ phiên dịch công án Thiền trong *Cư trần lạc đạo phú*. Đó là đôi liên đối thứ tư trong Đệ lục hội, nguyên văn chữ Nôm được trích từ nguyên bản khắc in bởi Thiền sư Chân Nguyên [bản thế kỷ XVIII, trang 25b-26b]:

㗂有漏㗂無漏・保朱咍𨨪律杓蔓

𠳨大乘𠳨小乘・𠽔倘㤅𦃀錢絲秸

Chúng tôi đề xuất cách hiệu điểm (chấm câu) và phương án phiên âm như sau:

Han hữu lậu, han vô lậu[1], *bảo cho hay* ***thìa sọt duộc săng****;*

Hỏi Đại thừa hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng dắt[2] ***lõi tiền dây gáo****.*

1. Lược sử vấn đề phiên chú và nghiên cứu

Học giả đầu tiên phiên chú là GS Hoàng Xuân Hãn trong bài viết "Sách Thiền tông bản hạnh" công bố trên *Tạp chí Phật học* Vạn Hạnh năm 1966. Văn bản nền được sử dụng là bản khắc in năm 1745 tàng bản tại chùa Liên Hoa (Thăng Long). Sau đó bản tái bản năm 1998 phiên âm như sau:

Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho

[*] TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

hay the lọt duộc dừng;

Hỏi Đại thừa, hỏi hữu thừa, thưa thẳng tắt: lời tiền tơ gáo.

Tác giả chú thích cụ thể hơn: "vế 79 có hai chữ Nho 杓⿱⺮夌, đọc *thược lăng*. *Thược* nghĩa là cái môi, gáo, duộc. Đây lấy âm Nôm. *Lăng* là một thứ tre, chữ rất ít dùng. Đây chắc là chữ Nôm dùng phép hình thanh. Nhưng âm và nghĩa là gì? Lấy ý mà suy, thì nghĩa là chặn lại. Gióng với ý: the để lọt nước, thì đây là: duộc cầm giữ nước. Vậy nên đọc *dừng* nghĩa là *đình* hay đứng chăng? Nếu quả vậy thì sao không viết chữ *đình* 停 như mọi nơi? Và từ điển J. Tabert có ghi thành ngữ *Dừng phên* với ý dựng phên. Tôi nghĩ rằng thế không đúng: *dừng* không phải biến âm của *dựng*, mà là một âm cổ khác, có nghĩa là ngăn, vừa danh từ vừa động từ. Danh từ nghĩa là cái phên, mà âm xưa có thể là rừng hay *slừng, cho nên chữ Nôm viết với âm *Lăng* 夌 và ý *Trúc* ⺮. Một bằng chứng nữa là vế trong *Kiều* mà đã nhiều người bàn tán: *ở đây tai vách mạch rừng. Rừng* đây tuy các bản Nôm nay đều còn viết với bộ *mộc* (棱 rừng núi), nhưng bản Huế (*Đoạn trường tân thanh*) có chú thích: '*mạch rừng*: tục trong Nam, mỗi lúc dùng phên tre, thì chỗ giáp gọi là *mạch*.' Vậy phải hiểu là *rừng* là phên tre. Cha tôi cũng cho hay: *phên* cũng gọi là *dừng*." [Hoàng Xuân Hãn tái bản 1998 T3: 1120 - 1121]. Những biện luận chuyên sâu về văn tự học và ngôn ngữ học của GS Hoàng Xuân Hãn tuy có một số gợi mở, song đó chỉ như một ý kiến tham khảo. Bởi sau khi phiên âm thảo luận xong, ông gần như đứng ở ngoài mặt chữ mà không rõ hàm ngôn và nội hàm triết học của câu thơ này định nói gì.

Người thứ hai phiên chú, công bố bản này là GS Đào Duy Anh trong chuyên luận *Chữ Nôm: nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến* năm 1975. Bản gốc mà ông sử dụng là bản *Thiền tông bản hạnh* khắc in năm 1932 tại chùa Vĩnh Nghiêm. Ông phiên âm như sau:

*Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay **the lọt duộc <u>sừng</u>***;

*Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng **<u>dứt</u>** lời tiền tơ gáo*. (1975: 170).

Ông chú thích cho cách phiên âm của mình như sau: "*The lọt duộc sừng*: *the* viết là 綈, (chữ hình thanh đọc là *the* về sau đọc là 絁), thứ lụa mỏng có lỗ rất nhỏ, thường dùng làm rây. Chữ 律 đọc là *lọt*, chiếu với chữ *lậu* ở trên. *The lọt* là cái rây. Chữ 杓 âm Hán Việt là *thược*, nghĩa là cái gáo, cái duộc (cũng viết 勺). Chúng tôi tưởng âm xưa của nó chính là *duộc*, rồi sau mới thành âm Hán Việt *thược*, cũng như chữ 藥, âm xưa là *thuốc* rồi sau thành âm Hán Việt là *dược*. *Duộc* đây là chỉ cái đồ dùng để múc rượu mà chữ Hán gọi là *tửu thược*. Chữ ⿱⺮夌 (*lăng*) chỉ có nghĩa là một thứ tre, ở sau chữ *duộc* không có nghĩa gì. Ông Đinh Gia Khánh khuyên tôi nên phiên chữ ⿱⺮夌 làm *sàng*, nhưng sách Nôm xưa tôi chưa thấy sách nào viết *sàng* như thế mà chỉ thấy viết là 淙 thôi." Tưởng chữ ấy phải là cũng chỉ cái đồ để múc rượu như *duộc* mới phải. Chúng tôi đoán đây là chữ 肢, tức sừng in lộn thành, *sừng* là cái sừng trâu sừng bò xưa người ta

dùng để múc rượu (ngày nay ở miền núi người ta vẫn múc rượu bằng sừng người Trung Quốc gọi là *dác*) thì hiểu thêm nghĩa câu này và thấy phiên như thế này là đúng." (1975: 190, 199).

PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ phiên là "*the lọt duộc sừng*" và "**chuỗi** *tiền tơ gáo*". Cách phiên này về cơ bản đã tiếp thu từ Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh. Bản phiên này khác hai điểm so với bản phiên trước. (1) "chuỗi" (so với *lòi* ở các bản phiên trước). (2) cho "sừng" là âm cổ của "thừng" (dây thừng). Tác giả giải thích: "*The lọt duộc thừng*: vải thưa lọt và dây thừng, muỗng múc nước. Ý nói (điều phiền não thấm vào lòng) như nước lọt qua vải thưa, ngăn điều phiền não lại như cái muỗng chặn nước, như dây thừng (kéo gàu nước cho chúng sinh uống)." (Hoàng Thị Ngọ 2009: 110-111).

Thiền sư Thích Nhất Hạnh phiên: *Han hữu lậu han vô lậu, bảo cho hay the lọt duộc* **thưng**; *hỏi đại thừa hỏi tiểu thừa, thưa thẳng tắt lòi tiền tơ gáo.* (2009: 69). Cách phiên này kế thừa từ Lê Mạnh Thát. Tác giả giải thích: "Có bản viết là *duộc dừng*. *Han* ở đây là hỏi han, tiếng Anh là enquire about. *Han hữu lậu han vô lậu* tức là tham vấn về vấn đề hữu lậu và vô lậu thì bảo cho người đó biết rằng cái the thì lọt còn cái duộc thì thưng. *The* là một loại vải dệt rất thưa, được dùng để rây bột. Người ta để bột lên rây rồi lắc lắc thì bột nhỏ hạt rơi xuống, còn những hạt bột to thì ở lại trên rây. *Thưng* có nghĩa là dừng lại. *Duộc* là một cái vá, miền Bắc gọi là cái môi, để múc nước tương. Nếu gặp *the* thì nó chảy qua, nếu gặp *duộc* thì nó dừng lại. Đó là hữu lậu và vô lậu. *Hữu lậu* nghĩa là lọt ra ngoài được. *Vô lậu* nghĩa là không lọt ra ngoài nữa." (Thích Nhất Hạnh 2009: 73).

Qua phần lược sử các cách phiên chú và thông diễn ý nghĩa như trên, chúng tôi thấy, về cơ bản, các cách phiên chú sau đều dựa trên cách phiên chú của Hoàng Xuân Hãn, đều khá thống nhất về các chữ "the lọt", "lòi/ chuỗi tiền tơ gáo". Vị trí được phiên chú khác nhau là "*duộc dừng*" (Hoàng Xuân Hãn) với nghĩa "cái muôi dùng để dừng nước", *duộc sừng* (Đào Duy Anh) với nghĩa "cái muôi và cái cốc bằng sừng trâu", *duộc thưng* (Lê Mạnh Thát, Thích Nhất Hạnh) với nghĩa "cái muôi dùng để dừng nước", âm khác nhưng nghĩa giống như giải thích của Hoàng Xuân Hãn, *duộc thừng* (Hoàng Thị Ngọ) với nghĩa "muỗng múc nước và dây thừng/ dây gầu".

Với vị trí này, chúng tôi đề xuất cách phiên âm "*thìa sọt duộc săng*" với nghĩa "muôi thủng và muôi gỗ", là một kiểu dịch từ một công án thiền đặc sắc như trình bày dưới đây.

2. Hữu lậu/ thìa sọt - vô lậu/ duộc săng và đại thừa/ dây gáo- tiểu thừa/ lõi tiền

Như trên đã viết, hầu hết các học giả và hành giả trước đây đều đưa ra cách giải thích riêng của mình về vấn đề phiên chú. Nhưng chủ yếu họ đều chỉ để ý đến mối quan hệ giữa mặt chữ Nôm với ý nghĩa cụ thể nào đó của con chữ mà không đặt chúng trong tổng thể quan

hệ giữa hình - âm - nghĩa của chữ Nôm với văn bản văn hóa và tư tưởng Thiền học thời Trần trên bối cảnh Thiền tông Đông Á (zen context).

Để có thể đưa ra phiên án phiên âm thích hợp, điều kiện cần và đủ là phải có sự thống nhất của các yếu tố sau:

+ Sự thống nhất giữa mặt chữ Nôm với tổng khả năng phiên âm theo thanh phù.

+ Thống nhất giữa ba mặt: hình - âm - nghĩa của nội bộ từng chữ.

+ Thống nhất về cấu trúc từ pháp và trường nghĩa của các cụm danh từ, như cặp đối *the lọt* > < *duộc dừng*, đều là hai ngữ danh từ có *lọt* và *dừng* đều làm định ngữ tu sức cho danh từ đứng trước.

+ Thống nhất về từ chương học qua tiêu chí chuẩn đối giữa các ngữ trong liên đối.

+ Thống nhất về ngữ nghĩa của cả liên đối với công án thiền được dẫn dụng. Tiêu chí này là quan trọng nhất nhưng hầu như chưa được chú ý.

Từ các tiêu chí như vậy, thao tác nghiên cứu của chúng tôi là trước tiên phải tìm được nguồn gốc công án Thiền trong văn bản Hán văn Phật giáo (Trung Hoa và Việt Nam), với các từ khóa "đại thừa"- "tiểu thừa", "hữu lậu"- "vô lậu"- và "duộc", để từ đó xác định được bối cảnh văn bản cho các vị trí chưa có sự thống nhất về cách phiên âm và giải nghĩa. Kết quả chúng tôi đã tìm được một số văn bản nguồn như sau.

Viên Ngộ Phật Quả thiền sư ngữ lục đời Tống có đoạn: "Khi thượng đường giảng rằng: trăng tròn là nguyệt vọng, trăng đầu tháng là nguyệt sóc. Chém đinh chặt sắt, chất núi đắp non. Tiểu thừa dây xâu tiền, Đại thừa dây kéo gầu. **Hữu lậu muôi thủng, vô lậu muôi gỗ...**" (上堂云月圓月望月旦月朔斬釘截鐵堆山積嶽小乘錢貫大乘井索有漏笊籬無漏木杓).

Hoằng Trí thiền sư quảng lục đời Tống có đoạn chép: "trong một buổi thị chúng, [chư tăng hỏi Thanh Bình thiền sư] rằng: 'thế nào là hữu lậu?'. Bình rằng: 'muôi thủng'. 'Thế nào là vô lậu?' Bình rằng: 'muôi gỗ'. 'Thế nào là tiểu thừa?' Bình rằng: 'dây xâu tiền'. [Lại hỏi:] 'Thế nào là đại thừa?' Bình rằng: 'dây kéo gầu'. Sư rằng: **'muôi thủng muôi gỗ, dây tiền dây thừng**, khéo dùng thì nên, thói nhà xuềnh xoàng." (示眾舉僧問清平如何是有漏平云笊籬如何是無漏平云木杓如何是小乘平云錢貫如何是大乘平云井索師云笊籬木杓錢貫井索受用見成家風廓落).

Cảnh Đức truyền đăng lục đời Tống có đoạn: "Khi đó có vị tăng hỏi rằng: 'Thế nào là Đại thừa?'. Sư rằng: 'dây thừng'. Lại hỏi: 'Thế nào là Tiểu thừa?' Sư rằng: 'dây xâu tiền'. Lại hỏi: 'Thế nào là gia phong sư Thanh Bình?' Sư rằng: 'một đấu miến làm ba cái bánh màn thầu'. Lại hỏi: 'Thế nào là Thiền?' Sư rằng: 'con khỉ trên cây đuôi liền đầu'. Lại hỏi: 'Thế nào là *hữu lậu?*' Sư rằng: 'muôi thủng'. Hỏi: 'Thế nào là *vô lậu?*' Sư rằng: 'muôi gỗ'." (時有僧問如何是大乘師曰麻索曰如何是小乘師曰錢貫問如何是清平家風師曰一斗麫作三箇蒸餅問如何是禪師曰胡孫上樹尾連顚問如何是有漏師曰笊籬曰如何是無漏?師曰木杓).

Với 3 nguồn văn bản khá thống nhất như trên, chúng tôi cho rằng toàn bộ liên đối trong Hội thứ sáu của bài phú *Cư trần lạc đạo phú* của Giác Hoàng Trần Nhân Tông được xây dựng hoàn toàn trên công án thiền được ghi chép trong ngữ lục Thiền tông đời Tống. Các cặp từ khóa bao gồm: *hữu lậu* 有漏 = *tráo ly* 笊籬(muôi thùng), *vô lậu* 無漏 = *mộc duộc* 木杓(muôi gỗ), *Đại thừa* 小乘 = *tinh sách* 井索(dây gầu múc nước giếng); *Tiểu thừa* = *tiền quán* 錢貫(dây xâu tiền). Sự thống nhất về ngữ nghĩa và bối cảnh văn bản là điều kiện tiên quyết để thực hiện bước tiếp theo là tiến hành đưa ra phương án phiên âm phù hợp giữa ba mặt hình- âm- nghĩa của các chữ Nôm đang xét. Cụ thể có thể xem qua bảng dưới đây, các chữ phiên khác sẽ đánh dấu hoa thị (*).

Hán	Phiên âm	Nghĩa	Chữ Nôm	Phiên cũ	Phiên mới
笊籬	Tráo ly	muôi thùng	蛣律	The lọt	Thìa* sọt*
木杓	Mộc duộc	Muôi gỗ	杓䔖	Duộc dùng/ sừng/ thùng/	Duộc săng*
井索	Tỉnh sách	Dây gầu	絲耤<紩 怙	Tơ gáo	Dây* gáo
錢貫	Tiền quán	Dây xâu tiền	絫錢	Lòi tiền/ chuỗi tiền	Lõi* tiền

Về từ "lõi tiền": chữ Nôm ghi "絫錢" (thanh phù: *lõi/ tiền*), dịch chữ "tiền quán" 錢貫. *Tiền quán* có hai nghĩa. Nghĩa 1: dây xâu tiền như câu sau trong sách *Hậu Hán thư*: "kho lương gạo đỏ mốc nên chẳng thể ăn; trong kinh dây tiền mục nên chẳng thể xỏ" (太倉之粟紅腐而不可食都内之錢貫朽而不可校); Nghĩa 2. Tiền cọc, tiền xâu, tiền chuỗi như trong câu thơ của Nguyên Chân đời Đường: "cùng chiếm vườn hoa giành Triệu Tích, lại thêm tiền chuỗi trả Thu Nương" (共占花園争趙辟竞添錢貫定秋娘). Như vậy, nghĩa đang nói đến ở đây là so sánh cái DÂY (thuộc nghĩa 1). Vậy phiên "lòi" hay "chuỗi" mới đúng? Xét, *Việt Nam tự điển* ghi: "*Lòi*: Dây lạt xâu để xâu tiền, cũng gọi là "*lõi*" (1931: 331). *Đại Nam quấc âm tự vị* của Paulus Của ghi: "埭 Lòi: dây chạc. Lòi tói: dây niệt lớn, thường dùng mà cột trói người có tội, xiềng tỏa." (1895 T1: 577). Từ điển này cũng ghi: "綽 *chuỗi*: hột xỏ xâu để mà đeo tay hoặc đeo cổ. Dây xỏ tiền... *Chuỗi tiền*: dây xỏ tiền, tiền đã xỏ vào dây." (1895 T1: 170). *Từ điển Việt Bồ La* của A. De Rhodes ghi: "*Lòi tiền*: dây dùng để xỏ tiền đồng có lỗ, lòi tiền... *Lòi tói*: xiềng xích sắt." (Rhodes 1651/ tb 1994: 138), từ điển này không ghi ngữ tố "chuỗi". Hệ thống các ngữ liệu đưa ra đều ủng hộ cho cả hai phương án phiên âm. Từ góc độ ngữ âm học lịch sử, các phụ âm đầu *l-* và *ch-* có thể có mối quan hệ ngữ âm qua dạng trung gian là *tr-*. Quá trình biến đổi và phân hóa như sau:

*tlõi > truỗi > chuỗi;

*tlõi > lõi/ lòi (rụng tiền tố t-);

*tlõi > lòi tói (song tiết hóa, với biến thể ngữ âm: *đòi tói*).

Như vậy, chuỗi đồng nguyên sẽ là *chuỗi- lõi- lòi- lòi tói- đòi tói- trói*[3].

Với thanh phù *lỗi* của chữ Nôm 䋊{糸 ti +耒 lỗi}, chúng tôi đề xuất cách phiên là "lõi". Cụ thể là, "lõi tiền" dịch chữ "tiền quán".

Về chữ "tơ gáo": chữ Nôm ghi "絲𥺊", dịch từ "tỉnh sách" 井索 (dây gầu múc nước giếng). Sách *Ngũ đăng hội nguyên* ghi về thiền sư Long Tường Sĩ Khuê như sau: "Hỏi: 'chó nó có Phật tính không? Triệu Châu bảo rằng không', [câu ấy] ý chỉ là thế nào?' Sư trả lời: 'một khi tỏ rắn cắn, sợ bị cắt dây gầu'." (問:『狗子還有佛性也無.趙州道無.』意旨如何?』師曰:『一度著蛇咬怕見斷井索』」)[4]. Về văn tự học, "gáo" được ghi giả tá từ chữ Nôm "𥺊" (gạo), hoặc viết nhầm từ chữ "梏" (Paulus Của 1895 T1: 349). Thế nhưng, ngữ tố "gáo" trong tiếng Việt từ thế kỷ XIX đến nay đều trỏ "đồ dùng mà múc nước, hình tròn tròn, thường làm bằng sọ trái dừa" (Paulus 1895 T1: 349), khác với "gàu/ gầu" là "đồ chằm bằng tre, bằng lá, để mà múc nước, kéo nước." (Paulus 1895 T1: 350). Với nghĩa phân xuất ở đây, thì phải hiểu "gáo" là cái "gầu múc nước", nhưng với cách gieo vần "*giáo* - *kháo* (khéo) - *náo* - *cháo* - *háo* - *báo*" thì phải phiên là "gáo". Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã giải thích như sau: "Gáo là cái gàu múc nước. Đây không phải là cái gáo làm bằng trái dừa đâu. Gáo này là cái gàu múc nước, làm bằng mo cau hay bằng tre đan, có quét sơn dầu để cho nước không lọt ra ngoài. Muốn múc nước từ giếng thì phải cột một sợi thừng và thả gàu xuống giếng, có khi sâu cả mười thước. Nếu đó là một cái gàu múc nước thì ta không thể dùng một sợi dây nhỏ như sợi dây lòi, mà ta phải dùng sợi dây thừng lớn hơn, gọi là *tơ*, rất chắc." Tuy nhiên, chữ "tơ" là một chữ rất không ổn về mặt ngữ nghĩa, bởi tơ chỉ là sợi tơ (hay các sợi mỏng, nhỏ dùng để dệt", cho nên chúng tôi cho rằng chữ "絲" có thể viết nhầm từ 𦀊 (dây). Như vậy, phương án phiên âm ở đây sẽ là "dây gáo" với nghĩa "dây gầu".

Về chữ "duộc săng": chữ Nôm ghi 杓菱 dịch từ chữ "mộc duộc" (木杓). Trong đó, "duộc" là một từ Hán Việt. Chữ này cũng xuất hiện trong Đệ cửu hội của *Cư trần lạc đạo phú*. Liên phú đó như sau:

Giơ phiến tử[5], cất trúc bề[6], nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẵn;

Xô hòn cầu[7] cầm mộc duộc, bạn thiền hoà chước móc khoe khoang.

Duộc 杓 vốn có nguyên từ/ nguyên tự là 勺 (*thược/ duộc*) là một chữ tượng hình vẽ cái gáo có cán dùng để múc rượu.

Vấn đề ở chỗ sao lại phiên từ thứ hai là "săng"? "Duộc săng" là gì? Trước tiên cần nhận định rằng, hai chữ Nôm 杓菱 đang xét chắc chắn đối dịch âm tiết từ chữ "mộc duộc" (木杓). Yếu tố "duộc" đã được giữ nguyên và đảo cấu trúc theo ngữ danh từ của Việt văn. Vấn đề chỉ còn là lý giải mối quan hệ giữa "săng" và "mộc". Như chúng tôi đã từng trình bày (Trần Trọng Dương, 2014), "mộc" là từ gốc Hán, "gỗ" là từ gốc Việt, đồng nghĩa với một từ cổ gốc Việt/ Nam Á khác là "săng". Từ điển "Chỉ Nam

ngọc âm" thế kỷ XVI-XVII ghi: "MAO THỨ: tranh săng lợp qua" (26a), "LUÂN TÀI: thợ khéo chọn săng" (tr.34b); từ điển này cũng khi ghi, "MỘC TƯỢNG: tạc làm tượng săng" (44b), "ÁP MỘC: khéo tiện cây đầu nên săng"(63a). Từ điển của A de Rhodes ghi: "*Săng*: gỗ, cây. *Gỗ*: cùng một nghĩa. *Săng cỏ*: cây và cỏ. *Blanh săng*: tranh dùng để lợp nhà, nhưng không phải là rơm lúa" [tb1994: 201]. Sách "Lý hạng ca dao" thế kỷ XIX ghi: "đục đến chạm, chạm đến săng" (3b). "Việt Nam tự điển" của hội Khai trí Tiến Đức còn có ghi một điệp thức là "*săng*: tên một thứ gỗ" (1931: 487). *Từ điển Việt - Hoa - Pháp* ghi: «2. Terme générique désignant les végétaux, bois, arbres: săng cỏ, săng gỗ: id. Săng .Cp : *cột, nhà*. 3. Végétaux : divers : *cây săng mả* : hopea species des dyptérocarpées ; *cỏ săng* : chaume servant à couvrir les maisons ; *đậu* săng : fèvier des Indes. *Săng. Rang săng ; tranh săng = cỏ*." [Gustave Hue 1937: 827]. Phương ngữ Bình Trị Thiên có *săng* (gỗ) [Võ Xuân Trang 1997: 264]. Các cứ liệu từ vựng học lịch sử trên cho phép nhận định rằng «duộc săng» là đối dịch âm tiết từ «mộc duộc».

Về chữ «thìa sọt»: chữ Nôm là 䌤律 (thanh phù: *thi* và *luật*), đối dịch chữ «tráo ly» 笊籬 (muôi thủng đan bằng tre, cán dài, phần môi đan như hình mạng nhện, dùng để vớt thức ăn). Giả Tư Hiền đời Bắc Ngụy trong sách *Tề dân yếu thuật* ghi: "nhặt chọn cho đều, chưng cho chín, rồi phơi khô. Nên cho vào nước luộc, dùng muôi thủng vớt ra, ngoài ra có thể nấu canh thịt." (揀取均者熟蒸曝乾須即湯煮笊籬漉出別作臛澆). Các bản phiên chú trước nay đều phiên là "the lọt" và giải thích là "cái rây" hoặc "vải thưa" là do chỉ dựa vào mặt chữ Nôm 䌤{糸+詩}. Mặt chữ đúng là để ghi âm "the" (trong *the lụa*). Nhưng với từ đối dịch «tráo ly» 笊籬 (muôi thủng) thì chỉ có thể phiên là *thìa*. "Thìa" là một từ gốc Hán, vốn có nguyên từ là "thi" 匙 (cái thìa). Chữ "匙" là một chữ tượng thanh gồm 匕 *bỉ/ tỷ* là nghĩa phù kiêm thanh phù và 是 *thị* là thanh phù được bổ sung hậu kỳ. 匕 Tỉ/ bỉ là một chữ tượng hình, vẽ hình cái thìa/ chìa. 匙 trong tiếng Hán có hai nghĩa: (1) Loại nhỏ dùng để xúc trà vào ấm để pha thì gọi là "trà thi" (thìa chè); (2) Loại to để múc canh thì gọi là "thang thi" (tiếng Việt gọi là muôi, hay muỗng xúp). Tiếng Việt có các lưu tích *thìa* (dùng để ăn cơm) và *thìa khóa/ chìa khóa* vốn dịch từ chữ "鑰匙". Trong ngữ liệu đang xét, chúng ta thấy, chữ "thìa" còn bảo lưu rõ nét nghĩa thứ hai "muôi múc canh" như ở trong tiếng Hán. Điều này cho phép xác định, "thìa" ở đây là một từ cổ, và rất có thể lúc đó sẽ có âm đọc là "thì". Về chữ thứ hai, tất cả các bản đều phiên là "lọt" bởi dựa trên chữ Nôm 律 (*luật*). Âm *luật* còn cho phép đọc chệch thành *thọt - tọt - trót* (trong *trót lọt*), là các từ đồng nguyên với *lọt*. Tuy nhiên, *tráo ly* là từ đẳng lập (hai danh từ, đều có bộ trúc): 籬 *li* là cái rọ,

cái rổ, 笊 *tráo* là cái rổ sào (một loại đồ tre mắt thưa). Vì vậy, chữ này có khả năng phiên tốt hơn là "sọt", *luật* ghi *sọt* là hợp quy luật ngữ âm. Chữ Nôm hậu kỳ sau này được ghi bằng 葎 {律+⺮} [Nguyễn Quang Hồng, 2014, T2: 1675]. "Sọt" ở đây cũng là một từ cổ (archaism), không hẳn trỏ "cái sọt" như ngày nay, mà trỏ các đồ đan thưa mắt nói chung. Như vậy, "thìa sọt" là một từ cổ có cấu trúc từ pháp như "duộc săng", "lõi tiền" và "dây gáo". "Thìa sọt" dịch từ chữ "tráo ly".

Qua việc nghiên cứu văn tự học và ngôn ngữ học, bài viết đã đề xuất cách phiên chú và cách thông diễn mới đối với liên phú của Hoàng đế Trần Nhân Tông: *thìa sọt - duộc săng* (muôi thùng-muôi gỗ) và *lõi tiền - dây gáo* (dây xâu tiền - dây gầu). Việc truy nguyên được nguồn gốc văn bản Hán văn Phật giáo được Điều Ngự Chủ Phật Trần Nhân Tông trích dẫn cho thấy nhiều vấn đề đang chờ được nghiên cứu.

Đó là tính liên văn bản (intertextuality) của các văn bản Nôm Phật giáo Việt Nam qua các công án trong ngữ lục Thiền tông trong bối cảnh văn bản Hán văn Phật giáo Đông Á.

Việc phiên dịch các khái niệm Phật học từ Hán văn sang Việt văn cho thấy những nỗ lực xây dựng ngôn ngữ bản địa của Trần Nhân Tông nói riêng và thời Trung đại nói chung.

Diễn ngôn từ chương học là một phương thức biểu đạt đặc thù của văn hóa khu vực thể hiện qua các phạm trù, các thuật ngữ Phật giáo, thể hiện hệ thống tri thức thịnh hành và nền tảng văn hóa chung của thời đại. Nghiên cứu diễn ngôn của Trần Nhân Tông, ở một khía cạnh nhất định, là nghiên cứu về tư tưởng và thời đại của ông, là nghiên cứu về quy trình thâu nhận và lan tỏa tri thức trên cơ tầng văn hóa Phật giáo Đông Á. Song bài viết này chỉ như một gợi ý ban đầu cho những công việc trong tương lai./.

T.T.D

✱Bài viết thuộc đề tài "Định hướng bảo tồn, phát huy giá trị mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bổ Đà tỉnh Bắc Giang" mã số ĐTĐL – G02/2014".

Chú thích

(1) *Han hữu lậu, han vô lậu*: hỏi về điều phiền não và ngăn điều làm cho phiền não. *Han*: (từ cổ) hỏi.

Vô lậu: sự ngăn chặn để có thể thoát khỏi mọi phiền não trong tam giới.

Hữu lậu: đối nghĩa với Vô Lậu (anāsrava, 無漏). *Lậu* (āsrava, 漏) nghĩa đen là chảy ra, nghĩa đen trỏ phiền não.

(2) *Dắt*: dẫn dắt. Các bản đều phiên *tắt*. Xét *dắt* (động từ) chuẩn đối với *hay* (động từ).

(3) Về chuỗi đồng nguyên này xin xem thêm Trần Trọng Dương (2015). *Từ nguyên của Lỗi- Rối- Trói- Tói- Lụy (Qua ngữ liệu tiếng Việt thế kỷ 15-19*. Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*. Số 12/2015 (sắp in).

(4) Một số dị bản ghi: 「一年被蛇咬三年怕草索」「一朝被蛇咬十年怕草繩」「一朝被蛇咬三年怕井繩」「一夜被蛇咬十日怕麻繩」.

(5) *Giơ phiến tử*: giơ cái quạt. Thiền sư Văn Hiển khi thuyết pháp thường cầm cái quạt giơ lên và đọc một công án.

(6) *Cất trúc bề*: nhấc cao cái trúc bề. Thiền sư Tĩnh Niệm giơ cái trúc bề và đặt một câu hỏi bí hiểm cho đệ tử đến tham

thiền. *Trúc bề*: một đồ đạo khí dùng để điểm nhãn tượng Phật.

(7) *Xô hòn cầu*: thiền sư Nghĩa Tồn, hiệu Tuyết Phong, khi đang thuyết pháp liền xô một quả cầu bằng gỗ, đệ tử là Sư Bị bắt lấy đem để lại chỗ cũ.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm- nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*. Nxb. KHXH. H,1976.

2. Pierre Pegneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc Bi Nhu). (1772-1772). *Dictionarium Anamitico Latinum* 1772 - 1773 (*Tự vị An nam- La tinh*). Bản chép tay. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu. Nxb.Trẻ. Tp. HCM, tái bản. (1999).

3. Huình Tịnh Paulus Của: 《大南國音字彙》*Đại Nam quấc âm tự vị*. SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4.; Nxb.Trẻ, 1998 (theo ấn bản 1895-1896).

4. Trần Trọng Dương, Nguyễn Hùng Vĩ: *Khảo về CHẦM và TRẢI trong tiếng Việt cổ qua "Cư trần lạc đạo phú" của Trần Nhân Tông*. Trong "Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa". Nxb Thông tin và Truyền thông. Tp Hồ Chí Minh, (2012), tr.177-186.

5. Trần Trọng Dương: *Hệ thống từ cổ tiếng Việt qua sáng tác Nôm thế kỷ XIII. Tạp chí Hán Nôm*, số 1/ 2014.

6. Trần Trọng Dương: *Từ nguyên của KHĂNG- SĂNG- GĂNG*. Trong "Thông báo Hán Nôm học". Nxb. KHXH. H. 2014.

7. Hội Khai trí Tiến Đức: *Việt Nam tự điển*, HANOI Imprimerie Trung - Bac Tan - Van. Mặc Lâm xuất bản, 1931.

8. Hoàng Xuân Hãn: *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn* (T.1, 2, 3). Nxb. Giáo dục. H.1998.

9. Hoàng Xuân Hãn: *Sách Thiền tông bản hạnh. Tạp chí Phật học*, Sài Gòn, 1966.

10. Thích Nhất Hạnh: *Trái tim của Trúc Lâm Đại Sĩ*. Nxb. Phương Đông. Tp. HCM, 2009.

11. Nguyễn Quang Hồng: *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* (T1/ T2). Nxb. KHXH, H. 2014.

12. Gustave Hue. (1937). *Dictionaire Vietnamien Chinois Français* (*Tự điển Việt-Hoa - Pháp*). Imprimerie Trung Hòa. Nhà sách Khai trí, Saigon, tái bản 1971.

13. (Tống) Thiệu Long 紹隆《圓悟佛果禪師語錄》(*Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục*). 大正新脩大藏經 第四十七冊 No. 1997.

14. (Tống) Tập Thành 集成. 《宏智禪師廣錄》(*Hoằng Trí thiền sư quảng lục*). 大正新脩大藏經 第四十八冊 No. 2001.

15. Hoàng Thị Ngọ: *Thiền tông bản hạnh* (khảo cứu & phiên chú). Nxb. Văn học. Tp. HCM. 2009.

16. (Tống) Đạo Nguyên 道源. 《景德傳燈錄》(*Cảnh Đức truyền đăng lục*). 大正新脩大藏經第五十一冊 No. 2076.

17. Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam: *Tổng tập thơ Nôm Trúc Lâm Yên Tử*. Trần Trọng Dương hiệu đính. Nxb. Thông tin & Truyền thông, H, 2014.

18. L.J. Taberd. (1838). *Dictionarium Anamitico - Latinum* (南越洋合字彙 Nam Việt Dương hiệp tự vị). Frederrichnagori Vulgo Serampore.

19. Lê Mạnh Thát: *Trần Nhân Tông toàn tập*. Nxb. Văn nghệ Tp Hồ Chí Minh. 1999.

20. (Hán) Hứa Thận 許慎 (58- 147). *Thuyết văn giải tự chú* (說文解字注). (Thanh) Đoàn Ngọc Tài chú. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã. Thượng Hải. Tái bản.1981.

21. Pháp Tính. XVII. *Trùng thuyên chỉ Nam phẩm vựng dã đàm tịnh bổ di đại toàn*. Khắc năm Cảnh Hưng thứ 13 (1752). Diên Ứng tự tàng bản. Ký hiệu: AB. 372.

22. Võ Xuân Trang: *Phương ngữ Bình Trị Thiên*. Nxb. KHXH. H,1997.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VĂN BẢN HÁT ĐÁM CƯỚI CHỮ NÔM CỦA DÂN TỘC TÀY TRONG KHO SÁCH VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

PHẠM HOÀNG GIANG(*)

Trong kho tàng văn nghệ cổ truyền các dân tộc Việt Bắc, bên cạnh các hình thức dân ca như *Phong Slu, Sli, Lượn, Then*, v.v... thì Hát đám cưới (còn có các tên gọi như: *Hát Quan làng, Cò lẩu, Thơ lẩu*, v.v...) là một loại hình nghệ thuật có từ lâu đời của dân tộc Tày ở các vùng miền núi phía bắc của nước ta. Đây là một hình thức sinh hoạt văn nghệ được diễn ra trong các dịp cưới xin của người Tày xưa, được quần chúng nhân dân rất yêu thích. Với hệ thống các câu hát, bài hát, được làm theo thể 5 câu hoặc 7 câu, các bài Hát đám cưới được chia làm nhiều cung khác nhau, với từng nội dung cụ thể. Thông qua lời hát Quan làng nhằm chỉ bảo, thể hiện lối ứng xử tinh tế, tao nhã của con người trong đời sống hằng ngày, và trong những ngày cưới xin quan trọng của nam nữ dân tộc Tày.

Ở Việt Nam, chúng ta đã thấy có những tác giả cùng các công trình nghiên cứu và giới thiệu về sách Hát đám cưới nổi tiếng như: Nguyễn Văn Huyên với *Góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam* (1941), giới thiệu hơn 100 bài Hát đám cưới được viết bằng chữ Nôm Tày; Nông Minh Châu với *Dân ca đám cưới Tày - Nùng* (Nxb. Việt Bắc, 1973); năm 2009, Đàm Thùy Linh với luận văn: *Hát Quan lang của người Tày ở Thạch An, Cao Bằng - Tiếp cận dưới góc độ văn học dân gian*; gần đây Ma Ngọc Hướng với chuyên luận *Hát Quan làng trong đám cưới của người Tày Khao Hà Giang* (Nxb. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam, 2011); v.v...

Kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam là một trung tâm lưu trữ rất nhiều các văn bản cổ với nội dung phong phú và đa dạng về văn tự. Chúng tôi hiện sưu tập được 8 văn bản viết về Hát đám cưới của người Tày, xin trân trọng giới thiệu một số đặc điểm về loại hình văn bản này.

I. Về tình hình văn bản

Qua khảo sát chúng tôi thấy, tất cả 8 văn bản đã được Viện Nghiên cứu Hán Nôm thực hiện công việc tu bổ văn bản.

(*)ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Do vậy, 8 văn bản này đã được chỉnh trang lại bìa và các tờ trong sách, 1 số do hư hỏng đã được đóng lại bìa bằng giấy cậy mới và được khâu, cắt xén lại gọn gàng. Tình hình cụ thể các văn bản như sau:

1. Văn bản ký hiệu ST.2195, tên sách không ghi, tác giả không ghi, niên đại sao chép năm Thành Thái thứ 18 (1906), 1 bản chép tay. Văn bản gồm 46 tờ (92 trang), khổ 20 x 23,5 cm, mỗi trang văn bản có 10 dòng, mỗi dòng có khoảng 16 - 20 chữ Nôm Tày. Chữ viết chân phương, được chép trên nền giấy dó. Ở tờ 1a của văn bản, ngoài dòng chữ ghi niên đại của sách là : *Thành Thái thập bát niên Bính Ngọ niên chính nguyệt sơ tuần nhật* (成泰拾捌年丙午年正月初旬日); tức sách được chép vào tuần đầu tháng Giêng năm Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái thứ 18 (1906). Ngoài ra cũng ở trang 1a này, còn có 1 dòng chữ : *Quan làng thi, nội ngoại túc dụng* (官郎詩內外足用); tức là: Thơ Quan làng (Hát đám cưới), dùng cho cả nhà trai nhà gái. Tại một số các tờ trong văn bản (13b, 27a, 27b, 34b), đã bị mất góc, nhòe một phần chữ ở dòng đầu hoặc cuối. Về nội dung, văn bản chép tổng cộng 76 cung, gồm 110 bài Hát đám cưới của dân tộc Tày. Trong đó số bài của nhà trai là 76 và của nhà gái là 25 bài.

2. Văn bản ký hiệu VNb.160, tên sách không ghi, tác giả Nông Văn Hoàn 農文还, niên đại không ghi, 1 bản chép tay. Văn bản gồm 38 tờ (76 trang), khổ 12 x 17,5 cm, mỗi một trang văn bản có 10 dòng, mỗi dòng có khoảng 10 - 12 chữ Nôm Tày. Chữ viết chân phương, được chép trên nền giấy dó. Ngoài ra, ở phần bìa cậy mới của các văn bản có ghi 2 chữ 儂書 *Nùng Thư* (sách Nùng), được viết bằng bút phủ mầu trắng. Tại các trang (4b, 8b, 9a, 19b, 39a) đã bị mất góc, nhòe một phần chữ ở dòng đầu hoặc cuối. Về nội dung, văn bản chép tổng cộng 32 cung, gồm 56 bài Hát đám cưới của dân tộc Tày. Trong đó số bài của nhà trai là 45 và của nhà gái là 9 bài.

3. Văn bản ký hiệu VNb.166, tên sách không ghi, tác giả không ghi, niên đại không ghi, 1 bản chép tay. Văn bản gồm 33 tờ (66 trang), khổ 13 x 13 cm, mỗi trang văn bản gồm 8 dòng, mỗi dòng khoảng từ 8 - 12 chữ Nôm Tày. Nét chữ trong văn bản không đều nhau, được chép trên nền giấy dó, trong đó tờ đầu 1 đã bị rách (mất nội dung). Về nội dung, văn bản chép tổng cộng 36 cung, gồm 62 bài Hát đám cưới. Trong đó, số bài của nhà trai là 51 và của nhà gái là 11 bài.

4. Văn bản ký hiệu VNv.609, tên sách không ghi, tác giả không ghi, niên đại không ghi, 1 bản chép tay. Văn bản gồm 78 tờ (156 trang), khổ 12 x 24 cm, mỗi trang văn bản gồm 8 dòng, mỗi dòng khoảng từ 22 - 27 chữ Nôm Tày. Nét chữ trong văn bản khá thảu và không đẹp, được chép trên nền giấy dó. Trong đó tờ đầu 1 bị chép lẫn 1 số nội dung (tạp văn). Về nội dung, văn bản chép tổng cộng 46 cung, gồm 152 bài Hát đám cưới. Trong đó số bài của nhà trai là 106 và của nhà gái là 46 bài.

5. Văn bản ký hiệu VNv.674, tên sách không ghi, tác giả không ghi, niên đại sao chép năm Khải Định bát niên lục nguyệt nhị thập nhật (1923), 1 bản chép

tay. Văn bản gồm 59 tờ (118 trang), khổ 12,5 x 24 cm, mỗi một trang văn bản gồm 6 dòng, mỗi dòng khoảng từ 20 - 23 chữ Nôm Tày. Chữ viết chân phương, được chép trên nền giấy dó. Trong đó, 2 tờ đầu chép lẫn 1 số câu thơ đối của người Tày. Ngoài ra, ở phần bìa cậy mới của các văn bản có ghi 3 chữ 儂書類 *Nùng thư loại* (loại sách Nùng), được viết bằng bút phủ mầu trắng. Tại các trang (3b, 25a) đã bị mất góc, nhòe một phần chữ ở dòng đầu hoặc cuối. Về nội dung, văn bản chép tổng cộng 61 cung, gồm 127 bài Hát đám cưới. Trong đó, số bài hát của nhà trai là 113 và của nhà gái là 14 bài.

6. Văn bản ký hiệu VNv.683, tên sách không ghi, tác giả không ghi, niên đại không ghi, 1 bản chép tay. Văn bản gồm 78 tờ (156 trang), khổ 15,5 x 28 cm, mỗi một trang văn bản gồm 8 dòng, mỗi dòng khoảng từ 22 - 27 chữ Nôm Tày. Chữ viết chân phương, được chép trên nền giấy dó. Trong đó tờ đầu 1 đã bị rách (mất nội dung), tờ 77 chép tạp văn; và tại trang cuối 78 của văn bản, có 1 dòng ghi địa chỉ của văn bản 和睦社農上總本范村 *Hòa Mục xã, Nùng Thượng tổng, Bản Phạm thôn* (thôn Bản Phạm, tổng Nùng Thượng, xã Hòa Mục). Về nội dung, văn bản chép tổng cộng 44 cung, gồm 233 bài Hát đám cưới. Trong đó, số bài của nhà trai là 166 và của nhà gái là 68 bài.

7. Văn bản ký hiệu VNb.692, tên sách không ghi, tác giả không ghi, niên đại không ghi, 1 bản chép tay. Văn bản gồm 64 tờ (128 trang), khổ 12,5 x 24 cm, mỗi một trang văn bản gồm 6 dòng, mỗi dòng khoảng từ 18 - 22 chữ Nôm Tày. Nét chữ chân phương, được viết trên giấy dó. Trong đó, tên các cung Hát đám cưới được chép ngang ở trên đầu mỗi trang. Về nội dung, văn bản chép tổng cộng 35 cung, gồm 144 bài Hát đám cưới. Trong đó, số bài của nhà trai là 102 và của nhà gái là 42 bài.

8. Văn bản ký hiệu VNv.695, tên sách 儂書 *Nùng thư*, tác giả không ghi, niên đại không ghi, 1 bản chép tay. Văn bản gồm 49 tờ (98 trang), khổ 16 x 28,5 cm, mỗi một trang văn bản gồm 8 dòng, mỗi dòng khoảng từ 22 - 27 chữ Nôm Tày. Chữ viết chân phương khá đẹp. trong đó tờ đầu 1 đã bị rách (mất nội dung), và tờ cuối 49 chép tạp văn được viết khá đẹp. Ngoài ra, ở phần bìa cậy mới của các văn bản có ghi 2 chữ 儂書 *Nùng thư*, được viết bằng bút phủ mầu trắng. Tại các trang (2b, 48b) đã bị mất góc, nhòe một phần chữ ở dòng đầu hoặc cuối. Về nội dung, văn bản chép tổng cộng 31 cung, gồm 179 bài ca. Trong đó, số bài của nhà trai là 120 và của nhà gái là 59 bài.

II. Một số vấn đề trong văn bản Hát đám cưới

1. Vấn đề niên đại

Với đặc điểm là một thể loại dân ca trữ tình của dân tộc Tày được lưu truyền lâu đời trong dân gian, các bài thơ được sưu tầm qua nhiều nơi, nhiều thế hệ và đã được dân gian hoá. Do vậy rất khó có thể xác định được thời điểm thơ Hát đám cưới ra đời của dân tộc Tày. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, các văn bản Hát đám cưới ra đời sớm nhất cũng phải từ thế kỷ XVII trở về sau, tức loại hình nghệ thuật này chỉ có thể xuất hiện vào thời kỳ chế độ kinh tế cá thể đã phát triển khá cao và chế độ hôn nhân một vợ

một chồng đã thịnh hành trong xã hội. Ở thời kỳ này, địa bàn hôn nhân của nam nữ thanh niên cùng một dân tộc đã được mở rộng, tức một thanh niên nam ở địa phương này có thể xin cưới một cô gái ở địa phương khác về làm vợ. Tất nhiên việc cưới xin này chủ yếu là do cha mẹ và họ hàng hai bên thoả thuận, xếp đặt.

2. Về tác giả

Cũng giống như một số văn bản thuộc thể loại văn học, nghệ thuật khác của dân tộc Tày, như truyện thơ, hát then, hát lượn, v.v... phần lớn đều là khuyết danh. Hầu hết các văn bản Hát đám cưới có ký hiệu trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm không ghi tên tác giả. Qua khảo sát 8 văn bản trên, chúng tôi thấy, duy nhất có 1 văn bản mang ký hiệu VNb.160 có ghi tên tác giả 農文还 Nông Văn Hoàn, 7 văn bản còn lại không thấy ghi tên người chép. Ngoài ra, cũng tại phần bìa mới của các văn bản như: VNb.160 ghi 2 chữ 儂書 *Nùng thư*; văn bản mang ký hiệu VNv.674, ghi 3 chữ 儂書類 *Nùng thư loại*; văn bản mang ký hiệu VNv.695, cũng ghi 2 chữ 儂書 *Nùng thư*. Những chữ này đều được viết bằng loài bút phủ trắng, qua xem xét chúng tôi cho rằng, những chữ ghi thêm ở bìa sách này, thực ra là của các nhà nghiên cứu về sau, khi tiến hành công việc phân loại sách Nôm của người Kinh và loại sách Nôm của người dân tộc chua thêm vào cho dễ phân biệt và quản lý mà thôi. Còn nội dung bên trong, vẫn là các cung, các bài Hát đám cưới của người Tày ở vùng cao.

Qua nội dung được ghi chép trong văn bản, chúng ta thấy Hát đám cưới của dân tộc Tày được ra đời trong quá trình lao động sản xuất. Xuất phát từ những yêu cầu mua vui giải trí trong đám cưới, một số người lao động có tài ứng khẩu đã sáng tác ra những bài "thơ lẩu" đầu tiên. Rồi nhờ tài năng của rất nhiều người, trải qua nhiều thời đại, vừa lao động sản xuất, vừa truyền cho nhau, bồi đắp thêm, sáng tạo mãi ra mà ngày nay, chúng ta có cả một kho báu những bài Hát đám cưới, phong phú về nội dung, đẹp đẽ cả về hình thức. Cũng vì vậy, mà việc xác định cụ thể ai là tác giả của các văn bản Hát đám cưới còn lại là điều rất khó. Các tác giả có khi là những người có trình độ học vấn cao, như thầy cúng, nghệ nhân, hay quan lại địa phương, có khi chỉ là những người dân lao động bình thường, thậm chí họ còn không có khả năng đọc viết. Vậy mà, những làn điệu Hát đám cưới vẫn được ra đời, tồn tại và lưu truyền mãi về sau.

3. Về tên gọi văn bản

Từ trước đến nay, với loại hình Hát đám cưới này, cũng đã có một số ý kiến khác nhau như:

Ý khiến của Nông Minh Châu cho rằng, những bài Hát đám cưới ở mỗi nơi các dân tộc Tày sinh sống đều có một tên gọi riêng: *Thơ lẩu* (thơ đám cưới); thơ Quan làng (thơ của người Quan làng), Cò lẩu (nói chuyện trong đám cưới) vv... Tác giả cho rằng các tên gọi này đều chấp nhận được, và là một trong các loại dân ca Tày Nùng.

Ý kiến của Đàm Thùy Linh, trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã lấy tên "Hát Quang lang" cho tên gọi cho những bài Hát đám cưới. Đồng thời tác giả đã đưa ý kiến phân biệt hai khái niệm "Quan lang" và "Quan làng" ở 2 vùng Thạch An và Cao Bằng thì từ "Quan làng" chỉ dùng để gọi ông chủ

đám ma. "Quan làng" là một người đàn ông đứng tuổi, có uy tín trong vùng. Còn "Quan lang" là chỉ "Chủ hôn" ngày xưa là "Quan làng"

Theo ý kiến của chúng tôi, thì Hát đám cưới của người Tày, đúng là có nhiều tên gọi khác nhau như: *Sli lẩu, Cò lẩu, Quan lang*, hay *Quan làng*, nhưng tựu trung, đây đúng là những bài hát dành riêng cho đám cưới, chỉ cất lên trong đám cưới. Từ những ý kiến đó, kết hợp với những dẫn chứng từ những từ "Quan lang" và "Quan làng" có trong 8 văn bản Hát đám cưới, chúng tôi cho rằng, cách gọi Hát Quan lang hay Hát Quan làng trong các văn bản Hát đám cưới đều có thể chấp nhận được. Ở đây, chúng tôi sẽ chủ yếu sử dụng cách gọi chung là Hát đám cưới cho việc nghiên cứu những làn điệu "Hát Quan lang" hay "Hát Quan làng" trong đám cưới của dân tộc Tày. Đồng thời vẫn sử dụng từ "Quan làng" khi phiên âm, dịch nghĩa, và chú thích văn bản của mình.

4. Bố cục trong văn bản Hát đám cưới

Không giống như văn bản truyện thơ Nôm Tày (thường được làm theo thể thất ngôn trường thiên), có đoạn, có hồi được sắp xếp theo trình tự nội dung của cốt truyện; loại hình văn bản Hát đám cưới của người Tày, có thể được làm theo các thể tứ ngôn, ngũ ngôn, thất ngôn và cả thể thơ tự do, được chia thành nhiều cung hát, mỗi một cung hát lại có thể có nhiều bài khác nhau, sắp xếp theo đề mục và thứ tự rõ ràng của lễ đón dâu của người Tày. Trình tự của một lễ cưới của người Tày bình thường, có thể hình dung thành 2 giai đoạn chính, với 8 chặng cùng các tục là :

Giai đoạn thứ nhất: Được gọi là giai đoạn *Thử thách*, với 3 chặng :

Chặng thứ nhất: Tục chăng dây chắn đường (Hát xưng danh, chào hỏi, xin đường).

Chặng thứ hai: Tục Giữ cửa, thử thách từ cổng vào đến cửa nhà (thư tu).

Chặng thứ ba: Tục xin chải chiếu.

Giai đoạn thứ hai: Được gọi là giai đoạn *Thủ tục*, với 5 chặng:

Chặng thứ tư: Tục mời nước và ăn trầu.

Chặng thứ năm: Lễ trình tổ tiên và nộp gánh.

Chặng thứ sáu: Lệ mời cơm (thơ mâm).

Chặng thứ bảy: Lễ bái tổ tiên, lạy bố mẹ vợ và họ hàng.

Chặng thứ tám: Lễ xin đón dâu và căn dặn con dâu (nộp khươi lùa).

Cách sắp xếp này, chúng ta có thể thấy trong các công trình giới thiệu về *Hát Đám cưới* của các nhà nghiên cứu như Nông Minh Châu, Ma Văn Hướng, Đàm Thị Thùy Linh, v.v... Nhưng cũng có thể thấy rằng, ở trong các công trình đó, các các nhà nghiên cứu đã có sự sắp xếp vị trí của các cung hát cho thuận với trình tự của một lễ cưới của người Tày. Trong thực tế, khi khảo cứu 8 văn bản Hát đám cưới, chúng tôi thấy, chỉ có văn bản mang kí hiệu ST.2195 là thể hiện được tương đối phần nào trình tự của một lễ cưới của người Tày; các văn bản còn lại đều có sự chép lẫn lộn thứ tự các cung với nhau của hai giai đoạn *Thử thách* và *Thủ tục*. Chúng ta có thể thấy hiện tượng này qua ví dụ sau:

Trích: Lược thuật các cung trong văn bản ký hiệu: ST.2195

STT	Tên Cung	ST	SB	Tên Cung	TTCC
1.	*Cung ba môn*	2a	18	Cung ba cửa (nam)	1
2.	*Cung khiêng pjăc*	7a	2	Cung thớt dao (nam)	2
3.	*Cung chút đèn*	7b	2	Cung thắp đèn (nam)	2
4.	*Cung thác dầy*	7b	1	Cung đặt đó (nam)	2
5.	*Cung càn nặm*	8a	1	Cung đòn gánh nước (nam)	2
6.	*Cung dầy cặp càn, nặm nặm*	8b	1	Cung cái đó, cùng đòn gánh nước (nam)	
7.	*Cung dầy, càn nặm, meo cáy*	8b	1	Cung cái đó, đòn gánh nước và chó mèo (nam)	2
8.	*Cung đèn cặp dầy*	9a	1	Cung đèn cùng cái đó (nam)	2
9.	*Cung rào kha tẩu lang*	9b	1	Cung rả chân dưới chân cầu thang (nam)	2

Trích : Lược thuật các cung trong văn bản ký hiệu : VNb.166

STT	Tên Cung	ST	SB	Tên Cung	TTCC
1.	*Chồm bôm bản*	1a	2	Mừng mâm bản (nam)	6
2.	*Nạp khươi*	2a	1	Nộp rể (nam)	5
3.	*Chồm lẩu*	4a	1	Mừng rượu (nam)	6
4.	*Thư tu*	4b	1	Giữ cửa (nam)	2
5.	*Chút đèn*	5a	1	Thắp đèn (nam)	2
6.	*Nặm tha rào kha*	5a	2	Uống nước rửa chân 1 nam + 1 nữ	2
7.	*Nắc đèn*	6a	1	Đố đèn (nam)	2
8.	*Chồm fục*	6b	3	Mừng chiếu (2 nam + 1 nữ)	2
9.	*Nhu quét*	7b	1	Chổi quét (nữ)	2

Ở 2 văn bản ví dụ nêu trên, cột ngoài cùng, thứ 6, là thể hiện thứ tự các cung, được đánh số theo 8 chặng của 2 giai đoạn theo trình tự Hát đám cưới của người Tày. Ở văn bản mang ký hiệu ST.2195 chúng ta thấy thứ tự bố cục gồm: thứ tự (STT), tên bài, số trang (ST), số bài (SB) và thứ tự các cung (TTCC), được sắp xếp lần lượt là tương đối trùng khớp theo trình tự của một lễ cưới theo 2 giai đoạn *Thử thách* và *Thủ tục* như đã nêu ở trên. Còn ở văn bản VNb.166, chúng ta thấy thứ tự bố cục các cung hát là không theo thứ tự các chặng theo trình tự Hát đám cưới. Đây cũng là hiện tượng chung của 6 văn bản mang các ký hiệu: VNb.160; VNv.609; VNv.674; VNv.683; VNb.692; VNv.695. Điều này, có thể được lí giải là do hầu hết các tác giả người Tày khi sao chép văn bản Hát đám cưới để sử dụng hay lưu truyền, đã không để ý thứ tự của diễn biến của đám cưới đó. Hoặc giả các cung Hát đám cưới,

được các tác giả thu thập và sử dụng theo ý chủ quan của mình, biết bài nào chép bài đấy, hay tác giả là ông Quan làng, chỉ chú trọng đến những bài hát của nhà trai mà thôi, và ngược lại các bà Pả me của nhà gái cũng vậy, chỉ quan tâm đến những bài hát của họ nhà gái.

III. Vài nét về giá trị nội dung của văn bản Hát đám cưới

1. Qua các bài hát đám cưới, đã phản ánh sắc nét xã hội và đời sống của dân tộc Tày, cả một xã hội Tày cách chúng ta hàng vài trăm năm đã sống lại. Nhất là những phong tục, lễ nghi, tục lệ về cưới xin, chủ đề chính của các bài ca Hát đám cưới đã được miêu tả tỉ mỉ như các tục như rửa chân, mời trà, mừng trầu, giải uế, v.v... tất cả đều là những tư liệu quý báu cho những nhà dân tộc học muốn nghiên cứu chế độ hôn nhân và gia đình của dân tộc Tày. Ví dụ như bài ca *Mừng trầu* (*Chồm Mjẩu*) của họ nhà trai có đoạn:

扑呈归主座荣花
娄斤朴亍破那靻
娄斤朴那祥尊江
娄執及娄郎舌大
扑呈归内外家門
扑什娄及鐇别吕

Phiên âm:

Khỏi chiềng mừa chủa slòa vinh hoa
Mjẩu cần pjuc tềng phả nả đá
Mjẩu cần pjuc nả táng thôn chang
Mjẩu chấp cặp mjẩu làng thiết đại
Khỏi chiềng mừa nội ngoại gia môn
Khỏi chồm mjẩu cặp phon pjệt lạ

Dịch nghĩa:

Tôi trình về chủ nhà vinh hoa
Trầu người trồng trên mây mặt đá
Trầu người trồng mặt khác trong thôn
Trầu chấm cùng trầu làng thiết đãi
Tôi xin trình về nội ngoại bản mường
Tôi mừng trầu cùng vôi lạ biệt

Nhưng xã hội đó không phải là thanh bình, yên ổn, đâu đó trong các bài hát đám cưới vẫn còn thể hiện sự loạn lạc binh đao, nhân dân đói khổ lầm than, ví dụ như câu:

扑須保古堅切害
寒飢盃賊刧凶殘

Phiên âm:

Tua khỏi bẩu của kin xiết hại
Hàn cơ bởi tặc cướp hung tàn

Dịch nghĩa:

Nhà chúng tôi nghèo quá xót xa
Nghèo bởi bị bọn giặc hung tàn…

2. Qua thực tế đấu tranh chống thiên nhiên và chống áp bức bóc lột trong xã hội, người dân Tày đã có những nhận xét sâu sắc, nhiều khi mang tính triết lý, chống lại những thủ tục lạc hậu như: Tẩy uế; đặt đó trước cửa, hay các bài hát chối rượu, v. v… là những minh chứng rõ nét cho tinh thần tiến bộ này. Thể hiện góc nhìn vũ trụ, cuộc đời, tâm hồn và tình cảm của dân tộc Tày. Ví dụ như bài hát *Rửa chân Quan làng* (*Cung rào kha Quan làng*) có đoạn :

考酒廿倚物古堅

𢪏世淰郎信法斋

娘价美納悲娘㝵

郎价收幼汩斋拜

麻退

Phiên âm

Khẩu lẩu lẻ đồ vật của kin

Lồng thế nặm lang tin khủy đây

Nàng tỏi nghị đơ thẻ nàng đo

Lang tỏi thu au mừa đây pải

Mà thôi

Dịch nghĩa

Gạo rượu là đồ vật để uống

Sao bỏ xuống làm nước rửa chân

Nàng để nghĩa trong lòng là đủ

Chàng giữ lấy về nhà bái tổ.

Mà thôi

3. Nếu dân ca là tiếng nói tình cảm của trái tim, thì những bài Hát đám cưới đã biểu hiện rất rõ những đức tính và bản chất cũng như tình cảm của người dân lao động. Đó là tinh thần cần cù lao động, lòng mến khách, tính khiêm tốn, lòng chung thủy, tình nghĩa vợ chồng, v.v... là bài học về cách ứng xử và đạo lý làm người. Ví dụ như:

很𡃏廿古貴世日

仍貴欣皮𠇍情美

Phiên âm:

Ngân chèn lẻ của quý thế gian

Nhưng quý hơn pi noọng tình nghĩa

Dịch nghĩa:

Tiền tài, của cải cũng là vật quý

Nhưng quý hơn vẫn là nghĩa anh em

Hay như:

美夫媚亍𠄼順和

役𢪏𠱊力户昳正

Phiên âm:

Nghịa phua mìa tểnh tẩu thuận hòa

Việc lồng nà lặc lo hết chinh

Dịch nghĩa:

Nghĩa vợ chồng trên dưới thuận hòa

Việc đồng áng chăm lo làm chính, v.v...

Đặc biệt trong thơ ca Hát đám cưới, tấm lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, tổ tiên luôn được đề cao. Những bài ca đó, cất lên làm lay động mọi tấm lòng, như tô điểm thêm nét đẹp về văn hóa, tâm hồn của người dân tộc Tày vùng cao.

Bài hát Lễ trả ơn sinh thành (宮納礼生 *Cung nạp lễ slinh*) có đoạn:

礼欣乞挪都足礼

保功劳重美乾坤

功德重如山如水

可明而已矣恩宗

Phiên âm:

Lẹ cẩn khất ná đo túc lẹ

Bẩu công lao tọng nghịa càn khôn

Công đức tọng như sơn như thủy

Khả minh nhi dị hị ơn tông

Dịch nghĩa:

Lễ người trước xin dâng đủ lễ
Trả công lao nặng tựa nghĩa càn khôn
Công đức tựa như sông như núi
Biết được mà đem kính ơn tiên tổ

Một vài nhận xét

Việc nghiên cứu nhóm văn bản Hát đám cưới được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, rất có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chúng tôi cho rằng, tương lai cần có những công trình nghiên cứu chuyên sâu về mảng tư liệu này nhằm giải quyết các vấn đề sau đây: 1/ Phác họa một bức tranh tổng thể và toàn diện, đầy đủ nhất về loại hình Hát đám cưới của dân tộc Tày ở vùng núi Đông Bắc, từ đó xác định được số lượng các cung Hát đám cưới xuất hiện trong các văn bản được viết bằng chữ Nôm Tày. 2/ Nghiên cứu và phân tích văn bản, xác định bản đáng tin cậy để phiên dịch, xuất bản công bố bản phiên dịch về hát đám cưới chữ Nôm Tày. 3/ Nghiên cứu giới thiệu giá trị tốt đẹp về nội dung và giá trị nghệ thuật, được thể hiện trong các cung hát đám cưới, điều này có giá trị thực tiễn đối với việc tìm hiểu về văn hóa của dân tộc Tày nói chung và về loại hình Hát đám cưới đặc sắc này nói riêng; góp phần vào việc tìm hiểu, duy trì, phát huy những giá trị tốt đẹp trong văn hóa của đồng bào dân tộc Tày ở vùng cao./.

P.H.G

Chú thích:

(1) Trong rừng có nhiều loại vỏ ăn trầu, nhưng cây chẩm là loại vỏ tốt nhất và cây chẩm thường tốt ở rừng già và núi đá.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Quyết, Ma Khánh Bằng (1993): *Văn hoá truyền thống Tày - Nùng*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, H, 1993.

2. Vi Quốc Bảo (1971) "Dân ca đám cưới Tày Nùng", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 3.

3. Nông Minh Châu (1973): *Dân ca đám cưới Tày - Nùng*, Nxb. Việt Bắc.

4. Ma Văn Hướng với: *Hát Quan Làng trong đám cưới của người Tày Khao Hà Giang*, Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam - Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Nguyễn Văn Huyên: *Góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*, 1941.

6. Đàm Thùy Linh: *Hát Quan lang của người Tày ở Thạch An, Cao Bằng - Tiếp cận dưới góc độ văn học dân gian*, luận văn Thạc sĩ Văn học dân gian.

7. Lã Văn Lô (1968): *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H.

8. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên) (2009, 2010, 2012), *Thư mục sách Hán Nôm dân tộc thiểu số Việt Nam* (3 tập), Nxb. KHXH, H.

THỰC TRẠNG VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA TRONG VIỆC TỔ CHỨC MINH GIẢI VĂN BẢN TÁC PHẨM THƠ CA LÝ - TRẦN TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG HIỆN NAY

PHẠM HẢI LINH(*)

LƯ NGUYÊN MINH(**)

1. Vấn đề minh giải văn bản ở nhà trường phổ thông

Tiếp cận tác phẩm văn học Hán Nôm nói chung và thơ Lý - Trần nói riêng không thể không xuất phát từ chất liệu ngôn ngữ - văn tự và lịch sử văn bản. Tuy nhiên, quá trình dạy - học của giáo viên (GV) và học sinh (HS) hiện nay đang gặp phải những trở ngại lớn, nhất là cách thức nhận diện, giải thích và phân tích văn bản. Năm 1998, nhằm tạo một bước đột phá để dần giải quyết những vấn đề mang tính học thuật trong dạy học ngữ văn, từ góc nhìn ngôn ngữ văn tự, tác giả Đặng Đức Siêu đã biên soạn chuyên luận *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*. Chuyên luận này đã trình bày, giải quyết và tổng thuật một cách cơ bản về lịch sử, quá trình du nhập và đặc trưng về cấu tạo của từ Hán Việt. Đặc biệt, từ góc độ giáo học pháp, ông đã nêu bật những vấn đề mang tính định hướng về phương pháp dạy học từ ngữ cho GV và HS. Từ cảm nhận trực quan đến phân tích lí tính và khái quát đặc trưng phong cách của từ ngữ Hán Việt, đó là con đường ban đầu dẫn đến công việc tổ chức minh giải văn bản (MGVB) các tác phẩm văn học Hán Nôm.

Trong phạm vi ứng dụng vào nhà trường phổ thông, có thể hiểu minh giải văn bản là sự lí giải, giải thích một cách tường minh, chuẩn mực, xác thực; không suy diễn, không cảm tính, không phiến diện. Lấy văn bản tác phẩm làm đối tượng, minh giải văn bản là thao tác sử dụng hệ thống các phương pháp khoa học để lí giải, nhằm giúp cho văn bản tác phẩm được hiểu một cách chân thực, đúng đắn với những phẩm chất - giá trị khách quan vốn có của nó [*minh* trong *minh giải* có nghĩa là sáng rõ, khoa học, chuẩn xác, khách quan; *giải* là giải thích, lí giải, phân tích một cách hệ thống, đúng

(*)NCS. Trường ĐHSP Hà Nội

(**)PGS.TS Trường ĐHSP Hà Nội

đắn, phù hợp]. Xem thế, MGVB tạo cơ sở khoa học, là nền tảng cho việc tiếp cận các giá trị chân thực của tác phẩm văn học Hán Nôm, nó không đồng nhất với các phương pháp/ thao tác phân tích, bình giảng… tác phẩm như thường thấy.

Đối tượng hướng đến của công tác tổ chức MGVB tác phẩm thơ Lý - Trần trong nhà trường là học sinh lớp 7 và lớp 10, với đặc điểm về tâm sinh lí lứa tuổi, về khả năng nhận thức ở tầm mức riêng. Vì vậy, trong khi bản thân tác phẩm Hán Nôm vốn đã có cách bức, nay nếu minh giải lại làm phức tạp hóa, dài dòng, kinh viện hóa… thì rõ ràng là không mang lại hiệu quả. Cho nên, người tổ chức minh giải cần có sự xác định, lựa chọn trước, từ hệ thống vấn đề cần minh giải, phạm vi tư liệu, đến lời văn minh giải…

2. Thực trạng minh giải văn bản ở nhà trường phổ thông

2.1 Sách giáo khoa

2.1.1. Nội dung mục "Yêu cầu cần đạt" trong sách giáo khoa

Sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn* ở nhà trường phổ thông đã cụ thể hóa mục tiêu cần đạt về kiến thức, kĩ năng cho HS trong mục "Yêu cầu cần đạt", được đóng khung ở đầu mỗi bài. Nội dung này được diễn đạt bằng một cụm từ, một câu hay một đoạn văn ngắn. "Yêu cầu cần đạt" ở mỗi bài đọc hiểu *Ngữ văn* là sự khái quát tri thức, kĩ năng và thái độ cho tích hợp các phần *Đọc - hiểu*, *Tiếng Việt* và *Làm văn*. Khảo sát SGK Ngữ văn lớp 7 và lớp 10 (Ban cơ bản và nâng cao) - hai khối lớp tập trung nhiều tác phẩm Hán Nôm nhất, chúng tôi thống kê được số lượng yêu cầu về kiến thức, kĩ năng và thái độ như sau:

Bảng 1.1: So sánh yêu cầu cần đạt về kiến thức, kĩ năng và thái độ được đề xuất ứng với các tác phẩm thơ Lý - Trần

Lớp	*Số lượng yêu cầu về kiến thức*	*Số lượng yêu cầu về kĩ năng*	*Số lượng yêu cầu về thái độ*
7	4	5	0
10	4	0	1
Tổng	**8/14~57%**	**5/14~35%**	**1/14~ 8%**

Với kết quả thống kê trên, chúng tôi nhận thấy ưu điểm nổi bật của sách giáo khoa là quan tâm đúng mức yêu cầu về kiến thức cho mỗi bài học. Tuy nhiên, yêu cầu cho quá trình đọc hiểu tác phẩm Hán Nôm lại thiên về cách hiểu nội dung và hình tượng tác phẩm. Ví dụ như ở văn bản "Tỏ lòng" (*Thuật hoài*, Phạm Ngũ Lão) [SGK *Ngữ văn 10* nâng cao] có đưa ra yêu cầu với HS : "Hiểu được lí tưởng cao cả và khí phách anh hùng của tác giả - vị tướng giỏi thời Trần" và "Thấy được những hình ảnh có sức diễn tả mạnh mẽ của bài thơ". Như vậy, những yêu cầu này chưa thực sự bám sát vào thực tế ngôn ngữ - văn bản của tác phẩm. Chiếu theo yêu cầu MGVB, vì thế, chưa được quan tâm đúng mức.

2.1.2. Câu hỏi hướng dẫn học bài đối với các tác phẩm thơ Lý - Trần

Sau khi dẫn trích văn bản (phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ), chú thích từ ngữ khó, soạn giả các bài học về tác phẩm thơ Lý - Trần đều đưa ra hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài. Về số lượng, nêu ra 3 đến 5 câu hỏi đối với mỗi nội dung bài học phục vụ cho việc đọc hiểu tác phẩm. Về nội dung, các câu hỏi xoáy sâu vào kiến thức thể loại, so sánh đối chiếu phiên âm và dịch thơ, nhận thức khái quát nội dung và tư tưởng của tác phẩm. Các câu trong hướng dẫn học bài được tổ chức, sắp xếp theo trình tự: nhận biết thể loại - hiểu nghĩa của từ/ hình ảnh (kết hợp so sánh đối chiếu phiên âm với dịch thơ) - phân tích đặc điểm nội dung của bài học. Hướng đi này giúp HS bám sát vào ngôn ngữ - văn tự - lịch sử văn bản; với mong muốn giúp hiểu đúng ý nghĩa văn bản. HS có thể tự học, tự đọc, tự tiếp nhận các tác phẩm Hán Nôm khác. Năng lực đọc hiểu cũng từ đó mà (kì vọng) dần được hình thành.

Không chỉ vậy, các câu hỏi đưa ra đều khá rõ ràng, phù hợp với trình độ nhận thức của HS. Tuy nhiên, câu hỏi đọc hiểu ở một số bài vẫn còn hạn chế. Ở tác phẩm "Sông núi nước Nam" (*Nam quốc sơn hà*), câu hỏi còn chung chung, chưa bám sát vào ngôn từ văn bản. Chẳng hạn, câu hỏi "Sông núi nước Nam được coi như là bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của nước ta viết bằng thơ. Vậy thế nào là một Tuyên ngôn Độc lập? Nội dung Tuyên ngôn Độc lập trong bài thơ này là gì?" [8, 64]. Câu hỏi này nên đổi lại là "Nếu có người nói rằng: Tuyên ngôn độc lập bao giờ cũng được viết sau khi sự nghiệp đã hoàn thành, còn đây là bài thơ ra đời vào thời điểm đất nước đã tự chủ và đang tổ chức kháng chiến bảo vệ nền độc lập thì em sẽ trả lời thế nào? Từ đó hãy giải thích tại sao bài thơ "Sông núi nước Nam" lại được xem là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta". Câu hỏi "Cách biểu ý và biểu cảm của bài *Phò giá về kinh* và bài *Sông núi nước Nam* có gì giống nhau?" [8, 68] vẫn còn khó hiểu ở cụm từ "biểu ý và biểu cảm". Nên đổi lại là "Hãy phát biểu về mối liên quan trong nội dung giữa hai bài thơ *Phò giá về kinh* và *Sông núi nước Nam* ". Trong câu hỏi chuẩn bị bài "Tỏ lòng" (*Thuật hoài*), người biên soạn đã đưa ra câu hỏi mang tính trắc nghiệm như câu "Nợ công danh mà tác giả nói tới trong bài thơ có thể hiểu theo nghĩa nào dưới đây:

a. Thể hiện chí làm trai theo tinh thần Nho giáo: lập công (để lại sự nghiệp), lập danh (để lại tiếng thơm)

b. Chưa hoàn thành nghĩa vụ đối với dân, với nước

c. Cả hai nghĩa trên đều đúng".

Với những câu hỏi trắc nghiệm như thế này, phương án c ("Cả hai phương án trên") không hề ăn nhập với lệnh mà SGK đưa ra. Thiết nghĩ, ở đáp án, không nên đưa phương án "cả hai nghĩa trên đều đúng/sai", nên đổi lại đáp án là:

a. Quan niệm sống tích cực, nhập thế

b. Khát khao lập công danh và để lại tiếng thơm cho cuộc đời

c. Yêu cầu hoàn thành nghĩa vụ làm trai

2.1.3. Hệ thống bài tập luyện tập ứng với các tác phẩm thơ Lý - Trần

Trong các bài học về thơ Lý - Trần ở nhà trường phổ thông, sau phần

"hướng dẫn đọc hiểu" là phần luyện tập củng cố, nâng cao. Hệ thống bài tập (BT) này đều có những đặc điểm chung là: phong phú, phù hợp với chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS, đều gắn với quá trình đọc hiểu. Các bài tập cũng được phân loại thành BT nhận diện, tái hiện, phân tích, vận dụng... BT đều hướng vào phát triển năng lực lĩnh hội và tiếp nhận của HS. Tuy nhiên, dưới góc nhìn minh giải văn bản, hệ thống bài tập vẫn còn một vài hạn chế:

(1) Theo khảo sát, thống kê của chúng tôi, số lượng bài tập luyện tập trong bài học về các tác phẩm thơ Lý - Trần là 7 bài trên tổng số 8 tác phẩm thơ (riêng 3 bài đọc thêm trong chương trình *Ngữ văn 10* không có bài tập luyện tập). Đây là số lượng ít ỏi, khó đáp ứng được những yêu cầu đặt ra đối với mỗi bài học. Các tác phẩm thơ Lý - Trần vốn không dễ để đọc hiểu và tiếp nhận với HS, sau hoạt động dạy học, đọng lại trong HS được những gì luôn là vấn đề rất đáng quan tâm. Việc bổ sung hệ thống bài tập đọc hiểu các tác phẩm thơ Lý - Trần của GV trong tổ chức thực hiện chương trình *Ngữ văn* phổ thông là điều cần thiết phải làm.

(2) Hệ thống bài tập ứng với các tác phẩm thơ Lý - Trần ở nhà trường phổ thông chưa có sự phân bố đều giữa BT tái hiện, BT tiếp nhận và BT vận dụng. Sau phần câu hỏi đọc hiểu, phần luyện tập chú ý nhiều đến việc tái hiện kiến thức văn bản bằng yêu cầu "Học thuộc lòng phiên âm và dịch thơ" [8, 116]. Không chỉ vậy, bài tập luyện tập củng cố lại yêu cầu "So sánh đối chiếu bản dịch thơ với dịch nghĩa" [9, 159], mà đây lại là công việc/ thao tác khó bậc nhất trong quá trình MGVB. Nếu chức năng của bài tập luyện tập là giúp HS củng cố, nâng cao, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế thì hệ thống câu hỏi luyện tập của SGK ứng với các tác phẩm thơ Lý - Trần chưa làm được điều đó.

2.2. Sách giáo viên

Trong mỗi bài học, sách giáo viên (SGV) có các mục sau: *Mục tiêu cần đạt, Những điều cần lưu ý, Phương pháp và tiến trình tổ chức dạy học, Kiểm tra đánh giá - Gợi ý giải bài tập* và *Tài liệu tham khảo*. "Mục tiêu cần đạt" đưa ra những yêu cầu cụ thể về kiến thức, kĩ năng, thái độ cho mỗi bài học. Đây chính là định hướng quan trọng nhất mà GV phải xác định trước mỗi tác phẩm. "Những điều cần lưu ý" là mục rất hữu ích với GV. Mục này chỉ rõ đặc điểm bài học, trọng tâm bài học hay trích những luồng ý kiến khác nhau về một đơn vị kiến thức. Đối với các tác phẩm Hán Nôm nói riêng và các tác phẩm thơ Lý - Trần nói chung, công việc sưu tầm tư liệu văn bản là vô cùng quan trọng. Nó giúp cho quá trình đọc hiểu và tiếp nhận các tác phẩm Hán Nôm đạt tới độ chân xác. "Những điều cần lưu ý" giúp GV lựa chọn được những đơn vị kiến thức mang tính quy phạm, phù hợp với trình độ tiếp nhận của HS. "Phương pháp và tiến trình tổ chức dạy học" lại là một gợi ý cho GV về phương pháp và các hoạt động dạy học. Trong mục này, SGV đưa ra những phương pháp cụ thể, gắn với từng hoạt động tìm hiểu bài học. SGV đưa ra hướng dẫn cho các câu hỏi tìm hiểu bài và luyện tập (đối với sách *Ngữ văn 10* nâng cao) và hướng dẫn các hoạt động của GV lần lượt tìm

hiểu tác phẩm. Nhìn chung, "tiến trình tổ chức" dạy học cho mỗi tác phẩm đều gắn với quá trình đọc hiểu. Tuy nhiên, các phương pháp cũng chỉ dừng lại ở: đọc diễn cảm, bình giảng. Chính những đặc điểm này lại khiến GV ỷ lại, không đổi mới phương pháp giảng dạy. Cuối cùng, SGV cung cấp thêm mục "Tư liệu tham khảo". Các tư liệu đôi khi là tên sách, nhiều khi là đoạn thông tin liên quan. Nhưng chung quy lại, các tư liệu SGV hướng đến là những cuốn phân tích, bình giảng mà không lưu ý những tư liệu về văn bản, về dị bản dị văn trong quá trình truyền bản.

Như vậy, yêu cầu về kiến thức, kĩ năng đã khó, cộng thêm những hạn chế của SGK, SGV càng khiến cho công tác MGVB tác phẩm thơ Lý - Trần không phát huy hết tác dụng của nó đối với quá trình dạy học đọc hiểu.

2.3. Về phía giáo viên

Để có cơ sở đề xuất các yêu cầu, chúng tôi tiến hành khảo sát thực tiễn dạy học ở các trường: THCS &T HPT Nguyễn Tất Thành, THCS & THPT Lô-mô-nô-xốp (Hà Nội), THPT Bãi Cháy (Quảng Ninh), THCS Lý Tự Trọng (Quảng Ninh), THCS Yên Thịnh, THPT Yên Định (Thanh Hóa). Ngoài ra, chúng tôi còn phát phiếu khảo sát 161 GV là học viên lớp Ngữ văn hệ vừa làm vừa học ở hai tỉnh Hà Nam và Nam Định. Tổng số GV được khảo sát là 161 GV. Chúng tôi tiến hành khảo sát dưới hình thức: tham khảo giáo án các tác phẩm thơ Lý - Trần, dự giờ các tiết dạy, phỏng vấn trực tiếp GV và phát phiếu khảo sát. Nội dung khảo sát của chúng tôi tập trung vào: đánh giá của GV về việc dạy học thơ Lý - Trần, nhận thức của GV về minh giải văn bản, các phương pháp GV sử dụng khi dạy học... Sau đây là những thống kê cụ thể về các hoạt động dạy học mà GV sử dụng trong giờ dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lý - Trần dưới góc độ MGVB.

Bảng 2.2: Thống kê các hoạt động được GV sử dụng trong dạy học các tác phẩm thơ Lý - Trần ở nhà trường phổ thông dưới góc độ minh giải văn bản

STT	*Hoạt động*	*Số lượng GV*	*Tỷ lệ (%)*
1	Yêu cầu HS phát hiện điển tích, điển cố trong tác phẩm	36	22,3
2	Yêu cầu HS lựa chọn cách giải nghĩa từ	38	23,6
3	Yêu cầu HS được so sánh các dị bản, dị văn, đánh giá văn bản quy phạm	19	12
4	Giao nhiệm vụ điều tra, khảo sát từ Hán Việt trong văn bản	41	25,4
5	Dạy học thông qua các tài liệu tham khảo	6	3,7
6	Yêu cầu HS liên tưởng tới đặc điểm lịch sử, thời đại	21	13
	Tổng	**161**	**100**

Như vậy, các phương pháp dạy học được các GV sử dụng khá phong phú, đa dạng, có sự dàn đều ở các phương pháp. 25,4% các GV được khảo sát khẳng định họ đã yêu cầu HS điều tra, khảo sát từ Hán Việt trong văn bản. Đây là phương pháp chiếm tỉ lệ cao nhất trong các phương pháp chúng tôi đưa ra để khảo sát GV. Điều này cho thấy, các GV chú trọng tích hợp giữa hai phân môn "ngữ" và "văn" (đặc biệt trong chương trình *Ngữ văn 7*, HS được học song song các văn bản thơ Lý - Trần với cách sử dụng từ Hán Việt. Phương pháp tra từ điển để giải nghĩa từ khó cũng được 23,6% GV sử dụng. Bên cạnh đó, 22,3% GV để HS phát hiện điển tích, điển cố trong văn bản. Đây là những yêu cầu phù hợp, vừa sức với HS. Vì vậy, 45,9% GV được hỏi cho biết thường xuyên sử dụng hai phương pháp ấy. Tuy nhiên, chỉ có 13% GV mạnh dạn yêu cầu HS so sánh dị bản, dị văn để đánh giá văn bản quy phạm. 3,7% GV dạy học sinh thông qua các tài liệu tham khảo. Hai phương pháp này ít được GV sử dụng bởi vì đây là những yêu cầu cao, đòi hỏi cả GV và HS phải nắm vững quá trình MGVB và có quá trình sưu tầm tư liệu công phu.

Như vậy, kết quả khảo sát các hoạt động của GV trong quá trình dạy học đọc hiểu các tác phẩm thơ Lý Trần cho thấy công tác MGVB còn chưa được sử dụng toàn diện, triệt để. Để nắm bắt giá trị văn bản tác phẩm một cách chân thực, GV và HS cần triển khai MGVB rõ ràng, hiệu quả hơn.

2.4. Về phía học sinh

Chúng tôi tiến hành khảo sát thái độ học tập các tác phẩm thơ Lý - Trần của 312 HS lớp 7 và 10 các trường THCS & THPT Nguyễn Tất Thành, THCS & THPT Lô-mô-nô-xốp (Hà Nội), THPT Bãi Cháy (Quảng Ninh), THCS Lý Tự Trọng (Quảng Ninh), THCS Yên Thịnh, THPT Yên Định (Thanh Hóa). Hình thức khảo sát của chúng tôi là: dự giờ các tiết học các tác phẩm thơ Lý - Trần, phỏng vấn trực tiếp và phát phiếu khảo sát. Sau đây là bảng thống kê những đề đạt, kiến nghị của HS:

Bảng 2.3: Thống kê những kiến nghị của HS trong quá trình học các tác phẩm thơ Lý - Trần ở nhà trường phổ thông

TT	*Nội dung*	*Số lượng HS*	*Tỉ lệ%*
1	A. Được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về ngôn ngữ văn bản	122	39,1
2	B. Được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về bối cảnh văn hóa thời đại	46	14,7
3	C. Có nhiều bài tập thực hành vận dụng sử dụng từ Hán Việt trong cuộc sống hàng ngày	88	28,2
4	D. Được cung cấp thêm những tài liệu MGVB	56	17,9
	Tổng	**312**	**100**

Nhìn vào bảng thống kê, có thể thấy rõ những mong muốn của HS khi học các tác phẩm thơ Lý - Trần. Có 39,1% HS mong muốn được cung cấp nhiều hơn nữa những kiến thức về ngôn ngữ văn bản, 14,7 % HS có nhu cầu được cung cấp thêm kiến thức về thời đại. Con số này cho thấy vai trò của minh giải văn bản trong quá trình đọc hiểu và tiếp nhận đối với HS. Không chỉ vậy, có 28,2% HS muốn có thêm nhiều bài tập thực hành vận dụng sử dụng từ Hán Việt trong cuộc sống hàng ngày, 17.9 % HS đề nghị được được cung cấp thêm những tư liệu MGVB. Thực tế đòi hỏi đó theo chúng tôi là xác đáng, nó chứng tỏ đường hướng MGVB trong dạy học tác phẩm văn học Hán Nôm là một yêu cầu khách quan, bức thiết, giúp ích cho quá trình dạy học đọc hiểu, tiếp nhận văn bản tác phẩm của GV và HS.

3. Yêu cầu của việc minh giải văn bản đối với giáo viên và học sinh ở nhà trường phổ thông

Về cơ bản, tiến hành tổ chức minh giải văn bản tác phẩm văn học Hán Nôm cần căn cứ trên thực tế đối tượng từng văn bản cụ thể. Trên cơ sở ý kiến của các nhà nghiên cứu Đặng Đức Siêu, Nguyễn Đăng Na, Trịnh Khắc Mạnh, Hà Minh, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Thanh Chung ... [xem *Tài liệu tham khảo*], chúng tôi xin kế thừa và hệ thống hóa lại, đồng thời đề xuất bổ sung thành một hệ thống các bước, các khâu đoạn, cũng là các thao tác MGVB. Dừng lại ở yêu cầu phục vụ cho giảng dạy văn học cổ trong nhà trường, một cách chung nhất, theo chúng tôi, tổ chức MGVB gồm có các thao tác/ công việc cụ thể đối với GV và HS sau đây:

3.1. Yêu cầu của các bước minh giải văn bản đối với giáo viên

- Tập hợp, sưu tầm tư liệu văn bản

Do điều kiện thực tế, các tác phẩm văn học Hán Nôm được tuyển giảng trong nhà trường hiện nay chỉ giới thiệu được một văn bản (theo một bản sao - dị bản) nhất định; có khi là văn bản do các nhà nghiên cứu tái xác lập trên cơ sở tổng hợp, đối chiếu, lựa chọn câu chữ từ các dị văn của một số dị bản nào đó (bản hiệu đính) và không có thông tin khảo dị cũng như thông tin phân tích dị văn. Trong khi, nhu cầu tiếp nhận văn bản tác phẩm của học sinh luôn đòi hỏi phải được tiếp cận với các văn bản chuẩn, và hơn thế là phải biết được đời sống của văn bản trong quá trình truyền bản của nó. Vì thế, việc tìm tòi, tập hợp tư liệu văn bản của tác phẩm có một ý nghĩa then chốt để GV giúp HS hướng đến công việc minh giải văn bản hiệu quả.

- Phân tích, giải thích chữ nghĩa của văn bản

Không thể thâm nhập vào tác phẩm một cách tích cực mà không lí giải cặn kẽ "chất liệu" ngôn từ của văn bản. Đối với các tác phẩm Hán Nôm, do tính chất đa nghĩa, cô đọng, hàm súc, sâu sắc của ngôn ngữ, rất dễ nảy sinh những cách cắt nghĩa văn bản tác phẩm khác nhau. Phân tích cặn kẽ ngữ nghĩa của văn bản sẽ tránh được những bình tán thiếu căn cứ, không xác thực. Trong khâu đoạn này, đòi hỏi GV phải giúp HS hiểu được tất cả các nét nghĩa của từ ngữ; tìm và xác định nghĩa của từ ngữ trong đoạn mạch văn bản liên quan. Tuy nhiên, để phù hợp với trình độ của HS, GV phải cung cấp các nét nghĩa khác nhau của từ để HS lựa chọn theo định hướng, tránh ôm đồm, vô ích.

- Tìm hiểu, xác định cấu trúc ngữ pháp của từng câu văn/ thơ trong mối quan hệ đoạn mạch của văn bản

Chữ nghĩa của tác phẩm phải được xác định trong hệ thống của nó, theo nhiều cấp độ. Với đặc trưng loại thể của tác phẩm Hán Nôm, cần chú ý các khía cạnh sau đây trong việc lí giải ngữ nghĩa văn bản: (a). Cấu trúc cú pháp đa nghĩa của câu văn; (b). Chú ý vấn đề ngữ pháp đối xứng và cấu trúc đối ngẫu, trong kiến trúc đối, ngữ nghĩa của hai câu, hai vế câu sẽ xác nhận cho nhau một cách chặt chẽ; (c). Hiện tượng tỉnh lược thành phần câu... trong câu văn cổ là đặc điểm quan trọng, đặc biệt sự tỉnh lược các từ chỉ quan hệ giữa các câu và vế câu thường tạo ra sự mơ hồ đa nghĩa; (d). Biện pháp đảo ngữ, cấu trúc sử động... được dùng khá đặc biệt nhiều khi dễ dẫn đến những nhầm lẫn trong việc xác định nghĩa cũng như đặc điểm nghệ thuật của câu văn; (e). Chuyển loại từ (hoạt dụng của từ) cũng là đặc trưng ngữ pháp thường được người xưa sử dụng như một biện pháp tu từ khi biểu đạt ...

Trong thực tế dạy học, GV cần chỉ ra những cấu trúc ngữ pháp đặc biệt trong đoạn thơ/văn để yêu cầu HS phân tích, nhận xét. Từ đó, quá trình đọc hiểu văn bản tác phẩm Hán Nôm nói chung và tác phẩm thơ Lý - Trần nói riêng mới đạt đến sự chân xác, khách quan, khoa học.

- Dịch - giảng nghĩa văn bản tác phẩm

Dịch giải là một công việc bắt buộc khi tiếp cận với văn bản Hán Nôm. Yêu cầu quan trọng ở đây là đưa ra được một bản dịch chú *văn bản học* đầy đủ. Bản dịch chú ấy phải đảm bảo chuyển tải giá trị khách quan của văn bản tác phẩm một cách cao nhất; đồng thời phải lường trước và dự báo được các khả năng về cách hiểu khác (hợp lí hay không hợp lí) có thể xảy ra.

Đối với GV ở nhà trường phổ thông, công việc dịch giải chỉ dừng lại ở yêu cầu tìm những bản dịch (có thể là bản dịch văn học hay bản sát dịch nghĩa) để thấy được sự khác nhau của các bản dịch ấy. Từ đó mà GV hướng HS đến những bản dịch khoa học và hợp lí.

Những yêu cầu của các bước MGVB đối với GV ở nhà trường phổ thông được chúng tôi đặt ra dựa trên yêu cầu chung của các thao tác MGVB kết hợp với thực tiễn dạy học hiện nay. GV cần tiến hành linh hoạt các bước MGVB để phù hợp với từng đơn vị kiến thức và trình độ tiếp nhận của HS.

2.3.2. Yêu cầu của các bước minh giải văn bản đối với HS

Nếu các nhà nghiên cứu Hán Nôm học quan tâm tới tất cả các bước MGVB, GV lựa chọn những thao tác phù hợp với thực tiễn dạy học thì bên cạnh việc thực hiện theo yêu cầu của GV trong giờ dạy đọc hiểu, HS có thể sẽ tham gia vào các thao tác MGVB ở những công đoạn sau:

- Tìm hiểu về tác giả, mối liên hệ giữa văn bản với bối cảnh lịch sử - văn hoá thời đại của nó

Đây là một khâu đoạn, cũng là một nguyên tắc quan trọng nhằm tìm hướng xác định văn bản, gợi mở con đường tiếp nhận tác phẩm. Tác giả và niên đại của tác phẩm (cũng như niên đại của văn bản bản sao được sử dụng như một văn bản quy phạm) có một mối liên hệ nội

tại. Mặt khác, trong việc phân tích lí giải văn bản tác phẩm, vì không theo nguyên tắc đặt tác phẩm vào bối cảnh lịch sử - tư tưởng - văn hóa ... mà ở đó văn bản đã được sản sinh nên đã xuất hiện khá nhiều quan điểm/ kiến giải ngược chiều nhau đối với những vấn đề đơn giản. Ví như việc xuất phát từ tư tưởng văn hóa nhà Nho để lí giải, đánh giá tác phẩm nhà Phật hoặc ngược lại chẳng hạn. Vì thế ắt phải đặt văn bản tác phẩm trong bối cảnh lịch sử văn hóa mà nó từng tồn tại.

Ở nhà trường phổ thông hiện nay, HS đã được học tích hợp bộ môn *Ngữ văn* với các bộ môn khoa học xã hội khác. Thêm vào đó, công nghệ thông tin luôn là trợ thủ đắc lực trong việc tìm kiếm dữ liệu ở bất kì lĩnh vực nào. Đây chính là những lợi thế giúp HS tìm hiểu về tác giả, bối cảnh lịch sử, văn hóa thời đại nhằm minh giải chính xác giá trị văn bản tác phẩm.

- So sánh, đối chiếu với các bản dịch nghĩa đã có

Bản dịch nghĩa văn bản tác phẩm thể hiện cách hiểu/ cách tiếp nhận văn bản của người dịch.Với các tác phẩm nổi tiếng (và quen thuộc) được lựa chọn đưa vào chương trình ngữ văn các cấp, thường có nhiều bản dịch nghĩa khác nhau. Giữa các bản dịch ấy có thể xuất hiện rất nhiều "xuất nhập" trong cách hiểu nguyên tác, theo đó có nhiều cách hiểu làm biến đổi nghĩa của nguyên tác. Đối với các tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường, hiện tượng tồn tại nhiều bản dịch nghĩa là khá phổ biến. Vì thế, khi dạy học đọc hiểu tác phẩm thơ Lý - Trần nói riêng và tác phẩm văn học Hán Nôm nói riêng, HS cần có thao tác so sánh, đối chiếu phiên âm và các bản dịch nghĩa.

Tạm kết

Minh giải văn bản có vai trò quan trọng trong quá trình dạy học đọc hiểu các tác phẩm văn học cổ viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Nếu công việc MGVB được áp dụng khoa học, hợp lí thì sẽ đóng góp tích cực vào việc dạy học các văn bản tác phẩm này theo định hướng phát triển năng lực cho HS, đồng thời cũng đưa ra những gợi ý giúp ích cho việc xây dựng chương trình, viết SGK theo định hướng đổi mới giáo dục hiện nay. Trên cơ sở khảo sát SGK, SGV và thực tế công tác dạy học mảng thơ thời Lý - Trần trong nhà trường, bài viết bước đầu nêu một số nhận định và kiến giải có liên quan, nhằm từng bước hướng đến mục tiêu dạy học phát triển năng lực cho HS thông qua môn *Ngữ văn*, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học hiện nay./.

P.H.L – L.N.M

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

1. Lê A - Nguyễn Quang Ninh - Bùi Minh Toán: *Phương pháp dạy học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục. H, 1997.

2. Nguyễn Thị Hạnh: *Xây dựng chuẩn năng lực đọc hiểu cho môn Ngữ văn của chương trình giáo dục phổ thông sau 2015 ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học, ĐHSP TPHCM, số 56, 2014.

3. Phạm Văn Khoái: *Giáo trình Hán văn Lý - Trần*, Nxb. ĐHQG. H, 1999.

4. Phan Trọng Luận: *Phương pháp dạy học văn*, Nxb. ĐHSP, H, 1998.

5. Trịnh Khắc Mạnh: *Văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H, 2014.

6. Hà Minh: *Một số vấn đề về công tác tổ chức minh giải văn bản tác phẩm văn học*

Hán Nôm trong nhà trường, (trong cuốn: *Hán Nôm học trong nhà trường - một số vấn đề nghiên cứu và trao đổi*), Nxb. ĐHSP. H, 2012. Trong bài viết, chúng tôi dẫn dụng và phát triển một số ý từ tiểu luận này.

7. Nguyễn Đăng Na: *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục. H,2008.

8. Ngữ văn 7, tập 1, Nxb. Giáo dục, H, 2008.

9. Ngữ văn 10 (cơ bản), tập 1, Nxb. Giáo dục, H, 2010.

10. Ngữ văn 10 (nâng cao), tập 1, Nxb. Giáo dục, H, 2011.

11. Ngữ văn 7, Sách giáo viên, tập 1, Nxb. Giáo dục, H, 2008.

12. Ngữ văn 10 , Sách giáo viên (cơ bản), tập 1, Nxb. Giáo dục, H, 2009.

13. Ngữ văn 10 , Sách giáo viên (nâng cao), tập 1, Nxb. Giáo dục, H, 2011.

14. Nguyễn Ngọc San, Đặng Đức Siêu, Hà Minh, Nguyễn Thanh Chung, Nguyễn Thị Tú Mai, Hà Đăng Việt, *Giáo trình Văn bản Hán văn Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, H, 2013.

15. Đặng Đức Siêu (CB), *Giáo trình Ngữ văn Hán Nôm*, tập 3, Nxb. ĐHSP. H, 2010.

16. *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Nxb. KHXH, H, 1977.

17. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, Nxb. KHXH,H,1989.

BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN CHUYÊN NGÀNH HÁN NÔM CỦA NCS. ĐOÀN TRUNG HỮU

Ngày 21 tháng 9 năm 2015, tại Học viện Khoa học Xã hội, 477 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân- Hà Nội, NCS Đoàn Trung Hữu đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ với đề tài: *Nghiên cứu văn bia Thừa Thiên Huế*; chuyên ngành Hán Nôm; Mã số: 62 22 01 04.

Thừa Thiên Huế là địa phương có bề dày truyền thống lịch sử văn hoá, là vùng đất giao lưu tiếp xúc của nhiều nền văn hoá và quan trọng hơn là kinh đô, của triều đại Tây Sơn và 143 năm của vương triều Nguyễn. Chính vì vậy Thừa Thiên Huế xuất hiện hệ thống văn bia tương đối nhiều so với một số tỉnh khác. Văn bia tỉnh Thừa Thiên Huế là tư liệu quí còn lưu giữ trên các di tích lịch sử phản ánh nhiều mặt về đời sống của người dân xứ Huế trong quá khứ, lịch sử, văn hoá giáo dục, tín ngưỡng, kinh tế…

Lần đầu tiên văn bia Thừa Thiên Huế được thống kê đầu đủ và khá toàn diện (gồm 512 văn bia), trong đó có những văn bia đã có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và một số chưa có thác bản, được thực hiện nghiên cứu trên thực địa. Sau khi tập hợp và khảo sát, luận án đã lập thư mục toàn bộ số lượng văn bia, chỉ ra những đặc điểm về tác giả, niên đại, hình thức trang trí, không gian tồn tại, kiểu sáng tác, cùng những giá trị nội dung về văn hóa, ý nghĩa lịch sử, tôn giáo. Đặc biệt luận án còn đi sâu phân tích một số vấn đề: Yếu tố Hoàng tộc trong sáng tác, trong xây dựng công trình di tích; tìm hiểu "tư tưởng cư Nho mộ Thích"; quan điểm và cách thức tuyển chọn nhân tài của nhà Nguyễn, các vấn đề về kinh tế trong nước, giao lưu kinh tế với người Hoa, tình hình diễn biến ruộng đất… ; vai trò của Phật giáo xứ Huế, tiến trình xác lập hệ tư tưởng chính thống Nho giáo trong xã hội Đàng Trong và tư tưởng dung hòa trong tôn giáo của nhà Nguyễn đều được khai thác, kiến giải. Từ đó luận án có những đúc kết về điều kiện chính trị lịch sử- chính trị, kinh tế xã hội, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng… đặc trưng của đất Thần Kinh.

Luận án còn là những nhận thức khoa học, và đề xuất những giải pháp về việc bảo tồn, khai thác các giá trị của văn bia để phục vụ cuộc sống.

Luận án đã được Hội đồng đánh giá cao và thông qua với 6/6 phiếu tán thành.

PV.

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Phan Thị Thùy An, Đỗ Tuấn Anh, Vũ Thị Lan Anh, Phạm Văn Ánh, Trần Văn Đạt, Lê Doãn Đảng, Châu Hải Đường, Chu Xuân Giao, Trần Anh Hào, Hà Thiên Hiên (Đào Phương Chi dịch), Nguyễn Diệu Huyền, Nguyễn Đình Hưng, Phạm Văn Khoái, Nguyễn Tô Lan - Nguyễn Đại Cồ Việt, Lê Thành Lân, Ngô Thế Lân, Đỗ Phương Lâm, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Tiến Lập, Phùng Diệu Linh, Nguyễn Công Lý, Nguyễn Văn Ngoạn, Hồng Phi – Hương Nao, Bùi Bá Quân, Nguyễn Văn Thảo, Trần Văn Tiến, Phạm Thị Ngọc Thoan, Đỗ Thị Hà Thơ, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Thị Anh Thư, Nguyễn Thanh Tùng, Trầm Thanh Tuấn, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Văn Trường, Phạm Tuấn Vũ, Hoàng Bá Vy…

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

漢喃雜誌

越南河內市棟移區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯: 阮有味 博士
副總編輯: 王氏紅 博士
2015 年 5 期 (總第 132 期)

目錄

阮公越	: 阮朝硃本中反映越南對黃沙群島主權的印章形狀確定	3
阮俊強	: 從三部《儒藏》編纂工作看儒學文獻集大成	12
阮光紅	: 七言插六言詩體	33
黃氏午	: 六八詩體以及阮攸《翹傳》漢文六八演歌兩本	43
陳仲洋	: 漏勺、木勺: 調御主佛陳仁宗《居塵樂道賦》禪宗公案解碼	55
范黃江	: 漢喃研究院書庫所藏岱依族婚禮歌的喃字文本初探	64

漢喃在學校

潘海玲-盧元明	: 當代普通學校中李陳朝代詩歌文本解釋的狀況與要求	73

信息

記者	: 段忠友博士生語文學科漢喃專業博士論文答辯	83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng). nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác..

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Hoa Bằng: *Quang Trung*, Nxb. Dân trí, H. 2015, 500 tr.

2. *Chí Đình Nguyễn Văn Lý (1795 – 1868) Tổng tập thơ văn*, Tập 1: Trần Thị Băng Thanh (Chủ biên), Nxb. KHXH, H. 2015, 1051 tr.

3. *Lịch sử xứ ủy Nam Bộ và Trung ương cục miền Nam (1954 - 1975)*: Nguyễn Quý (Chủ biên). Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2015, 600 tr.

4. Trần Đình Ba: *Những điều lạ thời Lý*. Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2015, 300 tr.

5. Nguyễn Thế Quang: *Nguyễn Du* (tiểu thuyết lịch sử). Nxb. Trẻ, H. 2015, 410 tr.

6. Nguyễn Tử Siêu: *Vua bà Triệu Ẩu*. Nxb. Hồng Đức, 2015, 360 tr.

7. *Hoàng Việt hộ luật*: Nhiều tác giả. Nxb. Hồng Đức, 2015, 560 tr.

8. Nhất Thanh: *Đất lề quê thói*. Nxb. Hồng Đức - Nhã Nam, 2015, 380 tr.

9. Vũ Đức Huynh: *Cách dựng gia phả - tổ phả*. Công ty sách Panda, 2015, 210 tr.

10. *Phố Hiến:* Nguyễn Khắc Hào - Nguyễn Nhã (Đồng chủ biên). Nxb. KHXH, H. 2015, 820 tr.

11. Phạm Minh Kiên: *Việt Nam anh kiệt*. Nxb. Hồng Đức, 2015, 240 tr.

12. Trần Hồng Đức: *Vương triều Lý - Trần định đô ở Thăng Long*. Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2015, 340.

13. Cao Huy Đỉnh: *Người anh hùng làng Dóng* (Nghiên cứu văn bản và bối cảnh truyền thuyết Thánh Dóng). Nxb. Trẻ, H. 2015, 206 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2015.

Giá: 30.000đ